



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

同
奈
文
集

Địa-chi liên-lạc :

Ông AN CƯ
393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo
— SAIGON —

Giấy phép số 3974 TBTTCH/BC I
ngày 11/9/1967

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 25\$
CÔNG-SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI

Librairie **KHAI-TRÍ**
62, Bd. Lê Lợi, SAIGON

phát-huy văn-hóa dân-tộc

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

nguyệt - san

xuất-bản mỗi tháng vào ngày 15

năm thứ hai

quyển **13**



nhóm đồng-nai xuất-bản

Bộ mới : số **2**



Trong tập 13 :

Số trang

3	hát bội (tiếp theo)	thân văn nguyên văn quý
25	cuồng đâm : cảnh sát đạo đức	nhị cuồng
27	cuồng lưu (truyện ngắn)	nguyên hữu tri
43	tao đàn : tiếng nói người tù	nguyên văn y
45	một hướng đi cho nền văn nghệ việt nam (tiếp tay với anh lê duy tâm)	an cư
51	bài học lịch sử (hết)	nguyễn thanh liêm
54	nguyễn đình chiểu với thơ lục bát	thuần phong ngô văn phát
71	phê bình hát bội	thân văn nguyên văn quý
75	trung quốc triết học sử (tiếp theo)	an cư
78	tìm hiểu quốc nhạc việt nam (tiếp theo)	nguyễn công thiện
90	kiểm duyệt báo chí năm 1943	trọng toàn nguyên văn kiêm
92	chung quanh vụ án cố giáo sư trần vinh anh	võ thành thân
100	một hiện tượng văn nghệ	việt thường
109	đôi chuyện vui vui trong việc học sử địa nước nhà	lê thọ xuân
121	bạch thoại văn văn phạm	thôi tiêu nhiên
124	vùng trăng bên kia sông (truyện ngắn)	phạm long điền
132	tao đàn : lên đường	trần văn linh
134	bàn tay phấn	kiên giang hà huy hà
136	cuộc đời của thi nhân chính trị gia khuất nguyên và thi phẩm của ngài	hoàng hùng việt
142	sự tích đường minh hoàng đạo cung trăng	ô tăng hậu

chủ nhiệm kiêm chủ bút : an cư
lồng thơ ký tòa soạn : thôi tiêu nhiên

phát-huy văn-hóa dân-tộc

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

nguyệt - san

xuất-bản mỗi tháng vào ngày 15

13

năm thứ hai

quyển

do chánh-trì mai thọ-truyền
hồ đắc-thăng
tuần-lý huỳnh khắc-dụng
lê thọ-xuân
thuần-phong ngô văn-phát
thân-văn nguyên văn-quí
bửu cầm
tiều nguyên-tử
vương hồng-sèn
lê ngọc-trụ
nguyễn công thiện
trần văn quế
trọng-toàn nguyên văn kiêm
phạm long điền
thôi tiêu nhiên
ô tăng hậu

trần văn linh
việt-thường
minh-quân
nguyễn thanh-liêm
lê duy tâm
tạ quang-phát
lê hữu-mục
nguyễn văn y
huỳnh phú hiệp
son nam
nguyễn văn-hầu
nguyễn hữu-tri
kiên-giang hà huy-hà
nguyễn ngọc-huy
võ thành thân
an cư

cùng viết

nhóm đồng-nai xuất-bản

Bộ mới : số 2



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

Nhà Hùng

KIM - LONG

51-53, đại lộ Tổng-đốc Phương (CHỢ-LỚN)

Điện-thoại : số 37.389

15 NĂM NỔI TIẾNG VỀ THỰC-ĐƠN QUẢNG-ĐÔNG

- Lãnh tiệc đám cưới
- Phòng sạch-sẽ, rộng-rãi
- Tiếp-đãi lịch-sự, châu-đáo.

Hãy đọc và cổ động

ĐỒNG - NAI VĂN - TẬP

nguyệt - san

HÁT BỘI

Biên-khảo của Thân-văn NGUYỄN-VĂN-QUÍ

(Tiếp theo)

ÔNG TỎ HÁT BỘI.— Ban Hát-bội nào cũng thờ ông Làng mà họ kính là Tỏ. Câu chuyện rất mờ-hồ, chỉ nghe truyền lại, chớ không căn-cứ vào một tài-liệu nào vững-chắc cả.

Một nhà vua (không biết tên) không con nối nghiệp, cùng hoàng-hậu ngày đêm khấn-cầu Trời-Phật. Mỗi khi làm lễ cầu thì có người đóng vai linh-thần, giả bay lên trời, vừa bay vừa hát, dâng sớ lên thượng-đế cầu xin cho trở sanh hoàng-nam.

Cầu tắc ứng. Không bao lâu, hoàng-hậu thai-nghén và hạ sanh hai trai. Nhà vua mừng quá làm lễ tạ ơn Trời-Phật. Cũng cho diễn lại lớp thần-linh cõi mây lên Thiên-dinh, có nhạc-thiều đưa đi, có con hát ca-xương.

Từ đó mỗi năm đều có lễ tạ ơn trên. Một ban hát dành riêng cho cuộc lễ, lại cũng để giúp vui trong cung.

Hai vị hoàng-tử lớn lên thích xem hát, ngày chi tới cứ ở trên sân-khấu bội-dinh. Có khi quên ăn quên ngủ. Lâu ngày vóc vờ mình gầy. Nhà vua thấy thế cấm không cho xem hát nữa.

Đêm nọ, hai vị hoàng-tử lên vua cha, ôm nhau trong xó buồng hát, không ai để ý, ngồi xem hát, mặc dù đã ốm bịnh. Khi vắng hát, nhà vua thấy vắng con, sai thị-thần đi

kiếm thì gặp hai câu đang ôm nhau, nhưng bấy giờ, phần bịnh, phần mệt, kiệt sức bất tỉnh và tắt thở luôn.

Sau đó, ban hát thấy nhị-hoàng hiện về xem hát. Con hát biết là linh-hiễn, lập bàn thờ và phụng-kính là Tổ. Vái chi đều được như nguyện.

Thờ ông hoàng, nhưng lâu ngày, đời này sang đời nọ, có lẽ nói trại ra là ông Làng.

Có câu thi : « Ra rạp ngồi trên ba đũa hiệu,
« Vô buồng đứng dưới mấy ông làng.

Theo sự tích trên, đáng lẽ chỉ thờ hai ông hoàng mà thôi, nhưng tới mười hai, đầu vấn khăn đỏ, áo xanh, quần trắng. Hai ông đứng hai bên bìa thường thỉnh xuống làm hải-nhi trong lớp đào đẽ.

Mỗi năm đến ngày mười một tháng tám thì cúng Tổ. Có địa-nàng (ông địa và nàng tiên), đứng cái và hát một thứ, thường là San-Hậu thứ ba. Nghệ-sĩ vái : « Nay là ngày 11 tháng tám, cầu xin chư vị thánh-tổ, tiên-sư, thánh-sư, tổ-sư, Tam-giáo đạo-sư, thập nhị công-nghệ, Lão-lang đại-thần, tiền hiền, hậu hiền, tả ban, hữu ban, cảm ứng chứng-minh ».



VĂN CHƯƠNG TUỒNG CỔ.—Viết tuồng cổ phải có hai điều-kiện :

a) biết tất cả các thể văn : văn xuôi, biền ngẫu, đối, lục bát, song thất lục bát, phú, tứ tuyệt, bát cú...

b) biết các giọng hát để chọn âm thanh ăn với tiếng nhạc, và hát không trặc.

Mỗi giọng hát đòi một thể văn, vậy chúng tôi sẽ đề cập đến trong chương sau, khi chúng tôi viết về các giọng hát.

Soạn-giả tuồng hát-bội kể ra không có bao nhiêu người. Bắc-phần có Phan-mạnh-Danh (tuồng Hoa-Tiên), Hoàng-cao-Khải (tuồng Tây-Nam đặc bàng).

Trung-phần có Đào-Tấn (tuồng Địch-Thanh ly Thộn, Giải Bạch-hạc-quan, Hộ-sanh-Đàn tức là Tiết-Cương phá Thiết-khuru-phần, Diễn-võ-Đình, Trầm-hương-Các, Hoàng-phi-Hồ quá quan).

Nam-phần có Bùi-hữu-Nghĩa (tuồng Kim-Thạch kỳ duyên. Bên Nhứt có xuất bản in vừa văn nôm, văn Việt và văn Pháp), Cao-hữu-Dực (tuồng Địch-Thanh lạc Thộn) Nguyễn-dinh-Chiêm (tuồng Phấn-trang-Lầu).

Trong Nam-phần hát-bội rất thanh-hành từ ông Lê-văn-Duyệt trấn thủ Gia-Định-thành về sau. Có rất nhiều tuồng hay nhưng không biết tên soạn-giả. Bản in bên Tàu đề : « Do Minh-chương-Thị đình chánh, Bửu-hòa-Các thơ cuộc ở Quảng-Đông khắc bản và nhà Quảng-thạnh-Nam Chợ lớn phát hành » :

- San-Hậu
 - Tứ-Linh
 - Trần-trá-Hôn
 - Phụng-nghi-Đình
 - Tam chiến Lữ-Bố
 - Thất thủ Hạ-Bi
 - Quá quan trăm tướng
 - Thủ cổ-thành
 - Sách Kinh-Châu
 - Cầu Hôn Giang-Tả
 - Trương-Phi triệt giang
 - Huê-dung-Đạo
 - Trảm Trịnh-Ân
 - Xử án Bàng-quì-Phi
- (Trong nghề gọi là tuồng thầy,
vi thường rút những câu trong
ấy ra hát.

- Thiên-đình đối án
- Hoàng-phi-Hồ qui Châu
- Bá-ấp-Khảo
- Kim-vân-Kiều
- Hồ-nguyệt-Cô thất ngọc trụ hình
- Phụng-Kiều Lý-Đán...

Tuồng « Thiên-Đình đối án » văn-chương rất lưu-loát, tiếc vì không thấy hát. Rút vài câu trong ấy để làm tài-liệu :

Thái-doãn-Cung giáo đầu :

Nhơn ra giải huân,
Nhạc trời tiêu-thiền
Đời thái-bình chúa xủ xiêm Nghiêu,
Nước thanh-trị dân cây ruộng Thuấn.
Phụng sắc mạng thủ Tam-kỳ-quận.
Chức Huỳnh-đường danh Thái-doãn-Cung.
Trau-giời hai chữ hiệu-trung,
Năm giữ một câu nghĩa-khi.

Trịnh-Hoang nói lối qua ngâm :

Vu lãnh vân mê võ thấp,
Hoa viên điệp lãng phong cuồng.
(như em là)

Một cười giá đáng tiền muôn,
(còn như yên)

Nửa khắc phỉ tình khao-khát, hồ...

Ngâm— Cá nước duyên ưa rất phỉ tình,
Trước đèn dưới nguyệt nặng lời mình.
Sông kia dẫu cạn lòng không cạn,
Nguyệt với cao-xanh chẳng phụ mình.

Thái-doãn-Cung nói lối qua nam :

Sự dĩ chí thử, khởi khả nại hà ?
(như ta chừ)

Phú bĩ thương soi lẽ chánh tà,
Ông thất mã biết đầu họa phước.

Nam — Thất mã biết đầu họa phước,
Tách dặm ngàn xông lướt như mây.
Anh em ngồi nặng tình dày,
Tin ngay mà lại mắc ngay hại mình.
Khắp trời hoa thảo thịnh-thinh,
Hai bên vai vác chứng minh tấm lòng.



Chép sơ vài câu hát để cho biết tùy theo giọng hát mà chọn thể-văn. Chi-tiết ghi ở chương sau.



GIẢN NHẠC

1) Trống chiến : quan-trọng vì nghệ-sĩ nghe tiếng trống để múa và hát. Không có trống hát không được.

2) Trống cơm : Vỗ theo giọng hát nam. Trước khi, nhạc-sĩ vỗ hai miếng bột bánh-bao đập hai đầu cho ấm tiếng.

3) Trống châu : Đề thưởng phạt nghệ-sĩ. Ra tuồng đánh sáu tiếng, măn xuất đánh chín tiếng. Đánh ngoài dâm là phạt nghệ-sĩ hát sai. Châu thưởng đánh ba tiếng.

4) Kèn song-hỷ : quan-trọng và đi đôi với trống. Không kèn cũng khó hát.

5) Hàu-cuốn : Kèn không có tòa-la, hơi ấm và trầm, để thổi theo giọng Quảng lúc khai màn, dâng rượu, vào trường....

6) Đàn nhị

7) Đàn kìm

8) Đàn đoản

9) Đàn sến

10) Ống tiêu : thổi đưa hơi khi hát nam-ai

11) Chập-chõa

12) Đờ đờng : đồng la nhỏ treo trên giá

13) Sanh, phách đề nhịp.



Người cầm trống phải cho sành nghề thì nghệ-sĩ mới diễn hay được. Có thể nói là nhạc-trưởng trong giàn nhạc hát-bội. Trống âm tiếng *Tông* là đánh giữa mặt trống, tiếng *Tàng* là đánh hai bên gần ngoài bia trống, tiếng *Tạch* là vừa đánh vừa dẫn tay lên mặt trống, tiếng *cắc* là gõ ngoài dâm.

Vừa cầm trống, vừa nhịp song lang, đôi khi đánh luôn đờ đờng.

Người thổi kèn song-hỷ thường kêu là nhạc-sĩ đàn-thổi vì họ kiềm luôn đàn nhị. Ví dụ hát một câu nam-ai rồi thì kèn đưa hơi một hiệp, và xong hiệp thì người cầm trống *nhịp phủ đầu* :

« Cắc cắc phách tông cắc cắc cắc tông tông »

(Phách là tiếng nhịp song lang)

Xướng nhịp *phách* nữa thì hát.

Theo điệu hát-bội, giàn ngoài chỉ đưa hơi theo mà thôi, chớ không bị buộc phải đàn y giọng hát, và ngược lại người hát cũng không phải y theo tiếng đàn. Ví dụ nói lối xuân thì đàn bài hạ, và câu hát không ăn khuôn với câu đàn, khác hẳn với ca cải-lương : như ca tứ-đại-oán thì đàn và ca, mỗi câu đi sát trầm bổng với nhau.

Chỉ có hát khách là kèn và giọng hát ăn rập nhau. Dù vậy, kèn cũng chỉ đưa hơi mà thôi và người thổi tùy người hát.

Nhờ hát không tùy đàn, nghệ-sĩ hát-bội có đủ phương-tiện để diễn-xuất hết tài-nghệ của mình.



BÀI BẢN.— Nhạc hát-bội từng nhạc-lễ, nghĩa là thứ nhạc thường nghe trong cuộc cúng tế đình miếu, ma chay, không giống nhạc cải-lương.

Bài hạ (nói lối xuân), xuân-nữ (lối ai lối rịn), nam-xuân, nam-ai, Bắc-man tấn-cống, khóc-hoàng-thiên.

Ngâm, thán, oán, khách thì giàn ngoài đưa hơi theo.

Hát Tiều có bài Không-Minh tọa lâu. Ta bắt chước bài ấy để đàn những khi chỉ ra bộ mà không nói xướng *chỉ* : như quạt màn, dâng rượu...



ĐỒ TÙY THÂN CỦA MỘT NGHỆ-SĨ

Nam.— Đồi ba cái cùn vải, dây lưng màu, dây lụa mỏng để thắt bóng ngực, áo lót có bầu trắng, một bộ hăng dầu (nghĩa là ba lớp vải màu quấn trên đầu rồi đội mào lên), hai cây nĩa để gài mào cho đứng rớt (khi xưa để tóc bới để gài. Ngày nay họ thế búi tóc bằng cái mũ nỉ), một đôi tui chỉ tơ để mang vào ngạch (như khi làm kếp Triệu-Tử, Lữ-Bổ...).

Hóa-trang thì có một cây dâm tre giẹp để vẽ mày hay mặt rần, một cây dâm ống để vẽ mặt đỏ hay mặt mốc.

Nữ.— Một bộ đồ dầu gồm có trâm và ngạch, đồ hăng, dây lưng hàng, dây lụa mỏng để thắt bóng đầu và ngực, áo lót có bầu trắng, đôi ba cây nĩa, cùn hàng, quạt lông màu, vớ. Có người sắm luôn roi quất ngựa, áo giáp.

Hóa-trang có phấn son, dâm tre vẽ mày. Ngày xưa các cô đào không dùng son cây mà dùng một thứ giấy có tằm màu kiến-sen (màu hường đậm).

Mỗi nghệ-sĩ tự dậm mặt cho mình, chớ không có chuyên-môn hóa-trang vẽ cho mỗi vai theo như bên Âu-Mỹ. Vì vậy người nghệ-sĩ nào cũng biết xử-dụng cả hai tay và biết tất cả các sắc mặt tướng.

QUI-CỬ VÀ TẬP-TỤC.— Trước khi ra sân khấu, xá bàn thờ Tổ. Nghệ-sĩ tin rằng nếu không vậy thì tổ trác, hát không được, hoặc không hay.

Hát trong một thời-gian, nếu tỏ ra có tài-nghệ, biết lớp-lang, thuộc nhiều tuồng, biết cảm trống thì được cử làm biện-tuồng hay là nhưng-tuồng. Phần việc là nhắc tuồng và lớp.

Khi có lễ xây châu ở đình miếu thì phần đứng cái thường giao cho nhưng-tuồng. Phải trên 45 tuổi.

Theo lối hát tượng-trung thì điệu bộ đã sẵn, chỉ cần thuộc tuồng để có thể diễn chung với bất kỳ nghệ-sĩ nào ở một ban hát khác. Ví dụ : Ban hát Phụng-Hoàng hát tại đình làng Phú-Mỹ, ba thứ Trần-trá-hôn. Nghệ-sĩ Triệu, một kép-vá (nghĩa là không hát cho một ban nào, chuyên đi hát dạo) thuộc vai Trần-tử-Minh, từ lục tỉnh về, xin ban trị-sự đình vào làm vai ấy. Ban trị-sự bằng lòng thì cho chủ ban hát hay. Riêng kép Triệu đến trình với nhưng-tuồng rồi rạp vô hát là ăn khuôn, không cần duyệt trước.

Kép Triệu theo tập-tục và sành điệu.

Dưới đây chúng tôi thuật một chuyện có thực, về một nghệ-sĩ có tài nhưng không biết điệu, nên bị phá.

Cách đây vài mươi năm, một kép hát danh-tiếng đất Saigon (tạm giấu tên) chuyên làm Phàn-Diệm trong tuồng Sau-Hậu thứ ba. Bấy giờ ban hát của Nhưng Thuận hát tại đình Lái-Thieu. Nhưng Thuận thủ vai Tạ-ôn-Đình, có thể nói là Ôn-Đình sống lại.

Kép Saigon thừa dịp ghé Lái-Thieu xin ban trị-sự cho hát cùng một thứ, thủ vai Phàn-Diệm. Ban trị-sự cho. Anh ta ý mình còn son trẻ lại là nghệ-sĩ tài-danh, vào dậm mặt Phàn-Diệm mà không một lời nào với Nhưng Thuận.

Nhưng Thuận phật ý, chẳng nói chẳng rằng, đợi tới lớp «khẩu Ôn-Đình», trước tiên thủ ngọn dích-thủy, kể là chiêu-cờ, đều để cho Phàn-Diệm vào phá dề-dàng. Qua chiêu thứ ba, quì một gối thủ ngọn hồi-mã.

Theo điệu-nghệ tui Diệm sau khi xem xét kỹ lưỡng, nhảy vào đánh ba, gài ba, rồi rút thương đâm chĩa vai trái Ôn-Đình.

Cũng theo điệu, Ôn-Đình vừa bị đâm thì đứng dậy xốc thương đâm phía ngoài, Diệm vừa đỡ vừa lui vô buồng (bên cửa sanh). Nhưng Thuận cũng xốc thương nhưng không đâm ngoài lại đâm ngay mặt Diệm, làm Diệm đỡ không kịp trúng trán.

Ông Đại-hương-cả cầm châu phê-bình : « Ôn-Đình thiệt đâm Phàn-Diệm giả may không dui mắt ».

Lấy cử-chỉ và hành-động của hai nghệ-sĩ trên mà suy, thì một người không biết điệu còn một người thiếu tâm-hồn nghệ-sĩ.



LUYỆN MẮM NON.— Hát-bội không có trường. Trẻ em nghèo và phần nhiều con cháu nghệ-sĩ, theo ban hát từ thuở chín, mười tuổi. Ban sơ cứ cầm cờ chạy hiệu, học thuộc lòng bài quân-ban dưới đây, vừa phất cờ vừa ban :

« Hành hành khóa mã lừng lừng

« Hậu chỉ oan môn sát khí đằng

« Bình tiền binh hạ 1 để kiểm kích

« Cơ đạt cơ đồ bố kỹ cang... dôi, dôi, dôi...

Lần lần học nói lối xưng tên, một bài bạch, một hai câu khách tầu, vài ba câu lối-bóp (cũng kêu là lối chiến). Học trùng liếc (liếc qua lại, liếc tròn, liếc cho trông đen lên xuống), học chỉ, học lia, múa thương, quất ngựa, tập hạ mã (nghĩa là bên địch vừa đâm thì lật mình té sấp, hai tay chống xuống rồi lăn vô buồng).

Học cho rành bao nhiêu đó để đánh đầu tuồng.



ĐÁNH ĐẦU TUỒNG.— Lớp đánh đầu tuồng đã bỏ từ lâu. Đánh đầu tuồng có mục-dịch trước giúp vui cho khán-giả trong khi chờ đợi ra tuồng, sau để cho nghệ-sĩ có ngày giờ sắm tuồng.

Hai em nhỏ 13, 14 tuổi, giồi mặt trắng, môi son, mày đậm, bịt khăn đen, mặc áo bầu vải đen, vận cùn, thắt dây lưng màu, đi giày Tàu (thường đi chơn không). Em làm tướng Phiền ra trước, em làm tướng Tống ra sau.

Phiền ra bạch, thường lấy bài của Châu-Du :

*« Hoành-hành tứ hải chiếm trung đò,
« Danh quán anh-hùng thế thượng vô.
« Đồng qu'ì long-môn oai lẫm lẫm,
« Thân phi thiết giáp sáng cơ-đồ.*

Vào ngời nói lối xưng tên và cử binh phạt Tống. Hạ rồi trở ra cầm thương roi ngựa, hát một câu khách tàu, thường là câu :

*« Lực cử đánh, vạn bát san, cá cá đương ngộ
giai tận tử,
« Mã long cu chi xư đảo, nhân nhân ngộ ngã mạc
điều sanh.*

Kể tướng Tống ra, cũng bạch, xưng tên, kể quân báo có tướng Phiền khêu chiến. Liền truyền lệnh tấn binh, hạ rồi vòng ra hát khách tàu-mã, rồi hạ trở ra cửa sanh. Phiền ra cửa tử. Hai tướng gặp nhau nói lối-chiến :

*« Kim tử kỳ dĩ chi, nễ vô lộ điều sánh
« Khả hạ mã lai hàng, kẻ nhọc công day vác.*

Trả lời :

*« Tại nễ sự sanh phi tại ngã,
« Bất oán thiên hề bất vuu nhân.
« Nói miệng chẳng hay cùng, nhứt trường day
mũi bạc.*

Cử thương đánh nhau. Luôn luôn trông Phiền hạ mã. Như thế đó là có ý chỉ rằng Tống chánh còn Phiền tà, hễ chánh thì còn tà ắt diệt.

Vậy là xong màn đánh đầu tuồng.

Các trẻ em lần lần tiến tới trong điệu nghệ và khi hát được vững vàng thì thủ các vai kép con như : Quách-hải-Thọ (tuồng Bao-công xử án Quách-Hòe), La-Nhơn (tuồng La-Nhơn đứt cánh) hay Lý-nguyên-Bá (Lý-nguyên-Bá thí võ Thành-Đô).



Từ 1961, trường Quốc-gia âm-nhạc Saigon có lớp hát-bội, nhưng sau đôi ba năm đeo-duôi theo đó, chúng tôi thấy lập ra lớp ấy để mà chơi, chớ nói quyết tâm làm sống lại sân-khấu cổ-truyền thì rõ là chuyện mò trăng đáy nước.



BẦU-GÁNH.— Người bao nuôi hát-bội, gánh nuôi một ban hát, gọi là Bầu-gánh (Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị Huình-tĩnh-Cửa, trang 43). Ngày xưa, bầu-gánh thường là nghệ-sĩ có tiếng, đứng ra qui-tụ một số đào-kép rồi kết thành đoàn, lãnh hát chầu các đình miếu, hay châu-lưu khắp lục-tỉnh hát giã. Như Bầu Quận, Bầu Tiền, Bầu Lựu, Bầu Cơ, Bầu Luông vân vân... đều hát hay. Bầu Quận xuất sắc trong các vai oải-tử, Bầu Tiền chuyên làm tướng, nhứt là Trương-Phi.

Cũng có người không phải nghệ-sĩ, xuất tiền ra lập gánh, như Lê-tả-quân giao cho Đội Nhứt Chiêu thành-lập ban hát và trước 1914, có thầy Chánh, cô Tám lập hai ban hát : thầy Chánh hát ở Cầu-Muối, cô Tám hát ở Chợ-lớn. Đến sau có cô ba Ngoạn, ông bầu Cung (Ban Tấn-Thành), ông Lê-phát-Vĩnh (ban Kim-Thành).

Theo tập-tục, bầu-gánh sắm áo mào, nhạc khí, màn trường, hia, cờ, lệnh và nuôi cơm. Mỗi buổi phát cơm đều có ban trống. Thịt, cá, rau về phần nghệ-sĩ.

Mão : Cừ-long vàng, cừ-long xanh, xung-thiên, bình-thiên, văn-dăng, võ-dăng, khu-ốc, con cóc, thể-ngang, ngách-quan, nệm, mào tú-tài.

Y-phục : Cầm-bào, hồng-bào, huỳnh-bào, lục-bào, lam-bào, mảng, giáp nam, giáp nữ, bá nạp, áo rộng xanh, trắng, cùn.

Hồi trước, tại đường « Quảng-Tống » (Rue de Canton) ở Chợ lớn có tiệm người Tàu chuyên làm áo mào hát-bội, Nhiều nghệ-sĩ, tự mình đóng giáp-nam giáp-nữ, kết bông nỉ trên ngách-quan.

Những đêm mưa, hát không được, người ta thường chế-giễu mấy ông bầu, nói họ hát ba xuất :

- Ông bầu chạy gao
- Luru-Bị nhảy bao
- Nguru-Cao bắt ếch.



GIỌNG HÁT, VĂN CHƯƠNG, ĐIỆU HÁT

NÓI LỐI.— Nói lối hát-bội là xướng, nói một lúc, tán một bài trong truyện, nói hay, nói giỏi.

Ngoài ra chữ Lối còn có nghĩa là một đối, một đường. Con đường dẫn-dắt tới các giọng hát khác trong điệu hát-bội (nam, khách, thán, oán, ngâm...)

Trong nghề hát-bội, phải học nói lối cho chín-chắn rồi mới hát các giọng khác được.

GIỌNG LỐI.— Lối có hai giọng : *xuân* và *ai*.

Xuân là vui, ai là bi-thương. Lối ai cũng kêu là *Lối rịn*. Trong lối xuân ai, còn có *Lối giả*, hay là *lời hăng*, hay là *hương*, hay là *lối giậm*, nghĩa là nói thường như mình nói chuyện, không hát, không có phụ nhạc, nhưng cũng phải tùy xuân ai mà đổi giọng vui buồn.

VĂN LỐI.— Lối hát-bội thì phải viết *Văn vần* và *đối* (nôm đối nôm, chữ đối chữ).

Lối giả, lối giậm, lời hăng thì viết *văn xuôi* thường.

Văn vần và đối có thể viết mỗi vế ba chữ, hoặc bốn, hoặc năm, sáu, bảy, tám, chín, hay nhiều hơn nữa, tùy ý người viết. Không hạn-chế số chữ, song cần phải *đối* và *vần*.

Vi dụ :

Ba chữ : Tâm nạn tổ,
Ý vị hải.

Bốn chữ : Thiếp nay tiện-nữ
Chữ đặt Điều-Thuyền.

Năm chữ : Đòn đã in cầm sắt
Phận thêm đẹp xướng tùy.

Sáu — : Từ lúc xe loan lữ bước
Nào hay Lữ-Phụng ép duyên.

Bảy — : Trăng ngõ-ngang với mặt thiên-quyên
Gió lơ-lửng ngại lòng quán-tử.

Tám — : Bốn phương trời dầu-dãi bước phiêu-lưu
Ba chung rượu khóa-khuây mùi tục-lụy.

Chín — : Mọc cảnh thời như hồng-hộc liệng mây xanh
Trương vi ấy tựa kinh-ngư qua biển bạc.

Nhiều — : Mạng thế tối đa tài, hựu thử phong trần lão
cô kiếm.

Chiêm hàn thán vô phận, không tương thế
lụy khắp bình tung.

Một loạt lối là bốn vế, chữ chót câu nhưt xướng *trắc*, câu nhì câu ba ăn *vần* chữ chót, *đối* ở hai câu nhưt nhì, ba tư. Rồi một loạt thì trống đổ :

Duyên đầm ám tưởng vui câu tình-ý, }
 (nào hay đâu) }
 Mâu biệt-ly phút vẽ cảnh sâm-thương. } *Đối*
 (thiếp muốn)
 Nhẹ cánh chim mà bay bổng đến chiến-trường }
 (thương hại cho thiếp) } *Đối*
 Nặng mình liễu nên ngăn-ngờ nơi gác-phấn. }
 (Tuồng Ngũ-Biến)

KHI NÀO NÓI LỐI.— Nói rờng lối (nghĩa là không tiếp theo đó có thâu oán nam khách...) là để xưng tên, nói chuyện một mình, nói chuyện với vai khác. Tùy cảnh, tùy văn mà nói lối ai hay lối xuân.

Xưng tên thì luôn luôn nói lối xuân.

Nói lối có kèn đưa hơi là lối *chiến*, trong nghề kêu là lối *bóp*. Nói lối *hồn* thì kèn thổi hơi oán.

ĐIỆU HÁT.— Nói lối hát-bội có trầm bổng, khoan nhặt, trên dưới, chớ không phải nói bình-bình một giọng như đờn một dây, đã vậy còn phải phân câu cho quân-bình. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, thì từ ba tới sáu chữ, hễ lẻ thì khởi lẻ, chẵn thì khởi chẵn.

Lẻ — Đờn... đã in... cầm sắt,
 Phận thêm đẹp... xướng tùy.

Chẵn — Đất tuy... vẽ cuộc Hoa-di,
 Trời thiệt để duyên... ngư-thủy.

Từ bảy chữ sắp lên, khởi ba chữ đầu một lượt:
 Nét phân hương... sẵn-sóc nghề riêng
 Câu đờn địch... trau-giỏi sạ cũ,
 Bốn phương trời... đầu-dãi bước phiêu-lưu
 Ba chung rượu... khóa-khuây mùi... tục-lụy.

LỐI DẪN.— Theo điệu hát-bội, muốn thán, oán, nam, khách, ngâm v.v.... đều có lối dẫn để cho mình bắt qua các giọng đó và đều xuống khác nhau, chớ không phải thán, oán ngang đờc. Giản ngoài tùy ở lối dẫn mà đồ trống và người hát không cần phải nhắc giản ngoài coi mình sẽ hát điệu chi.

Ví dụ muốn *thán* thì phải nói một loạt bốn câu lối ai, xuống nhẹ chữ *Hồ*. Muốn hát *khách*, nói hai câu hoặc bốn câu lối, rồi qua chữ *A*, hay chữ *Thôi* (nếu hát khách hồn) vân vân...

Các điệu lối-dẫn sẽ chỉ rõ trong các giọng hát biên phía sau.



VÀI CÂU LỐI XUÂN.— Biên ra dưới đây, cho thấy rõ đối và vần.

a) *Lối xưng tên — vai kép*

Châu-Du (nói mau vì tánh háo-thắng)

Trấn lục khẩu danh vang Lũng-quận,
 Thống hùng sư oai chấn Đông Ngõ.
 Thủ Sài-Tang bát thập nhứt châu,
 Quyền đồ-đốc tánh Châu-công-Cần.
 (như ta là)

Võ rõ thông tám trận,
 Văn lão thuộc binh thơ.
 Chẳng nhường ai dấy ngựa cướp cờ.
 Xem hào-kiệt vô nhân địch ngã.

Lữ-Bố — Quyền ky-úy Trung-Đồ,
 Ngã Ôn-Hầu Lữ-Bố.

(Như ta)

Thiệt nên trang thần-võ,
 Thêm nức tiếng oai-phong.

Đã ghe phen đấu hổ tranh long,
Lại nhiều trận đoạt kỳ trăm tướng.



(Lối nói chằm-rãi theo điệu kếp văn, hay tùy tánh người
đằm thắm. Giàn ngoài mở chò chặm câu đờn)

Quan-Công — Quan-Công thị ngã danh,
Đình-hầu thao Hớn-tước.
Từ nhớ thuở Hứa-Đô thê túc,
Riêng cảm vì Tào-tướng khoan dung.
(ta nghĩ lại)
Nhứt phạn ân lòng hỡi ghi lòng,
(nhưng rứa mà)
Tam nhơn ước nghĩa đà trọng nghĩa.

Phàn-định-Công — Phơi cật đỡ thành nghiêng;
Trái gan bồi lũy mỏng.
San-Hậu-thành trọng trấn,
Lão Phàn-thị Định-Công.
Cầm binh rục-rỡ thao long,
Phá trận danh ngời trướng hổ.

b) — Lối nói chuyện (một mình, chằm-rãi)

Lưu-bị — Từ Mê-Trước phụng thừa các-hạ,
Đã thu dư thám-thính Đông-Ngô.
(để cho ta)

Đêm bát-ngát lòng lo,
Ngày bang-khuàng dạ tưởng,
Tọa ngoại bất an cầm trướng,
Bồi hời mạc cảm sầu-tinh.
Đã sai Mê-Trước thông tin.
(männ räng mà)
Miền Tân-Giả sao không trở lại ?

Lưu-Khánh (nói với Dịch-Thanh)

lời hăng : Dám bầm nguyên-soái, nguyên-soái lo mần
răng cho nội khả trí hiếu, ngoại khả toàn trung, là thị vị
chi anh-hùng, thị vị chi hào-kiệt. Chớ nguyên-soái ngời mà
khóc, có phải :

Lối.— Voi nước mắt cho đuối hơi oanh-liệt,
(ai đi)

Ôm lòng sầu mà trả nợ quân-thân.
(nguyên-soái hãy lo sao cho :)
Tượng nguyên-quân rục-rỡ gác kỳ-lân,
Danh hiệu-tử mới bia bài trang mã-sử.

c) **Lối chiến** có kèn đưa hơi, khi nào hai vai đối trận

Tạ-ôn-Đình hỏi **Phàn-Diệm** :

Gã nào lạ mặt, cồ-quái hình dung?
Xem qua ốc ngõ lối công,
Con mắt dường gương lộ-lộ.
Danh tánh chi khá tỏ,
Cha mẹ ở nước nào?
Dám đem binh tới giúp Tề-trào,
Sao chẳng kiên oai họ Tạ, vậy?

d) **Lối hờn** có kèn đưa hơi oán, lúc sắp chết.

Phàn-định-Công bị trời đòi :

Ngưỡng thiên nhi đoán thán,
Phủ địa dĩ trường ta.
Ngựa Khương-Duy dẫu để ngoại thành.
Cốt Phàn-thị sớm chôn San-Hậu.



LỐI AI — (Vai kếp — Lối ai không phân biệt văn võ)

Địch-Thanh nhớ mẹ. — Mẹ mẹ ôi !

Mẹ nương cửa nhọc tình triều mộ,
Con trông mây tủi phận thần hôn.

Lối giả — Từ ngày tôi sai Lưu-Khánh về Trường-an
thám thính tự thử chí tư, mần rằng có vắng tin này. Khiến
cho tôi :

Bồi-hồi vạn lý ngọc-môn,
Trù-trường tam canh Hồ-sắt.

Phân-Diệm đưa chị vào cung : Chị ôi !

Chị vào châu kim khuyết,
Em ở lại thờ thân.

(tuy đã biết)

Chẳng xa chi biển Sở non Tần,
(nhưng rứa mà)

Chị vào đó kẻ Hồ người Hớn.
Cha tác lớn nắng mưa khôn hẹn,
Chị thâm canh ấm lạnh nào hay.

(thôi)

Đầu cúi đưa non Nhạc sánh tay,
Dâng bốn chữ : Phụng-mao lân-chỉ.

Triệu-khánh-Sanh biệt cha vợ và vợ

(tuồng Diễn-võ-đình)

(Dám thừa nhạc-thân, như con nay :)
Để ngại nổi cao phi, viễn tâu,

(nhưng mà)

Chút thương vì hậu nghĩa, thâm tình.
(như con chừ)

Phận nước bèo trôi-nổi thì đã đành,
(ôi phu-nhân ôi)

Duyên tơ-tóc cắt lia sao nở ?



VÀI CÂU LỐI XUÂN — Vai dào

Điêu-Thuyền (tuồng Phụng-nghi-Đình)

Minh nương chốn ca-lâu.
Điêu-Thuyền là tên thiếp

(như tôi) Lòng son hãy ngăn ong đón điệp.
Lâu tía chưa quyến gió gheo trăng.
Má đào còn đục-dã buổi ngày xuân,
Mây liễu luống ủ-ê khi đêm vắng.

Xuân-Lan (tuồng Lê-Lợi)

Nghề tầm-tơ dốc giữ nghiệp nhà,
Thiếp tánh tự Xuân-Lan Đổ-thị.
Rèn tứ đức huê còn phong nhụy,
Giữ tam tòng tiết rạng đường gương.
Mẹ cha đà sớm vắng tây-phương,
Thân gái phải sống nhờ khung cửa.

Đào võ Lý-ngọc-Hương (tuồng Ô-Thước)

(Như tôi) Đoan trang năm giữ tánh thành,
Thiếp Lý-ngọc-Hương biểu tự.
Mừng cha mẹ tuổi tày tòng mẫu,
Phận ngây thơ chưa vịnh đào yêu,
Võ Tôn-Ngô đã trải sáu thao,
Văn Tào-Tạ lại thông bảy bước.
Tuy phần đại phận hèn bến nước,
(thời mặc lòng)

Bì tu-mi chí cả rờng mây,
Mùi ngọt ngon dưới gối vẫn vui,
Tiếng ong bướm ngoài tường cấm bắt.

Đề ý. — Đào-võ nói lối mau hơn đào-vấn.

Đào Kiều-Quang nói lối một mình (tuồng Diễn-võ-Đình)

Chốn thâm-khuê giữ phận thiên-quyên,
Dòng thế-phiệt gin lòng trinh-tịnh.
(thương cho cha tôi)

Cha sáu kỷ nay đà trí chánh,
Mẹ ngàn trùng sớm đã du tiên.
(bởi rửa nên tôi)
Việc thêu-thùa chắp nối nghề riêng,
(chớ mà)
Duyên tơ-tóc lỗ-làng phận trẻ.

Đào Kiêu-Quang nói lối với Khánh-Sanh

Đây phóng mẫu vẽ qua nét mực,
(rồi) Đò theo chừng giữ lấy đường tơ.
(nghe không)
(này) Thượng cầm đề nhứt họa nhứt thơ,
Gia kim kết tử linh tứ hữu.

LỐI CHIẾN — (có kèn đưa hơi)

Đào Xuân-Lan xin ra trận (tuồng Lê-Lợi)

(Bầm minh-chủ) Nước đã chịu trong vòng tai nạn
(thời) Dân phải lo cõi ách xâm-lãng.
(thiếp nói thiết)
Trai những dầu tuốt kiếm diệt bạo-tàn.
Gái cũng biết múa gươm trừ hung-bạo.

Đào Ngọc-Hương đối trận (tuồng Ô-Thước)

(Diên-Báo, ngư ngời)
Đàm tam-giám ngời mong lặn-lội,
Đuốc tứ-lung mi dám dờ-dang.
Nghịch oai trời đã thử lãng loạn,
(ta nói thiết)
Chui xuống đất ý khôn đào-thoát.

Đào Ngọc-Hương đối địch Thiên-sư

Xà-dầu, ta hỏi :
Đã nương theo cửa Phật,
Sao còn cái mạng trời ?

Lòng ngũ giới không giới,
Chữ tam qui quên hết.
(nghe ta bảo đây)

Vật tu cố chấp
Tảo khả hồi đầu. (kéo mà)
Uông mấy kiếp công-phu,
Gặp một trường kết-quả, đó.

LỐI HỒN

Đào Xuân-Lan (tuồng Lê-Lợi)

Trời ôi !
Gươm liệt-nữ chưa chém đầu lũ nghịch
Mũi tên thù phút xạ trúng mình này.
Quản chi tôi hồn xuống dạ-đài.
Lo vì nước chịu tai nghịch-Lỗ.
Than ôi,

Gông nô-lệ còn mang trên cổ,
Xiềng xâm-lãng chưa vứt khỏi tay.
Trách trời xanh chẳng để chút may,
Khiến mũi bạc không dung phận rui.

LỐI AI

Đào Cần-Du (tuồng Sanh-Tải)

Trời ôi ! Oán khí luy nan can,
Hàm sâu ta bắt chỉ.

(ấy vậy mà tôi tưởng rằng)
Phấn hồi thơm ba đường chín nhụy,

(mà thôi, ai ngờ khi không mà sanh ra có sự như vậy)
Chiêm-bao tẻ bấy hồi chiêm-bao.
(như mà tôi giấu đi biết có nhem cùng chẳng, rồi lại mạch
rừng vách tai nữa kia mà)

Oan thai nầy mà thấu tới nội triều,
(thì) Cẩn mạng thiếp ắt là hư-hĩ (rồi).

Đào Kiều-Quang (tuồng Diên-võ-Đình)

Phu-quân ôi,

Sợ chằng sợ lưới hồng khôn gỡ,

Lo là lo cánh chấu khó ngăn.

(thời) Nỗi hiệp-tan đành nhắm mắt với xây-vàn

(còn như thiếp đây)

Bề mang-mền phải ôm lòng cùng ngày tháng.

Đào Giao-Tiên (tuồng Hoa-Tiên)

Nhìn mặt tơ vò chín khúc,

Nghe lời lệ ứa hai hàng.

Một lời đà hẹn ngọc thề vàng,

Quần chi nổi năm chờ tháng đợi.

(người xưa có câu rằng : Hoan mạc hoan hề tân tương tri,
bi mạc bi hề sanh biệt-ly. Như em là :)

Gởi số phận mừng được nơi phúc hậu,

Mùi biệt-ly đành cam chịu sầu riêng.

(thời) Về tới nhà thì băng-sứ kịp sai sang,

(kêu má) Ngóng giai tín hương-khuê thêm mỗi mắt.

Đào Nguyệt-Kiều (tuồng San-Hậu)

Ngưỡng thân hồ thiên-địa,

Hà tảo đoản nhơn mưu ?

Quả cơ-nghiệp Tề-đô,

Thị nhứt triều hưu-hỉ (rồi)

(Xưa Kim-Lân Linh-Tá hồi còn)

Thủ vĩ tồn thủ vĩ mới tương giao,

(chớ như nay Linh-Tá mất rồi, còn một Đồng-
kim-Lân)

Thư hùng khuyết, thư hùng đà nan lập.

(Còn tiếp)

Thân-văn NGUYỄN-VĂN-QUI

Cuồng-dàm

Cảnh-sát đạo-đức

● của NHỊ CUÔNG

Diên này đối với cảnh-sát có hai mối tình : thương và ghét.
Bạn Vân-Tiên-Rượu của tui, lấy làm lạ, mới hỏi :

— *Chẳng hay thương ghét, ghét thương lẽ nào ?*

— *Diên rằng : « ghét biện Tây-trào,*

Ăn húng ăn hiếp đồng-bào một cây.

Mở mồm thì sạt-cờ-rây,

Phạt hoài-hũy chẳng chịu đầy túi tham.

Chớ còn cảnh-sát Việt-Nam,

Tắm lòng đạo-đức, việc làm có nhơn.

Nên thương-mến, chẳng ghét-hờn....

Vân-Tiên-Rượu gục-gặc đầu, đồng ý, nói :

— Ê, chú mày có lý. Tui nhớ từ nhỏ cho tới 50 tuổi, tui chịu cây đòn-dông biện Tây muốn cháy nhà. Khi ấy tui ở bên Khánh-Hội không sợ du-côn mà ngán mấy thằng biện Tây. Lúc sau có thằng cò tên Ba-Tay, Ba-Chun gì đó mà đồng-bào Khánh-Hội đặt nó là Lý-nguyên-Bá, ác-ôn số dách. Tui còn nhớ bữa nợ nhậu say mèm, ôm cột đèn, nhừa-nhựa nói : « Ê Lý-nguyên-Bá ! Mày cần đường tao hả ? Tao vật mày nhào à ». Không ngờ thằng Lý-nguyên-Bá nó đi tới, nó nói tiếng Việt : « Vật tao hả ? » rồi nó xáng tui một bạt tai, hết say nhưng bị giam 48 giờ. Còn như mới đây, tui cũng say, cũng ôm cột đèn, cũng đòi vật vậy, thế mà cảnh-sát Việt mình đi ngang, họ nói : « Đã rồi hả cha ? Về ngủ đi ». Rồi họ đi luôn. Sao họ tử-tế quá vậy, chú mày cắt nghĩa nghe chơi ?

— Không phải họ chỉ tử-tế với bọm rựu mà thôi, họ còn đối-đãi ngon lành với tất cả đồng-bào nữa. Tui theo dõi họ từ ngày cách-mạng tới nay. Mấy đứa nhỏ ngồi «bỏ cửa» trên lè, họ đi qua một cách tự-nhiên, không rầy la một tiếng. Còn nói gì rác-rến, mình cứ tự-do muốn đi ở đâu cũng được, thúí và bịnh ai thì ai đó rán chịu. Xe máy đi hàng ba hàng tư, chạy ngược chiều, vô rạp hát hút thuốc phì-phà trên đầu con gái, vân vân và vân vân, đều được nhân-viên cảnh-sát thông-qua, chẳng thèm cảnh-cáo nữa nói gì đến phạt.

«Tui tìm hiểu lý-do sự dễ-dãi ấy thì mới hay nhờ họ học đạo Khổng-Mạnh ở Trung-tâm Huấn-luyện. Trước khi ra trường, cán-bộ hội lại, nói: Anh em, văn thì xuống viết thành phúc-bẩm, vi-bằng, võ thì súng bắn rớt chim bay, tay chém bẻ gạch thẻ, khỏi cần phải nhắc đến. Nhưng anh em nên nhớ văn cho nho-nhã, võ cho can-trường, để làm tròn cái phận-sự tối-cao là giữ-gìn trật-tự để tạo an-ninh cho đồng-bào. Cảnh-sát là bạn của đồng-bào, những điều chi đồng-bào ưa anh em phải ưa, cái chi đồng-bào ghét, anh em hãy ghét theo, vì Khổng-Tử nói: «Quân-tử dân chi phụ-mẫu, dân chi sở hiếu, hiếu chi, dân chi sở ố, ố chi». Phục-vụ đồng-bào cho đến mức chí công, chí nhân mới làm rõ-ràng giới cảnh-sát. Bất kỳ trong trường-hợp nào, gặp động phải tĩnh, dĩ bất biến ứng vạn biến...».

Người làm sai luật tất làm rối trật-tự, tức là biến, mình làm tinh là bất biến, đúng theo sách, còn nói làm sao nữa?

Xin nồng-nhiệt giới-thiệu cùng độc-giả:

TỜ ĐUỐC TỬ-BI hiện phát-hành đến 20.000 (hai chục ngàn) số mỗi tháng và đang tăng lên hơn. Ra cả ngoại quốc.

MỤC «BÓNG DÁNG THỜI-GIAN»

CUÔNG LƯU

Truyện ngắn của NGUYỄN-HỮU-TRI

Mới tám giờ đêm, ngoài đường đã vắng người qua lại. Tối đen, im lặng. Thỉnh thoảng trời chớp lóe lên, những mái nhà tranh nằm lơ nhô mập mờ trong thôn xóm, những cây cau cây dừa vươn mình đứng thẳng chứng kiến đêm tẻ ngắt ở thôn quê.

Anh hai Thời đẩy cánh cửa lá qua, gài lại. Anh bước đến bàn thờ vặn thấp ngọn đèn hột vịt, đoạn lên võng nằm. Tiếng võng dai nghiện, rồi dịu dần. Gian nhà xiêu qua gập lại theo đà võng đưa.

Anh Thời tĩa xong công bắp hơn tháng nay. Hằng ngày anh vun quén chăm sóc chu đáo, vì nó là lẽ sống duy nhứt của anh trong năm nay. Anh chuẩn bị chịu đựng vào tháng tám tháng chín tới đây là mùa nước lên mà hầu hết mọi người dân miền quê đều gọi là mùa thất ngặt nhứt, vì nhà nông đã gác cây bừa, rẫy bãi, chỉ ăn không ngồi rồi mà lúa gạo lại lên giá quá cao, cá mắm cũng đắt. Phần đông số người thiếu lúa ăn, lo chạy gạo không kịp, có đâu nghĩ đến mua sắm hàng vải để phục sức hãnh diện như những kẻ dư ăn dư để. Nhiều gia đình phải ăn khoai bắp rỗng rã đôi ba tháng trong mùa nước lên: Bắp khoai dỡ dạ cho qua tháng ngày. Đã vậy, năm rồi, 1966, nước lụt, thất mùa, năm nay lại

càng nguy khốn hơn. Nhà nông có câu: Một mùa ruộng thất, chịu nghèo ba năm.

Mỗi khi ra đồng nhìn công bắp, Anh cảm thấy lòng khoan khoái. Công bắp sum sê, trở cò màu ửng đỏ. Một luồng gió thổi qua, cò bắp ngã qua oặt lại, lá bắp cọ vào nhau xào xạc và cây bắp chuyển mình rắc rắc như câu chuyện tâm tình và tiếng cười khúc khích. Ai đi ngang qua cũng trầm trồ công bắp trụng số dách. Anh hy vọng công bắp bán đặng khá tiền, trang trải công việc và nhìn ra mua một cái mền. Tiếng súng nổ. Anh nhòm đầu, lắng tai nghe, phập phồng: Súng đặng đồn bắn hay bên trong về? Đêm nay tối trời, chuyển mưa. Bỗng có tiếng bác sáu nhà bên cạnh — một khoảng cách nhà anh Thời lối 2 thước — cầu nhau, giọng nhừa nhựa:

— Súng gì bắn... nữa đó? Tội nghiệp! thức trốn hoài... hết làm ăn. Ngày nay... xới đất, rêm mình, nhậu lai rai... giải nghệ, rồi ngủ quên.

Thời Pháp thuộc bác sáu đi lính tập. Mãn khóa ba năm, bác trở về nguyên quán chuyên nghề canh tác. Năm 1945 chính quyền thực dân gây đổ; rồi năm 1946 Pháp trở lại Việt-Nam. Những bạn thân dùng lời lẽ đường mật thuyết phục bác ra mặt chính quyền bảo hộ. Bác khước từ. Mỗi khi nhâm nhi vài xị rượu, bác vuốt râu mép cười khề khề nói tui mà đưa « líp rê » ra thì Tây nó mừng húm, thưởng tiền « rấp bênh » liền; nhưng tui đâu có thèm, nghèo chết bỏ, « mỏ mặng phú » mà. Trước kia vì sự bất buộc chớ bây giờ mà mình theo nó nữa thì còn mặt mũi nào nhìn đồng bào.

Bác sáu có người con trai tên Năng. Năng gia nhập phong trào kháng Pháp năm 1947, rồi chết trận. Vợ chồng bác sống cô quạnh. Bác gái là người đàn bà hiền lành, phúc hậu. Bác trai năm nay đã sáu mươi tuổi rồi nhưng sức khỏe dồi dào. Bác vui tính nhưng cương trực và giàu lòng tương trợ. Bác thường nói: chớ bà con chòm xóm, tối lửa tắt đèn có nhau. Bác hỏi vọng qua:

— Mày ngủ thức đó, hai Thời?

Anh Thời bỏ chân xuống ầy mạnh, tiếng võng gắt lên.

— Còn thức, bác sáu à.

— Mày ra trụ sở xã mua đường sữa chưa?

— Chưa. Mai sẽ mua.

Bác sáu dặng hắng.

— Mà gì đâu mày ơi. Bác gái mày ra ngoài hồi sáng mua được một hộp. Tao khui uống sốt dẻo chơi. Nào dè sữa đặc quánh, nặn hồng ra. Màu sữa vàng lờm.

Anh đập muỗi cái bép.

— Uống sữa cũ thêm bịnh. Thôi, để tiền mua cá, thiếu ăn thiếu mặc lo hồng kíp.

Bác sáu chép miệng:

— Đờ khổ tới. Cá lúc này mua hồng nổi. Cá chớt 8\$ một khía, chạy nhảm 96\$ một cân. Thịt heo thì tui mình đừng trông rờ tới. Thịt thường trăm sáu trăm bảy một kí, thịt đùi trên hai trăm. Trứng vịt 10\$ một trứng. Còn hàng vải thì lại càng hết chỗ nói. Tiền bạc kiếm hồng ra mà trăm thứ món nào cũng mất mỏ. Nếu vật giá cao vậy hoài thì tui mình nguy to. Chết khô chết khát. Túng quá, người ta lên Saigon kiếm sở làm nướm nượp không cần có nghề nghiệp chuyên môn.

— Anh tư Nèn có biết làm thợ làm thầy gì đâu, vậy mà lên trên có người đỡ đầu anh khai can là thợ mộc xin vào sở Mỹ. Cứ cầm cây cưa cắt ngang, cầm cái búa đóng đinh, mỗi ngày kiếm vài trăm. Anh ăn xài tiện tặn mỗi tháng gởi địa cho vợ được trên một ngàn. Anh năm Hanh lên Saigon đập xích lô hai năm nay. Bữa nào hên gặp mấy lính Mỹ xài quạu trả anh một cước xe cả trăm. Ban đêm anh dẫn gái chơ tui Mỹ kiếm thêm huê hồng. Bây giờ năm Hanh bảnh lắm. Mỗi bữa cơm trưa cơm chiều đều nhậu một chai la ve đá lạnh. Hút rặt thuốc Salem. Mà vậy chớ nhiều người đi sai lệch không cha chú đành trở địa không, lại còn thiếu nợ tiền xe.

Bác sáu cười khề khề :

— Con Ba, con tám Séo, kiếm bạc còn mau hơn nữa. Con Ba vừa thôi chổng thì vọt lên Sài Gòn liền. Nghe nó cặp với Mỹ già Mỹ trẻ gì đó. Nó gởi tiền địa cho tám Séo mua căn phố ngoài chợ trăm rưởi ngàn, lại còn có vốn mua bán nữa. Hồi chiều con Ba địa, tao gặp nhìn hồi lâu mới biết. Nó uốn tóc quăn, đòi phấn thoa son, bận quần áo kiêu gì lạ quá, còn sang hơn con nhà giàu. Nó ăn nói văn minh lắm. Lúc trước tám Séo chỉ rửa con Ba mặt kiếp, bây giờ thì một tiếng cũng con hai tiếng cũng con, ngọt xớt. Mà có... tiền vậy... ai thêm, tốt lành... gì đâu. Ngán... cái tình... đòi quá.

Bác sáu lại nhura nhura. Một tiếng gầm kéo dài. Mưa bay lất phất và rơi lác rác trên mái lá, rồi dứt hẳn. Trời nực, đêm tối đứng im. Tiếng ngáy ngủ của bác sáu đều đều trong đêm yên lặng có vẻ trơ trẽn.

Làng anh Thời bán an ninh, cách vùng V.C. chiếm đóng chừng bảy tám cây số về phía rừng tràm. Trong thời chiến tranh, người nông dân hứng chịu mọi gian lao và tai vạ bất ngờ. Khi cày bừa gieo giống xong, người nông phu hy vọng sự kết quả đến mùa gặt hái, nhưng rủi ro đòi bèn chạm súng nhau trên thửa ruộng ấy, thì mảnh đất thân yêu đó sẽ biến thành bãi chiến trường, bị giẫm nát trong cuộc giao tranh : hy vọng để rồi thất vọng.

Trước đây ít tháng, anh Thời đang cày ruộng, thỉnh linh hai bên đụng nhau. Tiếng súng nổ. Đạn bay vèo vèo. Anh hoảng hốt buông tay cày nhảy xuống địa. Súng vẫn nổ. Đạn vẫn bay. Rồi máy bay đến oanh tạc. Một cuộc giao tranh ác liệt.

Trận đánh kéo dài lối 3 tiếng đồng hồ, hai bên rút lui, tan cuộc. Anh leo lên bờ. Hai con bò bị trúng đạn ngã quỵ. Chúng nằm gác tréo nhau, cổ còn mang ách. Anh lật đật chạy đến mổ nài. Đồi bò đã tắt thở tự bao giờ. Nhìn hai con vật, cõi lòng anh chua xớt. Chúng đã vất vả giúp anh

trong công việc đồng áng. Anh có cơm ăn, áo mặc, nhà ở đều nhờ chúng. Nhưng chúng có hưởng được sung sướng gì? Chúng chỉ gặm những nắm rơm khô, thỉnh thoảng mới đự được bữa tiệc linh đình bằng những lợn cỏ xanh non. Tuy nhiên chúng vẫn cần cù làm tròn nhiệm vụ của một con vật theo thời khắc biểu bất di bất dịch, ngày hai buổi cày, bừa, không phản bội, bẻ tha, không biền thủ những mớ lúa thơm ngon của chủ. Rồi ngày giờ này chúng chết một cách thê thảm, oan uổng, tội tình chi? Trâu bò là « rường cột » của nhà nông, đồi bò chết đi, anh như « cùi sút móng ». Hiện giờ giá bò bốn năm chục ngàn đồng một đôi, anh không còn hy vọng gì tạo lại được. Chiến tranh dai dẳng và càng ngày càng tăng lên mức độ gay go. Biết bao giờ tình thế ổn định để làm ăn và hưởng cảnh thanh bình.

Bỗng có tiếng chị Thời trở mình, rên nho nhỏ trong buồng. Anh bước xuống, đi vào dỗ mừng sờ trán vợ.

— Minh bớt nóng chưa, mình?

Giọng chị kéo dài :

— Dịu... rồi, nhưng còn nhưc đầu... chóng mặt quá. Khuya rồi... sao mình chưa... đi ngủ?

— Khuya khoắc gì đâu, lối chín giờ. Trời nực nằm võng cho mát.

Anh bỏ mừng xuống, trở ra lên võng nằm. Chị Thời trúng nước ngoài cảm bốn năm hôm nay. Thuốc bắc sáu bảy chục đồng một thang, thuốc tây ba bốn chục đồng một viên, mắt đắng. Anh chạy chữa cho vợ tốn bốn năm trăm bạc, vay của ông già năm chuyên cho vay bạc tháng mười phân.

Tuy nghèo không phấn son và phục sức lèo lẹt như những cô gái dài các, nhưng vợ anh cũng có chút nhan sắc và duyên dáng. Năm 1.950, chị Thời là cô gái 15 tuổi vừa dậy thì. Cuộc ruộng bở của bọn xâm lăng, chị bị lính Ma rốc cưỡng dâm. Chị ngắt lịm, mình đầy máu me. Chị đau

đồng-nai văn-tập — 31

ôm xanh xao mấy tháng mới mạnh. Người ta đã không thông cảm hoàn cảnh của một nạn nhân thời cuộc đã đồ biết bao giọt nước mắt đau thương cho cuộc đời tủi nhục của mình, mà còn buông lời mỉa mai bóng gió : Ma róc nó róc rách da đồ máu. Và từ đó cuộc hôn nhân của người con gái đương thì như chị bị người đời bỏ rơi, không ai dòm ngó tới. Thảm họa chiến tranh gieo nỗi tủi hận cho người con gái ấy, mà họ lại phỉ báng, chế nhạo, còn những hạng người ngụy trang bằng những danh từ thi vị vọng tộc, đài các, thân nhận một nền giáo dục gọi là tri thức, núp dưới chiêu bài nề nếp gia phong để làm những điều vụng trộm, dâm ô và tội lỗi, thì họ nghĩ sao ? tha thứ và nở nụ cười cầu thân ? hay đáng nguyên rủa ? Khoác áo đạo đức, vị tất là đạo đức. Vọng tộc và đài các, chưa hẳn là tiết hạnh. Đạo đức với số bạc mười ngàn, nhưng sẽ chóa mắt với số tiền hai chục ngàn, một trăm ngàn ! Tiết hạnh trước sắc đẹp tầm thường và kém vật chất, nhưng trái tim sẽ rung động ngã vào vòng tay một sắc đẹp đúng tiêu chuẩn thẩm mỹ và bên cạnh chiếc xe hơi lộng lẫy. Chỉ tại vì trả chưa tới giá món hàng, thế thôi. Đạo đức, tiết hạnh, nửa khuya đêm ba mươi.

Anh Thời thông cảm hoàn cảnh của người con gái xấu số ấy. Rồi từ chỗ thông cảm đi đến yêu đương tha thiết và chân thật, anh chị Thời công khai là đôi vợ chồng chính thức. Thêm một lần nữa người ta bàn tán chế riễu cuộc tình duyên ấy. Nói xấu cũng là câu chuyện hào hứng của miệng ngựa ngáy của những kẻ lăm điều đa sự.

Năm 1962 anh đi làm lá ở U-Minh. Miệt U-Minh muỗi nhiều. Mỗi buổi sáng anh đi đón lá phải đem theo cây « xơ quất » để quất muỗi. Chiều, trời vừa chạng vạng người ta đã vào mừng, bên ngoài tiếng muỗi kêu như bản nhạc loạn cuồng. Vùng này hay bị ruồng bố đại qui mô và hai bên thường đụng nhau những trận đánh lớn. Vì nghèo

anh cố gắng lặn lội làm ăn giữa nơi « tử địa ». Rồi tình thế căng thẳng bắt buộc anh không về được.

Chị Thời ở nhà với thằng Vận, đứa con 5 tuổi của anh. Chị nai lưng làm lụng nuôi con. Chị nôn nao ngóng trông và dò hỏi tin chồng nhưng vẫn bật. Năm đó bệnh đậu mùa nổi lên hoành hành làng này qua làng nọ. Trước mái hiên mỗi nhà người ta treo lủng lẳng một vài vỏ dừa xoa vôi trắng cho là phép màu trừ tà, và một bếp un trước sân khói lên nghi ngút xóa tan khí độc. Một cảnh tượng vừa nghiêm trọng vừa ngọt ngào. Thằng Vận lại mang lấy chứng bệnh ấy. Nó nóng vùi mê man, nằm liệt trên giường. Nỗi u buồn ngự trị cả gian nhà bé nhỏ của mẹ con chị. Chị nhìn con, lòng se thắt lại. Chị lo chạy chữa cho con nhưng ít hôm nó chết.

Tai nạn dồn dập, gia đình túng rối, chị vô cùng đau đớn. Cõi lòng chị vương nặng nỗi niềm nhớ thương xao di chuyển chột chổng, chột con và chính cho bản thân mình. Chị chỉ lấy nước mắt để an ủi và xoa dịu tâm hồn. Sự đau xót tâm hồn lần đầu oái oăm cay nghiệt của đời dồn lại tạo thành giếng nước mắt nơi lòng chị. Chị thần thờ, lơ đãng và đôi mắt luôn luôn có đọng nỗi buồn thời đại. Đôi mắt đẹp lại diêm nét buồn, lại càng đẹp hơn. Thừa nước đục thả câu, Tích, một kẻ có uy thế lừng danh trong làng, la cà đến dùng tiền bạc và lời lẽ ngọt ngào cảm dỗ chị. Sự hiện diện và hành động của hắn càng làm chị đau lòng, vì chị đã có chồng và chồng chị đi làm ăn xa, sự sống chết chưa ngã ngũ ra sao. Chị dùng lời lẽ khéo léo khước từ hắn. Sau cùng hắn lấy thế lực rúng ép dọa nạt chị. Nếu chị không thuận, hắn sẽ khép chị vào tội phản động, giao liên... Chị có tội tình gì ? Chị có tội vì chị có sắc đẹp. Thời loạn lạc sắc đẹp cũng là một tội. Người ta dò la bẫy rập để đuổi bắt cái tội đẹp. Không làm sao hơn với một kẻ có thế, chị phải trốn đến nhà người bà con ở xa ẩn mặt.

Thời gian lặng lẽ trôi mang theo dòng đời vọng động cũng như chị sống trong âm thầm và trĩu nặng điều đau khổ. Rồi năm sáu tháng sau, anh Thòi về. Chị mừng tủi khóc nức nở : Minh ơi ! Tui tưởng vợ chồng mình không còn gặp mặt nhau nữa ! Mỗi tiếng khóc của chị như mỗi lời thống trách số phận hẩm hiu của mình và cho đời. Anh Thòi xúc động. Lúc ra đi anh ôm con vào lòng hôn hít, không nỡ xa vợ con trong thời chiến tranh sự rủi ro không đoán được ngày mai, nhưng lẽ sống bắt buộc ; ngày về anh ngỡ cảnh vui mừng cùng vợ con đoàn tụ, vợ anh nở nụ cười âu yếm vồn vã hỏi anh rồi rít và con anh bá cổ anh nói lên những lời đồ đẽ đáng yêu, trái lại chỉ thấy nắm mồ con con cỏ loáng và vợ anh gặp nỗi gian truân, bức hiếp. Anh ngạc nhiên và càng tủi lòng trước thân hình gầy gò và vẻ mặt hốc hác của vợ. Sắc đẹp tươi thắm và duyên dáng của người thiếu phụ trước đây mấy tháng nay đã úa xào. Đôi má hóp lại, những nếp nhăn gợn lên ở đuôi mắt, khoe miệng và nụ cười hồn nhiên trên môi đã tắt. Con người chị thay đổi một cách đột ngột không thể tưởng tượng.

Khung cảnh một đêm mưa tầm tã, anh quyết định trở về quê. Anh hy sinh bơi chiếc xuồng ba lá lòn lỏi dưới bóng những cây bần, dưới bóng dừa nước dọc theo bờ sông để lẩn tránh những chiếc tàu tuần cả ngày lẫn đêm bồng bềnh trên mặt nước. Rồi từng loạt súng máy nổ giòn như pháo tết ; từng loạt đạn lửa bay đi như những vì sao xẹt. Anh cảm thấy đầu nóng ran, da dầy lên, mọc ốc. Sự chết chóc mong manh như làn tơ nhện trước cơn gió lốc. Nhưng hình ảnh vợ con anh hiện ra trước mắt, anh ngửa mặt nhìn trời lâm râm khẩn khứa. Anh mạnh dạn bơi đi suốt đêm lạnh và hãi hùng. Thoát nơi hiểm địa, anh bơi ròng rã hai ngày mới về đến nhà. Mầu đời của anh bị cắt xén ra từng mảnh vụn : truân chuyên, đày ải, đau khổ, thiệt thòi...

Hai năm sau chị Thòi sanh đứa con trai. Anh chọn đặt tên con là Hên. Anh tên Thòi, con tên Hên, Thòi Hên,

nguyên cầu thời cuộc và thời vận được hanh thông. Năm nay thăng Hên đã ba tuổi rồi, nhưng thời cuộc càng gay go và thời vận anh xui xẻo cũng hoàn xui xẻo.

Đêm trôi dần về khuya. Bóng tối vẫn đồ không khiêm nhường. Anh Thòi mơ màng theo tiếng vông gắt nhẹ đều đều như giọng ru êm đềm. Bỗng một tiếng nổ âm khuấy động sự yên lặng, nhà cửa rung rinh, mái lá chóp lên lạo xạo. Anh giật mình lật đật ngồi dậy. Rồi tiếng súng máy đủ loại nổ nhao lên như bắp rang hằng lửa. Tiếp theo trái châu vọt lên sáng rực cả vùng, ánh sáng leo qua kẽ vách chiếu vào nhà. Con Mực chạy ra sân vênh đuôi nhìn về phía sáng sủa quấu quấu vài tiếng, rồi quặp đuôi chạy trở lại chui qua lỗ vách vào nhà, đi quanh quần bên chủ kêu ăng ăng. Anh nhẩy xuống đất chạy vào buồng. Chị Thòi cũng vừa lồm cồm ngồi dậy bông con. Thăng Hên khóc ré lên. Anh giảnh con trên tay vợ.

— Minh để con tui bông. Rán gượng xuống hầm.

Tiếng đạn đi chéo trên mái lá. Nổi kinh hoàng xâm chiếm tâm hồn, chị quỳnh quáng. Anh tay bông con tay nắm tay vợ.

— Xuống hầm, mau. Đạn đi ngoeo ngoeo kia !

Anh chị bước nhanh lại miệng hầm, chun xuống. Chị hỏi, giọng lập cập :

— Súng nổ... nghe gần quá... vậy mình ?

— Ờ, gần. Cách đây lối cây số chờ gì. Tầm đạn đi tới đó.

Tiếng súng nổ giòn, dồn dập ; tiếng « mọt ché » nổ âm ầm chầm câu chuyện động đất đai, miếng đạn đi vào trên ngọn cây, rơi lộp độp sau vườn, trước sân ; tiếng người la hét ầm ĩ vang dội. Một trái « mọt ché » lạc hướng rơi nhằm, nhà cửa sẽ tan tành và sinh mạng người cũng tan theo. Năm rồi đạn « ô-bít » rơi nhằm nhà của anh Kia, sập một mái chái, vợ chồng con cái anh bị trọng thương.

Thỉnh thoảng đạn đi chéo trên mái lá. Con Mực ngồi bên chủ kêu cứ cứ như lời thổ thê than phiền và chia sẻ nỗi lo âu cùng chủ. Một con vật mà còn biết lo sợ bảo vệ sinh mạng trước sự hủy diệt của loài người. Thăng Hèn khóc. Chị Thời ồm con ru nhỏ nhỏ, giọng run run muốn khóc :

— Nín đi... con ơi!

Chị cảm thấy lòng vô cùng xao xuyến. Chị nhớ năm nào chị cũng trốn giặc và bị lính Ma rốc cưỡng dâm. Chị định bảo vệ tiết trinh, nhưng nhìn lại tấm thân mảnh khảnh của mình đối diện với một địch thủ thân hình vạm vỡ và họng súng đen ngòm, chị đành xuôi tay chịu sự đau đớn và tủi hận. Rồi từ đó mỗi buổi nấu cơm, ngồi bên ánh lửa, từng giọt nước mắt của chị lăn tròn trên má rơi vèo trên tro nóng và nó tan biến đi như cuộc đời xuân sắc của người con gái tàn phai trong khoảnh khắc. Nhằm tính đến nay đã 17 năm qua và chị đã tròn 32 tuổi, 17 năm gói trọn 17 mùa xuân cất đi để ném những nỗi phập phồng, lo âu, đau khổ và hãi hùng. Con người già đi trước tuổi và cơ thể suy nhược dần vì chìm đắm trong lo lắng, sợ sệt, gian nguy và khiếp đảm triền miên. Bỗng chị rùng mình, cổ nhọn nhọn rồi ọa khô khan. Anh Thời nắm tay vợ, hỏi :

— Sao vậy, mình?

Chị thu người lại.

— Lạnh quá, mình!

Anh lấy cái choàng tắm quấn cổ choàng quanh mình vợ.

— Mình bệnh, nhiễm hơi đất chớ gì. Khổ quá!

Chị nhọn nhọn.

— Muốn... ới quá!

Anh thở dài.

— Bao tử yếu, ăn hồng tiêu.

Bên trên súng nổ vang dậy. Anh chun lên miệng hầm. Chị nắm tay chồng, giọng hốt hoảng :

— Trời ! mình đi đâu vậy ? Súng nổ rền kia !

— Hồng sao, tui lấy cái này chút.

Anh gạt tay vợ chun ra khỏi hầm. Chị phập phồng, lo sợ. Anh mò mẫm trong bóng tối. Bỗng anh nghe dường như có tiếng tre nổ lộp bộp và ánh sáng đỏ khác ánh sáng trái châu xuyên qua kẽ vách. Anh lần lại vách lỗ vách lá dờm ra. Một vùng lửa đỏ rực bốc cao. Ngọn lửa lung linh, tàn lửa tua tủa bay lên như pháo bông. Có lẽ trụ sở ấp cháy. Hỏa sanh phong, ngọn lửa càng cao ; tiếng súng càng nổ hăng ngầu ọ ọ : tiếng la hét lẫn tiếng bắt loa rền rĩ. Bỗng tiếng đạn đi chéo trên mái lá, anh cúi khom đi lại miệng hầm chun xuống. Chị Thời hỏi :

— Tiếng súng nổ bây giờ sao nghe dữ hơn hồi nãy vậy mình ?

Anh trầm tĩnh.

— Ờ... thì họ còn đánh nhau.

Anh bật quẹt đốt đèn, rót nước và móc túi áo lấy miếng gừng.

— Nè, mình ăn miếng gừng cho hạ hơi và ấm lại.

Chị nhai gừng, nước mắt rướm quanh tròn. Chị cảm thấy thương chồng hơn bao giờ hết. Tình tình anh chân chất hiền lành và rất mực thương yêu chăm sóc vợ con. Anh là người chồng lý tưởng và đáng kính của chị. Chị hộp miếng nước, hít hà, vượt ngục. Chị thấy cổ ấm, cơn bệnh nhẹ đôi chút. Anh hỏi :

— Đỡ hông, mình ?

— Đỡ đỡ.

Tiếng súng nổ thưa dần, rời rạc. Bất giác anh thở ra. Có lẽ giờ đây biết bao mạng người ngã gục. Anh hình dung cảnh chết chóc thảm thương và ghê rợn của những tử

nạn nhân chiến cuộc mà có lần anh đã mục kích. Phải lấy can trường đàn áp khiếp đảm mà sống với cái thời buổi này. Cái cảnh nằm hầm như thế này anh đã quen, người quanh vùng đã quen, quen như mỗi đêm đi vào giường ngủ. Hôm tết cúng giao thừa xong, người ta nhấm nháp trà bánh thưởng xuân. Bỗng có tiếng lựu đạn nổ, rồi tiếng súng. Tất cả mọi người đều xuống hầm, bỏ dở bữa tiệc trà tân niên. Thú vị và hạnh phúc đến với anh, với mọi người trong vùng, thật giản dị và gấp rút.

Về khuya, dưới hầm mùi đất càng hăng và xông ra lạnh lẽo. Nỗi phấp phồng lo sợ dạt dào trôi trên dòng giờ phút uể oải chờ đợi sự yên tĩnh. Bỗng chị Thời ủa ủa và ôm ngực nói qua hơi thở :

— Lạnh quá... ngực nặng như... treo đá !

Anh nhìn vợ, lo lắng, đoạn bò lên miệng hầm. Chị la rú lên :

— Minh đi đâu hoài vậy ?

— Đi lấy ống giác.

— Thôi mình à ! mình lên xuống hoài tui lo quá !

Giọng anh rần rỏi :

— Hồng sao mà.

Anh ra khỏi hầm, dòm qua lỗ vách. Ngọn lửa hạ xuống thấp, le lói. Một cây khói xông lên lơ lơ như trái núi ẩn sau làn sương. Anh lục lạo lộp cộp, rồi trở xuống. Anh soạn những ống giác trong hộp ra.

— Minh vén áo lên. Tui giác hơi cho mình nhẹ ngực.

Anh đốt rọi quơ ngọn lửa vào ống giác rồi úp luôn bốn năm ống lên ngực vợ. Thỉnh thoảng chị khẽ rùng mình ; thằng Hên nằm bên ngủ thở đều đều ; con Mực mắt lim dim nhìn chứng kiến. Bầu không khí nặng nề ngọt ngào bao trùm hầm núp. Anh ngồi bó gối, chép miệng :

— Dưới hầm nồng mùi đất.

◀ Những môn ngoại khoa anh chữa cho vợ đều không hiệu nghiệm, bệnh cứ trở chứng. Anh định khi tan cuộc chạm súng sẽ ra chợ mua thuốc cho vợ. « Giờ giới nghiêm từ 8 giờ tối đến 6 giờ sáng không ai được ra đường, nếu có việc cần như rước thầy thuốc, rước mụ, mua thuốc thì phải có đèn, nhưng không bảo đảm ». Có đèn để chứng minh sự ngay thật của người đi đêm. Mà có đèn nhưng không bảo đảm. Nguy hiểm thật. Vả lại vừa tan cuộc lại càng nguy hiểm. Nhưng anh là con người đã từng đối diện với gian lao, nguy hiểm, thì hiểm nguy kia nào có nệ gì.

Tiếng súng đã dứt hẳn. Anh nói lên như truyền lệnh :

— Thôi, lên.

Anh bồng con, nắm tay vợ, chun lên. Chị Thời đi lảo đảo, mắt trợn lục. Chị nằm ngoài trên giường, rên khừ khừ, mệt nhọc. Anh đặt con nằm cạnh vợ. Thằng Hên khóc. Anh xoa xoa lưng nó.

— Nín đi con ! Má con bệnh kia !

Chị gương mình lăn qua ôm con vào lòng, lắc nhẹ. Hơi hám tình mầu tử thiêng liêng. Tiếng khóc thằng Hên dịu dần chỉ còn kéo dài ư ư và thỉnh thoảng điểm câu ức, ức. Anh nhanh nhẹn lấy chiếc lồng đèn bốn mặt đốt lên, vắn cao ngọn. Chị hỏi chồng :

— Minh đốt lồng đèn chi vậy ?

Giọng anh cương quyết :

— Đi chợ mua thuốc cho mình.

Chị lật đật ngồi dậy, vừa đưa tay niu áo chồng thì nhọn nhọn liền tiếp rồi ới lai láng. Chị nói hỏn hỏn :

— Đừng đi... mình ơi ! Nguy... lắm !

Anh hoảng hốt đặt đèn xuống, đỡ vợ. Bác sáu đi qua hỏi vọng vào :

— Hình như con hai nó ói hả, mầy hai Thời ?

Anh đỡ vợ nằm xuống.

— Vợ tui ói. Nó trở bệnh, bác sáu ơi !

Anh ra mở cửa. Bác sáu đi thẳng vào giường nhìn chị Thời, giọng thao thao :

— Ói được nó nhẹ, không nó nặng khó chịu lắm. Tao nghe mầy đòi đi chợ mua thuốc. Vợ mầy đau, mầy nóng ruột, chớ đi đâu có được mầy, mới lộn xộn đây. Nguy ghê lắm. Mà chưa chắc họ chịu mở cửa tiệm bán thuốc cho mầy đâu. Thời buổi này ! ban ngày mà còn khó khăn huống hồ ban đêm ban hôm. Bây giờ tao với mầy « mần gió » cho con hai. Tao có tích trữ vài miếng quế tốt lắm, gọt tươm dầu. Xắt ít lát cho nó uống thì hạ hơi liền chớ gì. Cứu cấp hay lắm. Bác gọi bác gái :

— Bà nó đâu ? Kéo học tử bàn thờ lấy miếng quế trong hộp đó, đem đây coi.

Bác gái lên tiếng đáp lại. Anh Thời và bác sáu khởi sự « mần gió » cho chị Thời. Anh cạo gió lưng, bác giật gân cổ, chị Thời nhăn mặt. Giọng bác trai trầm trầm :

— Rán chịu đau, cháu. Gân này là gân ói nè !

Bác gái cầm miếng quế đi qua. Bác trai bảo :

— Thi bà làm như mọi lần đó.

Bác gái nhanh nhẹn lấy dao xắt quế từng lát mỏng vào ly, rồi nhúm lửa, đổ nước vào ấm bắt lên cà ràng. Đoạn bác quét dọn chỗ chị Thời ói lúc nãy. Anh Thời cảm động trước nghĩa cử cao đẹp của vợ chồng bác sáu. Vợ chồng bác đã thể hiện tình thương trong ý nghĩ và dâng lên đôi bờ môi : Chỗ bà con chòm xóm, tối lửa tắt đèn có nhau. Và chứng minh cụ thể là thực hành ý nghĩ ấy trong cuộc sống hằng ngày. Nếu một người nói và thực hành lời nói ấy, rồi hai người, ba người và dần dần lan tràn khắp cả mọi người thì sẽ có một khối tình

thương không lờ lẩn áp địa hạt hận thù, tranh chấp, trong xã hội loài người sẽ hưởng đời sống hạnh phúc, an vui. Lá lành đùm lá rách là một câu ngạn ngữ hàm súc tinh tương trợ đậm đà, nhưng ít ai lưu tâm thực hành đúng ý nghĩa câu nói ấy, nếu có, họa chăng là một chuyện làm tắc trách lương tâm hay quảng cáo món hàng sắp ra lò. Thường thì người ta thấy phơi lúa mới cho mượn gạo, chớ ít ai giàu lòng giúp đỡ những kẻ mà họ không thấy có lợi về sau. Phù suy không phù thịnh ấy mới là kẻ tốt lòng. Trên đời hầu hết chuyện gì cũng do lòng người mà ra cả : thương mến, hận thù, tranh chấp đều do lòng người mà ra cả.

Nước sôi lên. Bác gái cầm ấm chế nước vào ly, rồi dặt lại. Chị Thời la rú lên, đỡ tay chồng :

— Ui cha ! Nhẹ nhẹ tay, đau quá mình ơi !

Anh an ủi vợ.

— Rán mình ! rán chịu đau cho nó hết bệnh.

Chị kênh mình, uốn qua, nghiêng lại, hít hà, nhăn nhó. Bác trai dặng háng.

— Gió bầm đen nè. Yếu trong mình mà xuống hầm chịu sao nổi. Hơi đất độc lắm, nếu nhập thổ thì còn nguy to. Thôi, được rồi. Bà nó đâu ? đưa ly quế đây.

Bác gái bung ly đưa chị Thời, bảo :

— Uống đi cháu, uống cho ấm.

Chị bung ly hớp từng ngụm nhỏ. Bác trai thúc hối :

— Uống hết đi mà, ực đi. Ừ, độ, độ hết rồi, được đa.

Anh Thời xoa dầu cù là gan bàn tay bàn chân vợ. Chị Thời ợ dài. Bác trai cười :

— Đó, thấy hông, ợ được nó thông hơi liền. Nhẹ chưa cháu hai ?

— Nhẹ nhiều rồi, bác. Hồi nãy ngực cháu nặng thở hông muốn được.

Bác gái lấy cái mền rách vá nhiều lỗ ở góc giường đắp phủ từ cổ đến chân chị Thời, nói :

— Đắp kín hơi cho nó phát tán.

Bác trai dặn anh Thời :

— Hai, mày xắt thêm quế, chế nước sôi để đó, lát nữa cho con hai uống thêm lần nữa. Bây giờ cũng lối ba bốn giờ sáng rồi. Nếu không có súng bắn hồi nãy, tao ngủ một giấc thẳng kê, bây giờ thức dậy nấu nước uống rồi. Thôi, tao bỏ cử trà bữa nay, địa ngủ một sáng còn làm công việc. Nhớ cho con hai uống quế lần nữa nghen mày hai.

Anh cảm động.

— Dạ, cháu cảm ơn hai bác.

Bác trai cười ngất :

— Ông nghĩa nổi gì. Chỗ bà con chòm xóm, tối lửa tắt đèn có nhau.

Bác gái sờ trán chị Thời, giọng âu yếm :

— Rán hết bệnh nghien, con gái !

Chị cười môi, đôi mi mắt chớp chớp ướt :

— Dạ !

Vợ chồng bác sáu ra về. Con ray rút bầu viú tâm hồn anh Thời từ từ rơi xuống lả tả.

Bên ngoài sương đổ lạnh. Một luồng gió thổi ào tới rồi tan loãng và lắng xuống hẳn trong cô tịch, như sự xáo trộn lúc nãy tan đi và sự lặng lẽ rơi về một cách đột ngột. Anh lơ đãng nhìn ra ngoài trời. Anh là đêm nay của dĩ vãng và là đêm mai của tương lai. Anh có cảm tưởng khi anh trưởng thành giữa thời chiến tranh và bắt đầu vào đời như khởi từ một cứ điểm rồi chạy một cách vất vả trên suốt con đường dài đầy chông gai và vô định. Chồn chân, mệt lả ! Bao giờ dừng lại ? Anh hy vọng con đường ấy phẳng phiu, có hoa mai đua nở, có chim hót líu lo chào mừng nắng ấm, nhưng mỗi mắt mong chờ mà vẫn còn nghiêu khê và heo hút. Cuộc đời hiện tại như dòng nước tuôn chảy lan tràn đưa anh vào cảm giác ngao ngán mênh mông ngập lụt.

NGUYỄN-HỮU-TRÍ

TAO-ĐÀN

tiếng nói người tù

Bài này được viết gởi cho một anh bạn bị thực dân Pháp đày đọa trong ngục tù tám-tối hồi năm 1953. Má anh đã khóc hết nước mắt, khi hay tin anh bị bắt, rồi mất đi trong khi anh chưa thoát khỏi xiềng xích của kẻ ngoại-xâm.

*đêm lạnh lắm, bốn bề sao vắng-vẻ,
mảnh thân tàn chết rũ có ai hay ?
ngục tù ơi ! giam-hãm cả đêm ngày,
không ánh-sáng, cảm-hờn trong máu lệ.
cảm thương mẹ tuổi già thân chẳng kê,
đến thăm con nước mắt chảy bao lần !
nắng chiều rơi đêm tối xuống dần dần,
mẹ lê bước lần mò trong ủ-rũ.
bao đêm lạnh băng-hoàng con chẳng ngủ,
nghĩ thân mình mà khóc hận sơn sông !
sinh làm trai mang nặng chí tang-bồng,
mẹ chớ khóc, đừng sầu, con quá khổ.
tường bốn mặt đá xây nào sụp-đô,
đề con nhìn cảnh vật ở trần-gian.
trông nơi đây mù-mịt chốn lăm-than,
kẻ vô tội mang thân vui-dập xác.
bị tra-tấn hình-hài con tan-nát,
máu sôi lên uất-hận nấc từng hồi.
tưởng kiếp người đến thế cũng đành thôi,
không nói nữa, kêu oan là hèn-nhất.
ai muốn biết cái đời tù bi-đát,*

hãy vào đây da thịt nát bầm ra !
có vào tù mới rõ kiếp người ta,
không lẽ phải cho nên đành chịu chết.
nhưng không mẹ, cuộc đời con chưa hết,
con đợi ngày thoát ngục để xông-pha...
nặng đôi vai vì hai chữ nước nhà,
dù có thác linh-hồn con bất-diệt.
mẹ tóc bạc, mắt mờ, con vẫn biết,
đạo làm con đến thế phải sao đây ?
con muốn tung một cái khởi nơi này,
về bên mẹ con nghe lời nhắn-nhủ :
« hãy mạnh bước ra đi vì nhiệm-vụ,
mẹ đã già, tổ-quốc đợi chờ con.
đầu hiểm-nguy chí lớn giữ cho tròn,
bề xiềng-xích cho dân đừng nô-lệ ».
lời mẹ bảo, trót đời con xin thế,
chết thì thôi, còn sống phải tung-hoành.

nguyễn văn y
1956

Trại cưa máy HƯNG-ĐẠO

393B, ĐẠI LỘ TRẦN HƯNG-ĐẠO
SAIGON

- Làm môi-giới mua bán các thứ gỗ Dầu, Sao,
Bằng-Lãng
- BÁN ĐÒN TAY VÀ VÁN BẰNG LÃNG
- CHUYÊN MÔN ĐÓNG THÙNG ĐỦ CỠ

Những mối thao-thức thời-đại

Một hướng đi cho nền Văn-Nghệ Việt-Nam

(tiếp tay với anh Lê Duy Tâm)

★ Bài của AN CU

Qua bài « Một Hướng Đi Cho Nền Văn Nghệ Việt Nam, Tìm đối thoại » đăng trong Đồng-Nai Văn-Tập quyền trước tức quyền 12, bạn Lê Duy Tâm trình bày, có thể nói là đầy đủ, tấn thãm trạng mà xã hội cũng như quốc gia Việt Nam đang lẫn lộn trong hai mươi mấy năm nay. Từ đó, bạn Tâm muốn vạch ra một ý hướng hay nói đúng hơn là một chủ trương « căn cơ » cho nền văn nghệ Việt Nam hiện đại.

Bài của anh Lê Duy Tâm tóm lại các điểm chánh yếu kể sau : Các sự việc xảy ra quá dồn dập, tan biến với một nhịp độ « chưa kịp ghi nhận mà đã già nua trước khi chúng ta đem đến một giải pháp ». Các trào sóng thác loạn ngoại lai như Beatles, Beatnik, minijupe... xâm chiếm mãnh liệt lẽ lối sinh hoạt vật chất và tinh thần dành rảnh trong lớp người trẻ mà có cả bọn người « làm giàu nhờ thời cuộc và sống để vương giữa sự nghèo khổ chung của dân tộc ». Sự phân hóa tột độ của xã hội Việt Nam hiện tại. Chúng ta thấy choáng váng trong hiện tình thế thảm của vận mạng dân tộc. Hầu hết chúng ta đều rơi trí bấn loạn,

không biết phải đặt tay vào đâu, không biết phải bắt đầu từ đâu nữa để trông vào một sự cứu vãn, cứu vãn cho quốc gia dân tộc, cứu vãn cho bản thân mình.

Muốn có « MỘT HƯỚNG ĐI CHO NỀN VĂN NGHỆ VIỆT NAM », chúng tôi tưởng rằng PHẢI BAO DẠM NHÌN VÀO THỰC TẠI, đầu phải chấp nhận MỘT GIÁ HỖ SINH CAO, SUỐT ĐỜI CHỊU MỌI SỰ THIẾT THỎI.

— Trong Đồng-Nai Văn-Tập quyển 9 hồi tháng 11 và 12 năm 1966, bài CẢM TÁC ĐẦU XUÂN có ghi nhận : « ... Một nước Việt Nam chìm sâu hai mươi mấy năm ròng trong chinh chiến, càng ngày càng khô cạn chết mòn và, do đó, chìm sâu con người Việt Nam trong lệ thuộc ngoại bang. » Cũng trong bài CẢM TÁC ĐẦU XUÂN này, chúng tôi đã viết một cách thống thiết : « ... Chúng ta hãy thật tỉnh tâm gác hết tư quyền tham vọng cá nhân ích kỷ mà mở rộng tâm trí suy nghĩ : Có nước nào thực sự muốn cho quốc gia chúng ta yên ổn, tiến bộ và hùng mạnh lần lần. Chúng ta nhận sự giúp đỡ, nhưng chúng ta không đổi bằng quyền tự quyết của dân tộc. Mất quyền tự quyết là diệt vong ». Niềm tin duy nhứt vào dân tộc mình của người Việt Nam cũng được bạn Phạm Long Điền thổ lộ trong bài NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, MỘT CHIẾN SĨ, đăng Đồng-Nai Văn-Tập quyển 7 : « ... Cho nên, triệu người như một, từ một thằng bé con để chỏm đến một anh học trò khó, từ một anh tráng đinh đến một ông đồ đạo mạo, từ một cô gái chuyên lo việc bếp núc tầm tang đến một bà già nhai trầu tẩm tằm, đều tham gia vào phong trào chống xâm lăng. » Mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn, ông Thuần phong Ngô Văn Phát, cũng trong Đồng-Nai Văn-Tập quyển 7 và trong bài nhà thơ của nông dân và chiến sĩ, NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VỚI VĂN TẾ, có những câu nháng lửa : « ... Ăn gan thù, cắn cổ giặc, chắc là ngon ; nhưng ăn làm sao, cắn làm sao, trong tay không có một tấc sắt é ? Ừ, trong tay không có một tấc sắt, mà trong người có một tấm lòng ; toàn dân có một chí quyết, cho nên mặc dầu là :

Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, mà theo dòng ở
linh diễn binh ;

Gốc thiết ròng dân ấp dân lân, ra ứng nghĩa làm quân
chiêu mộ.

Mười tám ban võ nghệ, chưa kịp tập rèn ;

Mấy mươi trận binh thơ, khôn chờ bày bố.

Ngoài cật che một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu
bầu ngòi ;

Trong tay cầm một ngọn tầm vông , chỉ nài sắm dao
tu nón gõ ?

Trang bị thật là thô sơ, mà chuẩn bị lại không có,
vậy mà nhơn dân, nóng lòng vì căm hận xâm lăng, hăng
hái đứng lên tiến tới :

Chi đợi ai đòi, ai bắt phen này xin ra sức đoạn kình,

Chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyển này quyết
ra tay bõ hồ ».

Đó ông Đồ mù của mảnh đất Đồng Nai thân yêu
này, cách đây trăm năm, đã biết chú trọng, đặt hết niềm
tin vào tinh thần quật khởi trong một thời đại loạn của
nước nhà, chính cái tinh thần quật khởi truyền thống
đó đã không biết bao lần đưa quốc gia dân tộc ra khỏi
chốn lầy lội nguy cơ.

Vậy mà từ năm 1945 tới hết triều đại Ngô Đình Diệm,
những tay sai của bọn xâm lăng đã nhìn những người
yêu nước như « kẻ tử thù », trong lúc đó nhân dân lên
án họ và cũng trong lúc đó chính bọn xâm lăng, lợi dụng
họ, vẫn khinh bỉ họ tuy rằng bề mặt làm ra tuồng nung
niu họ.

Trong lúc này, chúng tôi thiết tưởng rằng người làm
văn nghệ có một trọng trách đối với quốc gia dân tộc là
« nuôi nấng và phát huy cái tinh thần yêu nước sẵn có đến
một mức độ khiến toàn dân Việt Nam có ngày nhứt tề đứng

lên đạp đồ kẻ xâm lược hùng mạnh. » Bao nhiêu chánh quyền từ thời nhà Ngô trở về trước đã theo mạng lệnh của ngoại bang mà đang tâm quyết liệt kèm kẹp và đàn áp tinh thần yêu nước của nhân dân ta, nhưng luôn luôn bọn tay sai đó phải trả một giá rất đắt. Một dân chúng nhân tiên : Tổng Diệm cùng hai người em trai, cố Nhu và cố Cần, phải đền nợ máu một cách thê thảm và nhục nhã, di xú vạn niên. Cuộc cách mạng 1-11-1963 phải làm lời cảnh cáo nghiêm trọng đối với bọn độc tài khát máu bán nước hại dân. **NGƯỜI LÀM VĂN NGHỆ PHẢI GÌN GIỮ VÀ GIƠ CAO NGỌN ĐUỐC ĐỘC LẬP CỦA QUỐC GIA DÂN TỘC, PHẢI LIỀU CHẾT MÀ LÀM CHO ĐƯỢC.**

Đó vừa là THIỀNG CHÚC vừa là HÃNH DIỆN của con người làm văn nghệ trong giai đoạn lịch sử mất còn này.

— Kể đó, người làm văn nghệ có một nhiệm vụ vừa nặng nề vừa kỳ quặc, có lẽ chỉ có ở nước ta, do hoàn cảnh đặc biệt từ năm 1945 đến ngày nay tạo nên. Người làm văn nghệ phải cố gắng GIÁC NGỘ HẠNG NGƯỜI HOẶC GIÁU CÓ HOẶC CÓ ĐỊA VỊ CAO TRONG XÃ HỘI, nhưt là phải GIÁC NGỘ BỌN NGƯỜI được gọi là PHẦN TỬ TRÍ THỨC. Phần lớn ba hạng người này có tánh tính toán nhiều, biết né mình khi quốc gia hữu sự, nhưng ra mặt trước nhưt để xí phần, để giành công lao bằng mọi mánh khi mọi cuộc tranh đấu được thành tựu. Do đó dân chúng nhìn ba hạng người này với cặp mắt thiếu kính nể và với tấm lòng ngờ vực, không một chút xiu tin tưởng. Chúng ta cũng thuộc một trong ba hạng người đó; nếu thành thật với chính mình, chúng ta thử nghĩ coi chúng ta đã làm gì để có thể xứng đáng với sự ngưỡng mộ của quần chúng ? MẠNH BẰNG, BẢN CHẤT CẦU AN, GIAN XẢO, ÍCH KỸ, mấy điều đó có cấu tạo nên nhân cách, uy tín của chúng ta chăng ? Người nào có chút liêm sỉ chắc không khỏi cảm thấy xấu hổ đứng trước quảng đại quần chúng ! Kể trước người sau, chúng ta lần lượt đi vào tủ nhục mà dân chúng và lịch sử dành cho chúng ta, không sao tránh được. Người

làm văn nghệ phải phơi bày cái viễn ảnh đen tối đó trước mặt bọn trí thức, bọn giàu có, bọn có địa vị cao trong xã hội. *Công trình đó, người làm văn nghệ phải làm tròn, bằng không thì tinh thần trách nhiệm bị coi là sút kém vậy.*

“ Chúng tôi xin thuật cho Quý Vị Độc Giả nghe một kỷ niệm sống về một bức được coi là trí thức theo quan niệm hiện thời : Có lần chị V., một nữ luật sư khá có tiếng ở đất Saigon này, nói một cách bức tức rằng *nếu muốn được lòng dân thì phải nói theo cộng sản.* Nghe xong câu nói « lịch sử » đó, bề ngoài vẫn giữ vẻ thản nhiên, nhưng trong lòng chúng tôi lấy làm kinh ngạc. Ôi thương thay một nhóm trí thức sai-gòn-ne ! Tại sao họ không tự trách mình đã sống quá kiêu hãnh, quá cầu an, quá xảo quyết, quá ích kỷ. Ôi sao không tự vấn lương tâm !

Chúng tôi thường tự vấn lương tâm, thấy rằng trong hiện tình của đất nước, hằng ngày ngoài tiền tuyến có cả trăm chiến sĩ ngã xuống vì sự sống còn của quốc gia dân tộc, thì mảnh bằng Cử Nhân, Tiến Sĩ của chúng ta có ích lợi gì, có liên hệ gì, có « ăn nhậu » gì đến vận mạng của Nước Nhà ? Bất quá chúng ta chỉ mang những mảnh giấy vụn được gọi là văn bằng ra để lòe đồng bào, dối gạt đồng bào mà tranh giành lấy những ngôi cao chức cả. Chúng ta đừng tưởng rằng chúng ta dối gạt được đồng bào. Đồng bào mãi bận tâm trong công cuộc tranh đấu của dân tộc, tạm gởi chúng ta trên những địa vị hư ảo đó mà thôi, một ngày nào đó « hất » một cái thì không biết chúng ta sẽ vắng xuống một vực thẳm thê thảm nào đó.

Chúng ta hãy bình tâm xét coi sự học vấn của chúng ta, sự giàu có của chúng ta có phục vụ cho quốc gia dân tộc không ?

Hiện nay, xã hội cùng quốc gia Việt Nam đang đứng trước một ngàn lẻ một thứ phân hóa, phân hóa về thành phần địa phương, phân hóa về màu sắc tôn giáo, nhưt là

phân hóa về sự tranh xói thịt. Nhưng theo thiên kiến của chúng tôi, thì tất cả đều do sự phân hóa căn bản và trầm trọng giữa quảng đại quần chúng và bọn thiểu số giàu có cùng tầng lớp trí thức. Hai khối người này sống xa nhau như mặt trời mặt trăng.

Trong hai mươi mấy năm qua, đồng bào bị nung nấu trong khói lửa, đau khổ không kêu lên được, trước sự thản nhiên lạnh nhạt của tầng lớp trí thức và giàu sang. Chúng ta phải thành thật tự hỏi : « chúng ta có một giây phút nào nghĩ đến đồng bào trong lửa đỏ không? Nếu có thì chỉ trong mùa bầu cử khi chúng ta cần ăn mày lá phiếu của đồng bào mà thôi. Có đúng vậy không? »

Con người làm văn nghệ phải bạo dạn nhìn thẳng vào tấn đại kịch thê thảm của quốc gia dân tộc hiện nay. Mỗi người chúng ta căn cứ trên bộ môn văn nghệ sở trường của riêng mình (truyện ngắn, truyện dài, khảo luận...) mà đem đến một liều thuốc cứu chữa, dinh dưỡng lại rồi sáng tạo. Nói thì dễ như vậy ; trong thực tế phũ phàng, con người làm văn nghệ phải liều nguy, đôi khi, liều chết tranh đấu với các lực lượng phản động tạo khó khăn trở lực. Đừng quên rằng các lực lượng phản động cũng biết núp dưới những chiêu bài tốt đẹp « vì dân, vì nước », tuy nhiên có điều chắc chắn là sau hai mươi mấy năm rông lãn lóc trui rèn trong chiến tranh thảm khốc, đồng bào có đôi mắt kinh nghiệm rất tinh vi, có cái nhìn sắc bén nhận định rất vững chãi, biết đâu là chính nghĩa, biết đâu là tà thuyết, biết ai là trong sạch, biết ai là nhơ nhớp. Con người làm văn nghệ chỉ cần phục vụ quốc gia dân tộc một cách thiết tha và can đảm.

AN CU

BÀI HỌC LỊCH-SỬ

(tiếp theo phần đăng trong quyển 11)

★ của NGUYỄN THANH-LIỆM

Sử-học, theo quan-niệm cổ-điển, là một khoa-học. « Nó không tưởng tượng, nó chỉ quan sát... Cũng như những khoa-học khác, sử-học nhằm xem-xét, phân-tích, đối-chiếu, tìm mối liên-hệ giữa các sự kiện... Sử-gia đạt được đối-tượng bằng sự quan-sát tỉ-mỉ, cũng như nhà khoa-học trong các công-cuộc thí-nghiệm kiểm-chứng của họ ! » (Fustel de Coulanges).

Theo quan-niệm này phương-pháp sử-học có hai giai-đoạn :

- 1) Giai-đoạn đầu là thiết-lập các sự-kiện hay phân-tích (analyse historique).
- 2) Giai-đoạn hai là giải-thích các sự-kiện hay làm công-việc tổng-hợp lịch-sử (synthèse historique).

Lối phân-biệt các giai-đoạn này ngày nay đã bị chỉ trích rất nhiều. Các sử-gia hiện-đại cho rằng sự giải-thích đã có ngay trong khi thiết-lập sự-kiện. Marc Bloch viết : « Mọi sưu-tầm lịch-sử đều giả-dụ một chiều-hướng ngay từ những bước đầu. Khởi-điểm là tinh-thần. Sự quan-sát thụ-động không bao giờ đưa đến những kết-quả phong-phú bất cứ trong một khoa-học nào. »

Do đó sự-kiện lịch-sử thiết-yếu là một chọn-lựa của sử-gia. Bởi sự chọn-lựa đó, một biên-cổ lịch-sử có đủ tư-cách để trở thành sự-kiện :

« Sự khác-biệt giữa phương-cách nghiên-cứu các biến cố luôn-luôn là hậu-quả của một sự lựa-chọn. » Do lựa-chọn mà một số biến-cố đã bị đưa vào quên-lãng trong khi một số biến-cố khác được nâng lên hàng sự-kiện lịch-sử để được ghi nhớ mãi-mãi.

Các sử-gia cổ-diễn có thể bác-bỏ những ý-kiến trên đây bằng cách đòi-hỏi tính-cách vô-tư và khách-quan của người làm sử. Khẩu hiệu của Fénelon sẽ được họ viện-dẫn : « Một sử-gia đứng-đắn phải là người không thuộc một thời-đại, một quốc-gia nào ». Họ có thể cho rằng sử-học thiết-yếu là một khoa-học mô-tả. Nhiệm-vụ chính của sử là làm tái-hiện một thực-tại quá-khứ. Công-việc quan-trọng nhất là sưu-tầm tài-liệu, phân-tích, phê-bình để đi đến thiết-lập các sự-kiện một cách khách-quan và vô-tư. Sự giải-thích do đó chỉ đóng một vai-trò phụ-thuộc. Tuy-nhiên dù chống-chế cách nào đi nữa người ta vẫn thấy trên thực-tế không một sử-gia nào có thể đi đến sự thiết-lập các sự-kiện một cách mạch-lạc được nếu không nhờ đến sự giải-thích hoặc hiển-nhiên hoặc tiềm-ân. Mà đã nói đến giải-thích, cắt nghĩa tức là phải nói đến những nguyên-nhân phát-sinh, những động-lực thúc-đẩy một sự-kiện. Đó là chỗ khó-khăn của sử-gia, vì sự-kiện lịch-sử không đơn-giản như sự-kiện vật-lý. Trái lại nó là một sự-kiện nhân-văn rất phức-tạp.

Chúng ta đừng nên quên rằng chính con người là diễn-viên của tấn kịch lịch-sử, diễn-viên không có nghĩa đóng vai trò tiên-định trên sân-khấu, mà diễn-viên ở đây còn bao-hàm ý-nghĩa tác-giả của chính những tấn kịch đó. Cho nên muốn hiểu rõ lịch-sử phải cần viện-dẫn những lý-do nhân-văn, chú-trọng đến nguyên-nhân tinh-thần, chủ quan nơi con người. Những nguyên-nhân ấy chính là những tác-động sáng-tạo của tự-do và ý-chí khác hẳn những nguyên-nhân vật-lý khách-quan. Lịch-sử diễn ra tùy thuộc ít nhiều vào tự-do và ý-chí đó của con người chứ không phải chỉ tuân theo những định-luật tự-nhiên trong vật-giới và chính vì thế mà lịch-sử có ít nhiều tánh-cách bất-ngờ, bất-định.

Nhưng nói như thế không có nghĩa là phải gạt bỏ mọi tất-định trong lịch-sử. Dù có sự can-thiệp của ý-chí, tự-do của con người hay dù có những yếu-tố ngẫu-nhiên chen vào đi nữa lịch-sử cũng phải tùy thuộc rất nhiều vào những điều-kiện xã-hội, kinh-tế, vật-lý... Những điều-kiện ấy tuy không hoàn-toàn quyết-định đúng sự xuất-hiện và diễn-tiến của một biến-cố nhưng chúng vẫn đóng vai trò quan-trọng. Chúng tạo nên một « hoàn-cảnh » bắt-buộc một biến-cố phải xảy ra dù cách này hay cách khác. « Hoàn-cảnh » ấy là một thứ tất-định đặc-biệt trong lịch-sử được gọi là « hoàn-cảnh hữu-kiện » (situations conditionnées). Fourastié viết : « Hoàn-cảnh thực-tại không có tính-cách tất-định, cũng không có tính-cách ngẫu-nhiên. Chúng thuộc một phạm-trù thứ ba : đó là những hoàn-cảnh hữu-kiện. Hoàn-cảnh hữu-kiện là những hoàn-cảnh có nhiều kết-thúc khả-hữu tùy theo những định-luật mà lối tính xác-xuất cũng như lối tính đại-số thông thường không cho phép tiên-đoán được ; tuy-nhiên chúng cũng không hoàn-toàn bất-định vì chúng được giới-hạn trong một số điều-kiện tuy không đủ để xác-định nhưng đủ để ấn-định một ranh-giới. »

Vậy trong việc giải-thích sự-kiện lịch-sử người ta phải chú-ý tới ba yếu-tố : ngẫu-nhiên, con người và hoàn-cảnh hữu-kiện. Ba yếu-tố ấy kết-hợp lại để vẽ nên bộ mặt của lịch-sử vậy.

NGUYỄN THANH-LIÊM

HÃY ĐỌC VÀ CỔ ĐỘNG

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

- Nêu các vấn-đề thời-đại Việt-Nam
- Có nhiều bài văn-học miền Nam

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

với thơ lục-bát

● của Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

Thể thơ lục-bát đã sáng-tạo do binh-dân Việt-Nam ta và, từ sau đời Trần (1225-1400) đến nay, đã được các nhà tri-thức sử-dụng đặc-lợi trong tác-phẩm dài hơi, tức là truyện, mà bây giờ gọi là tiểu-thuyết. Hai tay thơ khéo nhứt, vốn là hai nhà nho, đã ra công điềm-xuyết thể thơ binh-dân ấy, đã sử-dụng thể thơ binh-dân ấy một cách thần-tinh, chứng-minh những khả năng vô biên của thể thơ binh-dân ấy. Đó là thi-hào Nguyễn-Du, của miền Trung, và thi-hào Nguyễn-Đình-Chiều, của miền Nam: tiếng tăm của hai thi-hào đã chấp cánh thơ lục-bát bay vượt biên-cương của không-gian và thời-gian; tác-phẩm họ đã được xuất-bản không biết bao nhiêu lần trong nước và đã được dịch-thuật ở ngoài nước: Lục-Vân-Tiên được dịch ra Pháp-văn lần đầu, năm 1864 và Kim Văn Kiều, năm 1884.

Ở ngoài nước cũng như ở trong nước, đã đành rằng hai tác-phẩm này được qui-trọng cả về hai phương-diện thể-thức và nội-dung, nhưng tựu trung, mặt văn-chương có phần thắng thế hơn mặt tư-tưởng. Nhưng, từ xưa đến nay, văn-chương của một tác-phẩm sở dĩ được thưởng-thức là bởi tánh-chất hấp-dẫn của lời văn; lời văn có tánh-chất hấp-dẫn là do tự-pháp, tức là do phương-pháp

sử-dụng từ-ngữ. Nói thông-thường thì áng văn nào có văn-hoa, có hào-nháng, là được qui chuộng dễ-dàng, cũng như gương mặt nào mặt phấn tươi son là được tán-thưởng nhiệt-liệt.

Nếu có gương mặt phấn son và có áng văn huê mỹ, thì cũng có gương mặt duyên ngầm và cũng có áng văn thâm-thúy: bóng sắc hiện ra ngoài thì dễ thấy, ý-vị ẩn vào trong vốn khó tìm. Ý-vị trong văn-chương lại càng khó tìm. Ý-vị trong văn-chương của Nguyễn-Đình-Chiều lại càng khó tìm hơn nữa.

Văn-chương Đờ-Chiều là một thứ văn-chương thiết-thà, hiện-thân của con người đạo-dức, của bực hào-hùng, hiện-thân của xứ sông dài đồng rộng. Văn-chương Đờ-Chiều cũng như câu hò điệu hát và đồng ruộng bung biển, bề ngoài tuy không hào-nháng, mà bên trong rất thâm-trầm.

Tiếc thay độc-giả ta xưa nay quen thói dễ-dàng chỉ lo trầm-trở những son phấn hiện ra mặt văn, mà không thưởng-thức những hương vị ẩn trong lòng văn, nên chưa ai khám-phá những nét tuyệt-diệu thần-tinh của ngọn bút Đờ-Chiều trong thơ lục-bát.

Ngọn bút Đờ-Chiều đã trở ra những bóng sắc dễ thấy như:

*Sau đầu bước đứng thưng mây,
Dưới chơn đã sẵn một dáy tơ hồng.*

LVT c. 330 (1)

và như:

Hai hàng lụy nhỏ như bình nước nghiêng.

Kt c. 1178 (1)

Những bóng sắc dễ thấy đó không thiếu gì, ai chịu khó chú ý một chút thì sẽ gặp trong thơ lục-bát của cụ. Thơ

(1) Trong bài này, chữ LVT chỉ Lục-Vân-Tiên, DT chỉ Dương-Tử Hà-Mậu, NT chỉ Ngự-Tiểu văn-đáp Y-thuật, và con số thì chỉ số câu thơ dẫn-chiều; còn Kt chỉ sách đã kể ở trên.

lục-bát của cụ có hàm-chứa nhiều vẻ đẹp khác, kỹ-diệu tài-tinh; không phải vẻ đẹp của bút-pháp, mà là vẻ đẹp của thi-pháp; không phải vẻ đẹp của ngôn-từ, mà là vẻ đẹp của thi-ngệ, của kỹ-thuật.

Khi có thôn-nữ cất lên tiếng hát và khi nhà thi-sĩ hạ xuống câu thơ theo điệu dân-ca, họ phải thỏa-mãn thứ kỹ-thuật của thể lục-bát, là một kỹ-thuật rèn luyện qua nhiều đời dưới ánh trăng thanh, trên cánh đồng rộng, theo ngọn sóng lòng của bình-dân. Kỹ-thuật đó là một kỹ-thuật độc-lập, sáng-tạo bởi tài-năng của dân-tộc, không có may vay mượn của kỹ-thuật ngoại lai, tuy là kỹ-thuật này vốn nhiều đời chi-phối những ngôi bút đào-tạo trong lò văn-học Trung-Quốc.

Kỹ-thuật lục-bát không hề được lập thành qui-luật, song vẫn được tuân-thủ luôn luôn, trên mỗi tức-hứng của cô lái đò cũng như dưới bút trần-tinh của nhà thi-sĩ. Kỹ-thuật đó lãnh trách-nhiệm quản-thúc bốn yếu-tố căn-bản, bảo-đảm cho câu thơ lục-bát được an-toàn, kiên-cố và âm-hưởng.

Bốn yếu-tố kỹ-thuật đó vốn là bốn yếu-tố căn-bản trong tất-cả các thể văn vần, là nòng-cốt và linh-hồn của câu thơ. Đó là thanh-điệu, nhịp điệu, vần điệu và đối-điệu. Thanh và vần thì giữ trật-tự và âm-thanh cho câu thơ; nhịp và đối thì tạo linh-hồn và sanh-khí cho câu thơ. Vì chức-vụ phân-định minh-bạch như vậy, nên hai loại yếu-tố này có tánh-cách khinh trọng phân-minh.

Thanh và vần là hai yếu-tố cần-thiết, không có là không thành thơ; nhịp và đối là hai yếu-tố tùy-nghĩ, đặt khéo là thơ sống động, — trong thể lục-bát.

Tự-nhiên, khi nhà thơ đặt bút xuống là, trước hơn hết, đặt bút dưới qui-luật của thanh và vần, bởi thất luật là chẳng thành thơ. Nhưng nhà thơ tài-tinh còn phải vận-dụng ngôi bút uyển-chuyển theo hai yếu-tố huê-mỹ tức nhịp và đối, để hòa vào câu thơ một sanh-khí linh-điệu,

cũng như tạo-hóa chuyền nhựa sống vào bông hoa cho mỹ-miêu.

Nguyễn-Du và Nguyễn-Đình-Chiều là hai nhà thơ đã biết huy-động và huy-động thần-tinh hai yếu-tố huê-mỹ nhịp và đối.

Trong thiên khảo-luận *Nguyễn-Du et la Métrique populaire* của tôi viết đề tham-gia vào cuộc kỷ-niệm hai trăm năm sanh của Tiên-Điền do Ban Nghiên-cứu Việt-học tại Đại-học Sorbonne tổ-chức tại Paris, đã xuất-bản trong sách *Mélanges* (1), tôi đã trình, giải tỉ-mỉ kỹ-thuật của Nguyễn-Du, trong đó hai yếu-tố huê-mỹ nhịp và đối được nghiên-cứu tận-tường.

Ở đây, hai yếu-tố ấy lại được nghiên-cứu trong thơ lục-bát của cụ Nguyễn-Đình-Chiều.

Trong thơ Nguyễn-Đình-Chiều và thơ Nguyễn-Du cũng như trong thơ lục-bát, xét chung, nhịp là một yếu-tố quan-trọng phi-thường. « Nhịp chẳng những chi-phối sự điều-hòa của tiết-điệu, nó còn ẩn thêm động-lực cho câu thơ, làm cho câu thơ linh-hoạt lên, làm cho câu thơ sống động dậy. Nó cung-cấp tiết-độ cho câu thơ bình-dân, mà nó cung-cấp sanh-lực và một linh-hồn cho câu thơ của Nguyễn-Du. Từ yếu-tố an-toàn và âm-nhạc, dưới ngọn bút thần-kỳ của thi-sĩ, nó biến thành yếu-tố bất-ngờ và thắm-mỹ. Bởi vậy nó ngao-du theo cánh thi-hứng của minh-sur và đến đâu nó ngự lại, là nó tạo ra một sanh-điềm: câu thơ dịu-dàng, rần-rời, nhịp-điệu trầm-lặng vân vân, âm-hưởng lan-tràn bát-ngát. Đó là động-cơ của mọi động-tác và của mọi tư-tưởng. Nó điều-hòa câu-chuyện và giải-tỏa cảm-tình. Đó là một cây chìa khóa kỳ-ảo » (2). Nhận xét này đã được minh-chứng rất nhiều trong *Nguyễn-Du et la Métrique populaire* và sắp được minh-chứng thêm sau đây, trong tác-phẩm Nguyễn-Đình-Chiều.

(1) X. Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, vol. LIX, Paris 1966.

(2) Thuận-Phong, *Nguyễn-Du et la Métrique populaire* Kt.

Mà trong tay thi-hào ưu-việt như Nguyễn-Du và Nguyễn-Đình-Chiều, nhịp với đối thường liên-đối mật-thiết với nhau : nếu không vì lý-do thanh-điệu hay lý-do diễn-đạt, thì nhịp là lý-do của đối, đối biện-minh cho nhịp. « Hai nhọn-tổ ấy vẫn đi cặp kè nhau và hình-thành một toàn-thể mê-hồn » (1).

NHỊP

Nhịp là chỗ đậu hơi trong thơ, cũng như trong nhạc. Nó là một yếu-tố tiết-điệu, làm cho câu thơ này khác câu thơ kia, thể thơ này khác thể thơ nọ. Nó phân một liên thơ làm hai câu và một câu thơ ra hai, ba hay bốn vế. Trong thể lục-bát, nó phân một liên thơ ra hai câu, một câu lục và một câu bát : 6+8.

Thông thường thì câu lục phân ba bằng hai nhịp chẵn : 2+2+2 :

Bạc vàng, / châu báu, / áo quần,

LVT c. 2051

và câu bát thì phân tư bằng ba nhịp chẵn : 2+2+2+2 :

Khi cờ, / khi rượu, / khi cầm, / khi thi.

LVT c. 540

Nhịp có khi chánh, có khi phụ ; chánh là khi nào nó phân chỗ đậu hơi rõ-ràng vì ý nghĩa câu thơ, cho mắt thấy được và tai nghe được, phụ là khi nào chỉ tai nghe được lúc ngậm thơ lên. Trong hai trường-hợp trên đây, nhịp nào cũng chánh và tất cả các nhịp đều có tiết-độ ngang bằng với nhau.

Trong tí-dụ sau đây, nhịp hai, sau tiếng « rằng » là chánh, còn nhịp tư, sau tiếng « kè » là phụ :

Nàng rằng : / « Còn kè / chỉ con !... »

LVT c. 1433

(1) « Đậu hơi » là tiếng thông-dụng ở Đồng-Nai từ xưa, đúng hơn tiếng « ngắt hơi » của người ta mới đặt ra trong năm bảy năm nay.

và trong tí-dụ này, nhịp 2 là phụ, còn nhịp 4, 6 là chánh :

Lựa ngày / tháng chín, / hai mươi, / cồng Hồ.

LVT c. 1402

Trong tác-phẩm dài hơi viết thuần bằng lục-bát, nếu nhịp-điệu cứ phân 2+2+2 và 2+2+2+2 với một tiết-điệu ngang bằng nhau luôn luôn, thì người ta có cảm-giác đó là nhịp-điệu của kinh-kệ, không cho người ta theo dõi tác-phẩm tới cùng. Bởi vậy cụ Nguyễn-Đình-Chiều ra sức đổi nhịp luôn luôn, cho nhịp-điệu cứ theo cốt chuyện và tâm-tình mà biến-hóa ; cho nên nhịp khi chánh, khi phụ, khi chẵn, khi lẻ, cứ di động tùy nghi.

Khi thì nhịp 1, để phân-tách hay đề cao :

— Sau, / dẫu đặng chữ hiển vinh.

LVT c. 71

— Trai, / thời trung-hiếu làm đầu.

LVT c. 5

— Kiệm, / Hâm còn hãy ngần-ngờ.

LVT c. 465

— Thương / là thương Đức Thành-nhân.

LVT c. 493

Khi nhịp 1 để xưng danh :

Rằng : / Đường Hàn-Tử Xương-Lê chỉ thần.

DT

Khi nhịp hai bỏ đi và thay vào đó nhịp 1 và 3 :

Trái / xưa nay / cũng một mình Da-Tó.

DT

Khi nhịp 3 nói lên một tâm-trạng thỏa thích :

Hữu tình thay ! / ngọn gió đông.

DT

Khi nhịp 3 kêu gọi sự chú ý :

Tên người là / Lý-Tri-Niên

DT c. 49

Khi nhịp 3 ngắt câu một cách tức, diễn-tả nổi bật tức:

Xem bao nhiêu / lại ngậm-ngùi bấy nhiêu.

DT

Có khi nhịp 3 cũng kêu gọi sự chú-ý :

Máy trời đất / nhắm trong ba hình người.

NT

Nhịp 5 và nhịp 7 cũng kêu gọi sự chú-ý :

— *Trước sân vồ, nọc, roi / giàn hình ra.*

DT

— *Ai dè trong núi có quan quân / nào.*

DT

Trong *Ngư Tiều vấn đáp Y-thuật*, nhịp đặt theo cốt chuyện, nên chỗ nào nó cũng đứng được, tùy ý nghĩa của câu thơ; vì vậy có nhiều câu phân nhịp theo từ tiếng, làm cho câu thơ bị cắt ra manh-múng, tạo ra cảm-tưởng rằng câu thơ kéo dài ra, chẳng hạn như :

— *Nho, / y, / lý, / bốc, / đao, / đời,*

Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy.

— *Phong, / hỏa, / thử, / thấp, / táo, / hàn,*

Bốn mùa qua lại chàng-ràng hơn thua.

— *Loại như : / tử giản, / tử huyền.*

Tử thủy, / tử khí, / tử phiến, / tử lâm.

— *Lớn đầu, / vẫn cổ, / dài tay,*

Xu tai, / lời mắt, / môi dày, / răng to.

NT

Trong những tỉ-dụ này, mỗi liên (hai câu) đều có phân nhịp ở cuối câu lục, nhưng người ta có cảm-giác là câu lục chuyển qua câu bát, không bị ngắt ở đuôi, vì nhịp ở đuôi câu lục cùng với các nhịp khác trong hai câu thơ đều bằng cường-độ với nhau. Chuyển vì lý-do kê-khai như vậy càng khéo hơn, trong tỉ-dụ sau đây :

Vua tôi, / chồng vợ, / cha con, ➡
Anh em, / bầu bạn, / vuông tròn mới xong.

DT

Nhịp 6 trong câu bát, vì là nhịp phụ, nên cường độ không bằng bốn nhịp kia, nhờ vậy bốn nhịp kia gây được cảm-giác là câu lục kéo dài xuống câu bát (tới « bầu-bạn »), không bị cắt đứt ở cuối câu lục. Ngón chuyển trong một liên thơ như vậy là tài-tình, nhưng càng tài-tình hơn nữa, khi chuyển từ một liên thơ này sang một liên thơ kia, như :

Xưa như họ Lão, / họ Trang, ➡

Họ Dương, / họ Mặc, / họ Hoàng, / họ Thân, ➡

Các nhà ấy cũng cỡ-nhân,

Trải đường mở ngõ trong trần nhiều nơi.

DT

Chuyển càng tài-tình hơn nữa, khi phương-pháp điệp-ngữ được vận-dụng, liên-kết câu trên với câu dưới bằng một tiếng hồi văn, trong nội-bộ một liên và trong hai liên :

— *Trời đâu cho sãi lên chơi, ➡*

Cho quân tả-đạo tới nơi dòm hành.

DT

— *Quán rằng : / « Cười kẻ bắt tài đồ thơ, ➡*

Cười người Tân-Tân không lừa....

Nguyễn-Đình-Chiều đã khéo chuyển bằng phương-pháp hồi-văn ấy trong nhiều đoạn, như đoạn « ghét thương » trong *Lục-Vân-Tiên* :

Tiên rằng : « Trong đục chưa trong,

Chẳng hay thương ghét, ghét thương lẽ nào ?

Quán rằng : / « Ghét việc tầm-pháo, ➡

Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tới tâm ; ➡

Ghét đời Kiệt, Trụ mé dâm,

Đề dân đến nỗi sa hầm sầy hang ; ➡

Ghét đời U, Lệ, đã đoan.

LVT c. 485

như đoạn tả cảnh buồn trong *Ngư Tiều vấn-đáp Y-thuật* :

Trăm hoa nửa khóc, nửa cười,

Như tưởng *xiêu-lạc* gặp người cổ hương ; ➡➡

Cỏ cây đưa nhánh đón đờng,

Như tưởng *niêu hồi* : *đông-hoàng ở đâu* ; ➡➡

Bên non đá cụm cúi đầu,

Như tưởng *oan khúc*, *lạ cầu cứu sinh* ; ➡➡

NT từ c. 240 đến c. 252

và như đoạn cảnh xuân trong *Dương-Từ Hà-Mậu* :

Cỏ hoa nghiêng nhánh quét đàng,

Như tưởng mừng rước *đông-hoàng* tới đây ; ➡➡

Liu-lo chim nói trên cây,

Như tưởng chào hỏi khách này đi đâu ; ➡➡

Hai bên đá dựng giao đầu,

Như tưởng đón rước công hầu người sang ; ➡➡

DT (10c.)

Pháp Chuyển bằng hồi-văn như trên đây, đã được cụ Nguyễn-Đình-Chiều dùng rất nhiều ; cụ còn chuyển bằng liên-từ :

Dầu sanh Y, Phó đời giờ, ➡➡

E khi cây rượng, cuộc bờ mà thối,

Hưởng ta là kẻ không ngơi,

Tài chi sửa gối làm tôi nước loạn.

DT c. 2774

Nhịp, khi di động, lúc có, lúc không, chẳng những có công-dụng đối-điều, làm cho câu thơ khi chậm, khi mau, khi mạnh, khi yếu, khi vui, khi buồn, mà nhịp còn có công-dụng khác nữa, quan-trọng hơn là đối-điều : nhịp còn giúp cho phương-pháp đối-ngẫu ; nhịp-điều và đối-điều thường tương-quan với nhau.

ĐỐI

Thông thường nhịp chẵn phân câu lục ra ba vế nhỏ : 2+2+2. Nhà thơ nương theo đó mà sử-dụng phương-pháp đối-trung-cú nên người ta thấy rất nhiều tiểu-đối trong thơ lục-bát của cụ Nguyễn-Đình-Chiều, khi thì giữa vế 1 và vế 2 :

— Nợ con, / nợ vợ, còn vay.

NT c. 2883

— Tiếng chim, dẫu thỏ, đường đi lộn nhàu.

NT c. 3004

Khi thì giữa vế 2 và 3 :

— Trái qua / thủy-tú, / sơn kỳ.

LVT c. 425

— Chẳng hay / thương ghét, / ghét thương lẽ nào.

LVT c. 482

Khi thì giữa vế 3 và 4 :

— Khi nơi Tống, Vệ / lúc Trần, / lúc Khuông.

LVT c. 494

và rất nhiều khi vế 1+2 đối với vế 3+4 :

— Ngàn trùng / biển rộng, / chín chiều ruột đau.

LVT c. 588

— Nguồn Đào / tìm dấu, / non xuân / ruỗi miền.

NT c. 22

Cụ Nguyễn-Đình-Chiều còn nhiều ngón đối-ngẫu trung-cú khác nữa, khéo-léo hơn trong những trường-hợp không đời nhịp :

a) trong câu lục :

Tử-Kỳ / xưa gặp / Bá-Nha.

b) trong câu bát :

(vế 1/2 ; 3/4 và 1+2/3+4) :

Mặt to / lòng nhỏ ; / trí tròn / nét vuông.

NT

(vế 1/3 và vế 2/4, rồi vế 1+2 / vế 3+4) :

Chứng soi : / hư, / thật ; / mạch dò : / ngoài, trong.

NT c. 1914

Trong trường-hợp nhịp dôi, ngón đối-ngẫu còn **khéo** hơn nữa :

a) trong câu lục :

— *Ngoại rằng cảm, / nội rằng thương.*

— *Trong là bền, / ngoài là phiêu.*

NT c. 1675 và 1697

b) Trong câu bát :

— *Sinh, / phần ấy tốt ; / khắc, / phần ấy hư.*

NT c. 396

— *Nửa tin rằng / bạn ; / nửa ngờ rằng / ai.*

LVT c. 1874

— *Xem hoa cây, / lại thấy / ra hoa người.*

DT

Phương-pháp đối-ngẫu trung-cú trong ba câu bát trên đây, thật là công-phu và kỹ-diệu. Câu :

— *Sinh, / phần ấy tốt ; / khắc, / phần ấy hư.*
phân làm hai vế, mỗi vế bốn tiếng, bằng một nhịp **chẵn**, nhịp 4 :

Sinh, phần ấy tốt ; / khắc, phần ấy hư.

Rồi mỗi vế phân làm hai bằng một nhịp **lẻ** :

*Sinh, / phần ấy tốt, (1+3) } 1+3 / 1+3
Khắc, / phần ấy hư. (1+3)*

Sự đương-đối như vậy làm cho ý văn thêm rõ và lời văn nghe mạnh.

Công-thức 1+3 trong câu ấy lại đảo ngược thành 3+1 trong câu :

Nửa tin rằng / bạn ; / nửa ngờ rằng ai.

3+1 / 3+1

Đến phiên câu :

Xem hoa cây, / lại thấy / ra hoa người.

thì công-thức thông thường của câu bát 2+2+2+2 đã bị xáo-trộn, về nhịp 3 và 5 đã ngắt câu thơ ra làm ba vế :

3+2+3

Vế giữa hai tiếng dùng làm gối hạc để cho hai vế hai đầu đối-chiếu nhau :

*Đối nhau } Xem hoa cây
 } lại thấy } gối hạc
 } ra hoa người }*

Trong trường-hợp câu bát phân hai 4+4, có khi cụ Nguyễn-Đình-Chiều áp-dụng một lượt phương-pháp đối trung-cú và điệp-ngữ :

Mẹ còn cứu mẹ / con còn cứu con.

NT c. 2462

Cũng trong trường-hợp ấy, phương-pháp đảo trang làm tăng giá-trị tốt bậc cho phương-pháp đối trung-cú :

— *Hoàng-lương / nửa gối, / nửa hồi / chiêm-bao.*

DT

— *Mười phân / cốt-cách, / vuông tròn / mười phân.*

LVI c. 350

— Bạch-Hàm / há dễ / kém chi Như Hoành.

LVT c. 376

— Lập thân / há chẳng / biết bài / bảo thân.

DT

Trong bốn câu tỉ-dụ đó, [hai vế đầu và cuối (1, 4) đối với nhau, đồng thời hai vế giữa (2, 3) cũng đối với nhau; ngoài ra, phương-pháp điệp-ngữ còn được áp-dụng.

Câu đối trung-cú có khi được sắp song song với nhau, nhưng chưa phải là đối song quan :

— Khi như mã, / huyết như xa,

Xa nhờ mã kéo / mã hòa xa đi.

NT c. 1578

— Tinh phu phụ, / nghĩa quân thân,

Nghĩa xa cũng trọn, / ơn gần cũng nên.

LVT c. 1422

Phương-pháp điệp-ngữ và phương-pháp đảo-ngữ đồng thời cũng được áp-dụng trong hai tỉ-dụ đó.

Cách trình-bày liên thơ lục-bát song đôi, với đối trung-cú như vậy, đã khiến cụ Nguyễn-Đình-Chiều tiến đến một bước gần phương-pháp đối song-quan :

— Xin đừng / tham đó, bỏ đấng.

Chơi lé, quên lựu; / chơi trắng, quên đèn.

LVT c. 412

— Học cho / biết chữ vi thân,

Biết niêm vi tử, / giữ phần hiếu trung.

DT 87

— Trên / thân ăn uống, / nạp nhiều.

Giữa / chia trong đực : / dưới / điều gạn ra.

NT c. 376

Ba liên trên đây đặt theo công thức :

2+4 và 4+4

2+4 và 4+4

4+2 và 4+4

Trong mỗi liên đều có đối-ngẫu giữa ba vế bốn tiếng. Trong liên đầu, còn có đối-ngẫu trong nội bộ mỗi vế bốn tiếng và còn có điệp-ngữ :

Tham đó, / bỏ đấng,

Chơi lé, / quên lựu,

Chơi trắng, / quên đèn.

Liên lục-bát đối-ngẫu trung-cú muốn biến thành một đôi đối song quan, nhà thơ chỉ cần phân câu bát làm hai vế : một vế sáu tiếng và một vế hai tiếng, với điều-kiện là vế sáu tiếng này phải đối với câu lục. Như vậy thì trong câu bát, thành-phần chánh là một câu lục thứ nhì, còn vế hai tiếng là thành phần phụ. Vế hai tiếng dùng để nối đầu ở trước vế sáu tiếng :

Quê-nhà ở quận Tây-Xuyên,

Cha làm / tri-phủ ở miền Hà-Khé.

LVT c. 156

hoặc dùng để làm nối hạc :

— Trai-thời trung-hiếu làm đầu,

Gái thời tiết hạnh / là câu / trau mình.

LVT c. 6

— Chuông kia chẳng đánh sao kêu,

Đèn kia / muốn tỏ / không khêu cũng lờ.

— Người thời chê lỗi cang-thường,

Thần thời bắt tội / một đường / hiếu-trung.

— Độc-trùng, ác-thù, không kính,

Đường chìm, dẫu tỏ / lộ trình / xiết bao.

DT

— Vị cay, ngọt, lạt thuộc dương,

Vị chua, đắng, mặn / tỏ-tường / thuộc âm.

NT c. 910

hoặc dùng để vượt đuôi :

— Lều tranh, giường đá, chiếu mây,
Khô nai, cơm bắp, rượu chai, / tạm dùng.

— Trong thời gian-nịnh giùm đầu,
Ngoài thời đua-lại đua cầu / tham quan.

— Kỳ hoa, thoai thảo xinh xinh,
Trân-cầm, di-thú rập-rình / vui thay.

— Lũ kia con gái, đàn bà,
Đàng này trai trắng, ông già / xiết bao.

DT

— U thời có quỷ thần soi,
Minh thời có phép nước coi / đề hình.

NT c. 3586

— Chỗ thời thí được, thí quan,
— Chỗ thời giúp láng, trợ tang / vuông tròn.

NT c. 1266

Có một trường-hợp khác thường là đối-ngẫu đã vượt qua phạm-vi song-quan, chẳng những trùm lấy hai câu lục-bát trong một liên mà còn choàng qua câu lục kế tiếp :

Trên thời mưa móc, gió mây ;
Dưới thời non nước, cỏ cây / muôn loài ;
Giữa thời nhà cửa, đền đài...

NT c. 403

Trong trường-hợp đối-ngẫu trùm lấy hai liên kế-tiếp, phương-pháp đối-ngẫu gọi là đối cách-cú. Cụ Nguyễn-Đình-Chiều rất thường sử-dụng đến ngón đối-ngẫu cách-cú này, mỗi khi cụ muốn nhấn nổi một ý, muốn so-sánh hai việc hay cần trình-diện hai người :

— Vốn không học thói hoa-đình,
Đem nhau giùm m ệnh phạm-bình cỏ-cầm ;
Cũng không học thói trước-lâm,
Rủ nhau rượu thịt hôn-trầm ngày đêm.

— Tỏ-tiên mờ-mả bỏ đi,
Gốc mình chẳng kính, kính-vì gốc ai ?
Cửa-nhà làng-xóm bỏ ngoài,
Phận mình chẳng đoái, đoái-hoài phận xa.
— Đạo tiên theo việc nhân-du,
Đạo chơi non nước chẳng cầu công-danh ;
Đạo nho lo việc kinh-dinh,
Giúp trong nhà nước cho mình cang-thường.

DT

— Một người ở quận Phan-Dương,
Tên Hâm họ Trịnh, tầm thường nghề văn ;
Một người ở phủ Dương-Xuân,
Họ Bùi tên Kiệm, tác chừng đôi nưoi.

LVT c. 448

— Chúa xuân còn ở vườn đào,
Ông qua, bươm lại biết bao nhiêu lần !
Chúa đông ra khỏi vườn xuân,
Huê-tán, nhụy rữa là rừng bỏ hoang.

LVT 1586

Đối-ngẫu cách-cú còn bao trùm cả một đoạn bốn liên :

Như năm thấp thổ tư thiên,
Thời ngôi hàn thủy tư tuyền, là phiên ;
Như năm hàn thủy tư thiên,
Thời ngôi thấp thổ tư tuyền, đôi phiên ;
Như năm tướng hỏa tư thiên,
Thời ngôi phong mộc tư tuyền, đến phiên ;
Như năm phong mộc tư thiên,
Thời ngôi tướng hỏa tư tuyền trọn niên.

NT c. 550

KẾT - LUẬN

Nhịp và đối, nhờ kỹ-thuật tinh-xảo của cụ Đồ-Chiêu, có khả-năng di-động và biến-chuyển lạ thường, chứng tỏ năng-lực to lớn của câu-thơ lục-bát và nét bút sắc bén của nhà thơ Ba-Tri. Mặc dầu thi-luật bó buộc và cặp mắt mù lòa, cụ Nguyễn-Đình-Chiêu đã điều-khiển 217 câu lục-bát theo ý hướng và cảm-hứng của cụ; trong tay sáng-tạo kỳ-tài của cụ, câu thơ lục-bát trở nên linh-động và huê-mỹ, trở ra nhiều đóa hoa đẹp-đẽ thùy-mi ẩn mặt trong hai tiểu-thuyết *Lục-Vân-Tiên*, *Dương-Tử Hà-Mộ* và một bộ sách thuộc viết như du-ký, *Ngư Tiều vấn-đáp Y-thuật*; câu thơ lục-bát đã nhờ thi-hào làm cho vinh-diệu và, đáp lại, đã làm vinh-diệu cho thi-hào. Đất nước Đồng-Nai đã xinh-tươi và dân-tộc Việt-Nam được rõ-ràng với thể-thơ bình-dân dưới ngòi bút tuyệt-diệu của cụ Nguyễn-Đình-Chiêu.

Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

5-7-1966

Xưởng Kỹ - Nghệ

CHẤN - NGUYỄN

SỐ 817, ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI (CHỢ LỚN)

Điện-thoại : số 37.197

CHUYÊN **GIÀY** BẰNG NHỰA

LÀM **GIÀY** HÓA HỌC
đủ cỡ từ trẻ con đến người lớn
KIỂU ĐẸP - BỀN TỐT - GIÁ RẺ

Thư chính-lý sân-khấu cổ-truyền

PHÊ-BÌNH HÁT-BỘI

Tuồng San - Hậu — Vai Tạ-ôn-Đình

Bài của Thân-văn
NGUYỄN VĂN QUÍ

Bài thứ tư

Tạ-ôn-Đình, em bà chánh-hậu Tạ-ngọc-Dung, bà tam-cung Tạ-nguyệt-Kiều, thừa-trống Thiên-Lãng. Kề về ngôi thứ trong hàng anh chị em thì Đình thuộc hạng năm, cho nên Lôi-Phuông, Lôi-Nhược, Lôi-Vân kêu « Yên Năm » (Yên là anh).

Ôn-Đình mặt rần, có người vẽ trên trán một con rắn. Thứ Nhứt và thứ nhì, râu quăn, thứ ba râu dài.

Trong ba thứ San-Hậu, chỉ có thứ ba, Ôn-Đình hay nhứt. Trên sân-khấu cổ-truyền vai Ôn-Đình khó hơn hết, vì vừa dữ, vừa oai, vừa nghiêm. Dữ như Võ-Văn-Thành-Đô trong Tùy-Đường, oai-nghiêm như Quan-Hầu trong Tam-quốc. Không phải nóng-nảy như Trương-Phi, hay vụt-chạt như Hạng-Võ.

Giáo-đầu ở thứ nhì và giáo-đầu ở thứ ba đều khác, bộ-tịch uy-nghi lắm-liệt. Như ở hai câu kết thứ nhì :

Tài hay quá hải đoạn kinh,

Sức biết ven mây xạ nhận.

Nói câu đầu, mắt liếc xuống như nhìn biển thâm, chắm câu sau mắt trừng lên như ngóng mây xanh. Tay không rời ngọc-đái.

Không lia mặt lia trái, vì làm như thế mất vẻ oai-nghiêm.
Lại như lớp thứ ba, nhiều người múa lung-tung khi dứt giáo-
đầu tiếp nói lối bốp :

Chém Linh-Tá dường xô bầy kiến

Đuôi Kim-Lân khác tợ đuôi ruồi...

Sành điệu, chỉ gác đầu hất bộ râu từ mặt sang trái và từ
trái sang mặt để điểm hai câu lối trên.

Đi xem San-Hậu thứ ba là cố ý xem Ôn-Đình. Vai Ôn-
Đình dở thì mất hết hứng-thú. Ba chỗ hay :

— Giáo-đầu hát khách hồi triều

— Khuyên-can Nguyệt-Kiều

— Chiến Phàn-Diệm.

Lớp khuyên-can Nguyệt-Kiều, theo tuồng thì mấy anh em
khuyên một lượt :

Chị ba ơi ! Thấy mặt chạnh lòng phiền,

Đuộm dòng châu muôn hộc.

Chị chẳng trông lâu son gác tía,

Chị tham chi am cỏ chùa tranh....

Các em cùng vắn võ,

Lẽ đưa chị xuất gia,

Cầu cho thoát khỏi ái-hà,

Ngõ đặng lặn qua khở-hải... Thưa, chị ba tới !

Nhưng trên sân-khấu mấy câu lối này do một mình Tạ-
thiên-Lãng nói mà thôi. Sau đó Phương, Nhược, Vân mới kêu
« Yên Năm » ra khuyên Nguyệt-Kiều.

Trong tuồng không có lớp Ôn-Đình khuyên chị. Người
xưa bỏ-tức chỗ này để làm nổi vai Ôn-Đình và cố ý cho đối
chọi cái lòng mộ-đạo của Nguyệt-Kiều với óc vô-thần của Ôn-
Đình. Vì thế trong bài khuyên có câu :

« Chị chẳng nhớ thuở trước, Trang-Vương lập nhứt bá tử
trung, đến sau ông Trang-Vương lão ư bịnh tử, sao mấy ông
Phật không cứu ông Trang-Vương, a chị ba ? »

Trong lúc Ôn-Đình biểu Phương, Nhược, Vân khóc cho chị
xiêu lòng, thì các vai này lại giễu bậy cho khán-giả cười, làm
mất hết vẻ u-sầu cơn ly-biệt. Thật dốt nghệ-thuật !

Thủ vai Ôn-Đình dặn các vai phụ, đừng cho họ trửng-giỡn
khi mình phải để hết tâm-hồn vào màu-mè điệu-bộ, giọng nói, để
diễn-xuất cho đến chỗ tận thiện tận mỹ. Giễu bậy đã mất ngày
giờ, lại làm cho vai chánh phải phân-tâm, khiến nên bà Nguyệt-
Kiều đứng tro đó như tượng gỗ.



Trong lớp chiến Phàn-Diệm, từ xưa đến nay, vai Ôn-Đình,
sau khi đánh bật Kim-Lân để cứu Lôi-Nhược, thì quày mình,
cử thương đi ba ngọn thương, trung, hạ và ra vô sân-khấu ba
lần, mỗi ngọn từ chiêu-cờ tới trung-bình, đích-thủy, đều để
thương, xóc thương, ghim thương khác nhau. Bộ tấn cũng khác.

Khi ấy, Phàn-Diệm đứng tại cửa sanh kêu : « Lai chiến dữ
ngô, bớ Đình ! » Đình làm lơ ở hai vòng đầu.

Đến vòng thứ ba, ra tới giữa sân-khấu, Đình dừng lại, liếc
Phàn-Diệm (đã ra ngoài đầu sân-khấu cửa sanh) thấy nhỏ quá
(vì khi ấy Phàn-Diệm mới trên 16 tuổi), không đáng cùng mình
giao thương, mới đưa ngón cái, cố ý nói mình lớn, rồi chỉ Phàn-
Diệm đưa ngón út tỏ vẻ khi còn bé lắm. Đoạn quát ngựa tấn
vào cửa tử, nhưng tới đây, vì Phàn-Diệm theo kêu quá, dừng
ngựa, đá thương lên vai, quày lại, bỏ thương xuống tay trái
chống lên cán, nhón gót lên cho cao (làm như trên ngựa dòm
xuống), tay mặt đưa ngang mày, như nhìn đàng xa. Bỏ không
được, quát ngựa, quây tròn một vòng, đá thương lên vai, lia
tới ngay trước mặt Phàn-Diệm (khi đó Phàn-Diệm đứng giữa
sân-khấu), ngó sơ rồi hồi tam bộ, chống thương liếc qua, liếc
lại, dòm dưới dòm trên, nói lối bốp gần từ chữ.

Gã nào lạ mặt ?
Cờ quái hình-dung.
Xem qua ốc ngõ loi-công,
Con mắt dờng gương lộ-lộ.

Ở a nhỏ !
Danh tánh chi khá tỏ,
Cha mẹ ở nước nào ?
Dám đem binh tới giúp Tề-trào,
Chẳng kiên oai họ Tạ vậy ?

Vừa dứt câu lối này thì hoành thương lia tới ngay Phàn-Diệm, dùng cán thương đánh cho Diệm đỡ. Phải dùng cán vì khi Phàn-Diệm là con nít.

Rồi khi Phàn-Diệm hỏi : « Phải gã nghịch-thần Tề-quốc, tên mầy là Tạ-ôn-Đình ? », tức thì quày thân lia một vòng, tới trước mặt Diệm nói « Đình là Chú » và lia ngược vòng lại, nói « Chú là Đình ». Kế hồi tam bộ.

Tôi viết sơ điệu-bộ Ôn-Đình trong lớp này để anh chị em sinh-viên, lâu nay chưa nếm mùi-vị hát-bội, hiểu chút ít lối diễn-xuất trên sân-khấu cò-truyền, thực tâm không có ý làm thầy tuồng.

Đến khi xáp trận, chấp một tay. Đánh một lát, biết sức Diệm, lén-lén rút tay trái, nhập với tay mặt, múa thiết mau, cố ý đem hết sức bình-sanh hạ Diệm.

Theo điệu, thủ ba thế và thế chót là Hồi-mã-thương. Qui một gối, giữa sân-khấu, day lưng về khán-giả, để cây thương nằm kéo một bên. Diệm sang bộ xem qua, nói thế Hồi-mã dở lắm. Đình đáp : « Thế này lấy đầu Linh-Tá ngày trước, ngơoi có giỏi thì phá ».

Tôi xem lớp này nghe một vài nghệ-sĩ thủ vai Ôn-Đình (chắc có ý giễu) nói : « Dở thì nhào vô kiếm ăn, con ! »

Văn-chương hát-bội không có thô như thế, dù là nói lối giả.

Trong thế hồi-mã-thương, sành điệu và yêu nghề thì Tạ, Phàn duợt trước cho đứng so-le, gài ba, mở ba và lần chót Diệm rút thương thích trúng vai tả Ôn-Đình.

Lâu nay diễn sai ở chỗ này. Theo ý tôi, Ôn-Đình vừa bị đâm thì lăn vào cửa tử, để cho Phàn-Diệm tấn tới làm như rượt theo. Vừa lúc ấy Kim-Lân từ cửa sanh xông ra cản lại, nói :

Quốc-cựu đình bộ !
Tạ-ôn-Đình tôi luận,
Thị qui kế đờng du.
Tôi xem máy binh chẳng phải lẽ thua,
Xin trở ngựa kéo lăm mưu Tạ.

Không phải vừa bị đâm, liền đứng dậy xốc thương, đánh bạt Phàn-Diệm vào cửa sanh, rồi lật mang vai trái lên, tỏ dấu bị thương, vừa đi vừa chà hia qua lại, ra bộ bôi dầu máu.

Nếu lăn vào cửa tử, rồi trở ra cửa sanh, đã đúng lý tuồng, lại có ngầy giờ vừa nghỉ vừa lật vai tả lên đàng-hoàng và cái lật ấy tránh được mắt khán-giả.

Vai Ôn-Đình còn sai ở lớp trị-thương và cắt Hồ-Bôn đi bắt Đồng-Mẫu. Xin kèm vào bài nói về Lôi-Nhược.

Thiền-kiến có làm phật ý nghệ-sĩ, xin tha-thứ.

4-4-67

Thân-Văn NGUYỄN VĂN-QUÍ

NHÓM ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

— lãnh in sách và tác-phẩm
— việc làm kỹ-lưỡng.

MỤC DỊCH SÁCH :

中國哲學史

馮友蘭著

Trung-Quốc Triết-học Sử

Nguyên-tác chữ Hán : PHÙNG HỮU-LAN

Bản dịch : AN-CU

(tiếp nối lại từ Đ.N.V.T. quyển 8)

THIÊN THỨ NHỨT : *Tử học thời-đại*

CHƯƠNG THỨ NHỨT : *Những điều mở đầu*

(Tiếp theo)

7) Triết học với triết học gia

Như trên đã nói, cũng có thể biết rằng triết học của một triết học gia có quan hệ nhiều với nhân cách (bao gồm kinh nghiệm, tánh tình) và cá tánh của nhà triết học đó. Tại điểm này, triết học, văn học và tôn giáo có chỗ giống nhau. Đem so với vấn đề của các khoa học, thì tánh chất của triết học có phần quảng bác hơn; đối với điều đó, chúng tôi vẫn không thể đứng về mặt hoàn toàn khách quan và nghiên cứu. Do đó sự giải quyết vấn đề phải trông vào sự suy gẫm chủ quan và quan niệm của nhà triết học. Dĩ nhiên lý-luận của khoa học có tánh cách quốc tế, được mọi người trên thế giới công nhận, còn triết học của một nhà triết học chỉ là ý kiến của người đó. William James nói rằng dựa vào tánh tình của nhà triết học, có thể phân làm hai loại: Một loại triết học gia với bản tánh nhu (chủ trương tình thương), mà bản tánh nhu

thì nhà triết học đó không hề lấy sự vật có giá trị bền vững trong vũ trụ liệt vào loại vô giá trị được (vô giá trị nghĩa là xem nhẹ; chẳng hạn linh hồn), cố nhiên triết học đó thuộc loại duy tâm luận, có tánh cách tôn giáo, thuộc loại ý chí tự do luận, thuộc loại nhưt nguyên luận vậy. Một loại triết học gia nữa có bản tánh cương (chủ trương lý trí), mà bản tánh cương thì nhà triết học đó không ngại bạo tay, đem sự vật có giá trị vững chắc trong vũ trụ đề liệt vào loại vô giá trị (chẳng hạn coi nhẹ linh hồn), cố nhiên triết học đó thuộc loại duy vật luận, có tánh cách phi tôn giáo, thuộc loại định mạng luận, đa nguyên luận. Trong quyển Pluralistic Universe, Harald Hoffding cũng nói rằng các vấn đề triết học đặt trên ranh giới tri thức của chúng ta, dầu có dùng phương pháp tinh xác, vẫn không thể đạt tới mức; do đó tánh tình của nhà nghiên cứu triết học mới quyết định được phương hướng tư tưởng của người đó, mà có khi chính người đó không biết vậy. Không những vậy, có lúc một vấn đề triết học nảy ra, do điều kiện tiên quyết là phù hợp với tánh tình của nhà nghiên cứu triết học. Có một số tư tưởng chỉ có thể phát sanh trong một số tình trạng tâm lý mà thôi. Ngoài ra, những lý luận làm căn cứ cho sự giải quyết vấn đề do nhà nghiên cứu triết học dẫn ra, cũng có liên hệ đến sự giải quyết vấn đề của nhà triết học đó (có tánh cách chủ quan). Bởi vậy, đối với triết học của một người, lúc chúng ta nghiên cứu về mặt lịch sử của nó, thì phải chú ý đến tình thế của thời đại đó và các phương diện của trạng thái tư tưởng thời đó. Đây là sự chú ý thích nghi của nhà nghiên cứu lịch sử triết học (Harald Hoffding: History of modern philosophy, P. XVI). Mạnh Tử nói: « Tụng kỳ thi, đọc kỳ thư, bất tri kỳ nhân khả hồ? Thị dĩ luận kỳ thế dã, nghĩa là đọc thơ người ấy, đọc sách người ấy, mà có thể không hiểu biết người ấy sao? Chính là phải lấy lý lịch (ngôn và hành) của người ấy mà luận vậy». Tống nho chú ý nhiều nhưt về « khí tượng » (đức hạnh) của thánh nhân thời cổ; tuy động cơ của phái Tống nho đặt nặng về phương diện tu tâm dưỡng tánh; thật ra, đối với triết học của một người, lúc nghiên cứu về mặt lịch sử, vẫn phải chú ý đến « khí tượng » của nhà triết học. (Tứ Bộ Tùng San, Vạn Chương hạ, quyển 10, trang 15).

Dịch giả : AN CU

Tìm hiểu

QUỐC-NHẠC VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

* Của NGUYỄN-CÔNG-THIỆN

LỊCH-TRÌNH TIẾN-HÓA CỦA QUỐC-NHẠC QUA CÁC THỜI-ĐẠI

Nhạc-ca đã phát khởi dưới hình-thái nào
từ buổi sơ-khai

Trước đây, nơi chương nói về Lịch-Sử Quốc-Nhạc Việt-Nam, tôi có trình bày vắn tắt việc nhạc-ca đã phát xuất từ đời thượng-cổ và kỳ-thủy cổ-nhơn ta chỉ nghe-ngao năm ba giọng, huých gió một vài hơi, mãi về sau mới biết sử-dụng nhạc-khí.

Nay để phân định lịch-trình diễn tiến của Quốc-Nhạc qua các thời kỳ : trung-cổ, cận-cổ và cận-đại, thiết nghĩ trước hết cần quan-niệm phần nào về hình-thức phát khởi nhạc-ca của dân tộc ta ở thời buổi xa-xăm mờ-mịt của thuở sơ-khai đời Thái-cổ.

Về vấn-đề này, chúng tôi đồng quan niệm với bài thuyết minh dưới đây trích trong quyển Nhạc-Sử của Paule DRUILHE do thư-quán Hachette xuất bản, vì nhận thấy riêng về căn-nguyên nhạc-ca, các chủng-tộc trên địa cầu từ buổi sơ khai và suốt thời kỳ mờ-mịt, đều chung cùng một công-lệ phát hiện ra hình thái tương-đồng, Đông-Phương hay Tây-Phương đều như thế.

La musique primitive

Vieille comme le monde, la musique existe dès le commencement des temps, et ses origines se confondent avec celles de l'homme. De cet art primitif — dont le rythme est le premier élément — les plus anciennes civilisations du globe gardent encore quelques traces, et certaines pratiques, chants de travail et chants incantatoires en particulier, subsistent de nos jours chez les peuplades sauvages : nègres d'Afrique, indiens d'Amérique.

Ignorant les lois scientifiques qui régissent l'univers, le primitif appellent Esprits, et plus tard Dieux, tous les phénomènes qu'il ne peut expliquer : croissance d'un végétal, ordre des saisons, beau temps et orages, douleur et plaisir, vie et mort, etc...

Ces esprits, il essaie de les charmer pour se les rendre favorables. Son meilleur moyen de séduction, c'est le chant, doué pour lui d'un grand pouvoir magique, mystérieux et infaillible, et qu'il varie selon

Âm-nhạc nguyên-thủy

Xưa như thế-giới, âm-nhạc đã phát sinh từ lúc khởi nguyên các thời-đại và căn-nguyên của nó lại lẫn-lộn với nguồn-gốc của người thượng-cổ. Với môn mỹ-thuật cổ-lai đó — mà phách-tiết là yếu-tố căn-bản đầu tiên — các bộ-lạc dã-man gốc văn-minh tối-cổ trên địa-cầu như mọi Phi-Châu, Ấn Mỹ-Châu, còn lưu lại một ít vết-tích và một vài hình-thái trong cách thức hò hát khi làm lụng và đặc-biệt nhưt là giọng phù-trâm của chú-pháp, còn tồn tại đến ngày nay.

Vì không ý-thức được pháp-tắc khoa-học chi phối vũ-trụ, tiên-nhơn gọi là Vong-linh, và về sau gọi Thần-Thánh, tất cả những hiện tượng chẳng thể giải thích như : sự sinh-trưởng của thảo-mộc, thứ tự thời tiết, trời quang đảng và cơn giông-tổ, đau-khổ và vui-thích, sinh và tử, vân vân...

Đối với các Thần-Linh đó, tiên-nhơn tìm cách mê hoặc để được phù-trì. Phương tiện được kể hay nhưt để làm đẹp lòng Thần-Thánh

les résultats souhaités. Pour agir sur les animaux, les personnes et les choses, existent de nombreuses incantations : contre la morsure des serpents, contre les maladies, pour communiquer avec les esprits, pour dompter les animaux, pour assouvir la colère et la vengeance, pour obtenir la pluie ou le beau temps, pour évoquer les fantômes, ramener les morts sur la terre, chasser ou apaiser les démons, etc...

Cùng một lượt với việc áp-dụng chú-ngữ để cầu đảo thần-thánh, cổ-nhơn vừa múa hát vừa vỗ tay, dậm chân, nhịp nhàng với tiếng nhật-khoan của trống đá (thạch cổ), trống đồng (đồng cổ) là những nhạc-khí được chế tạo từ đời thượng-cổ. Tục lệ với hình thái đó còn mãi lưu truyền đến nay và những thạch cổ, đồng cổ, được tìm thấy trên lãnh-thổ Việt-Nam đủ chứng-minh cho sự phát xuất và diễn tiến nhạc-ca dân-tộc ta trong khoảng thời gian trên 20 thế-kỷ trước kỷ-nguyên Tây-lịch vậy.

Ngoài ra, ngay nơi đời Hồng-Bàng (2879 — 258 trước Tây-lịch), chúng tôi chắc chắn các vị Vua Hùng-Vương đã biết tổ chức triều-nghi mà trong việc áp-dụng nghi-lễ nghi-thức cho có qui-luật lại cần phải tấu-nhạc mỗi khi lâm trào hay bãi trào với các loại nhạc-khí như Long-Phụng-Cổ, Kiền-Dương-Chung, để tăng phần long trọng. Hơn nữa, tại các lăng-miếu, đền thờ hoặc nơi thiên-môn, lúc tế-tự, muốn được tôn nghiêm, cũng phải có hồi chuông loạt trống nhưt định của Bạch-Ngọc-Chung và Lôi-Âm-Cổ. Do đó, ta nhận thấy bước đường tiến-trình của Quốc-Nhạc

là việc ca hát mà tiền nhơn cho rằng có phép thần-thông, huyền-diệu và công-hiệu, và được thay đổi thể thức tùy nơi sở nguyện mong mỏi. Muốn ứng phó hiệu lực đối với loài thú, với người ta và sự vật, có nhiều thứ chú-pháp : chống rắn cắn, chống bệnh tật, để cảm thông thần-linh, để khuất-phục dã thú, để thoa dịu nộ-khí và cừu-hận, để được mưa hòa hay nắng thuận, để trừ ma-quái, để chiêu hồn người chết, xua tà hay giải-quỉ, v.v...

được triều-đình và tôn-giáo qui-định và áp-dụng trước tiên, ngay từ khi nước Văn-Lang của dân Lạc-Việt chưa bị Bắc-thuộc.

Bước đường tiến triển Nhạc-ca dân-tộc ở thời-đại Trung-Cổ

Nhờ địa-thế Việt-Nam là vị-tri giao điểm của hai luồng sống văn-minh cổ kính phát xuất từ Hoa-Ấn mà dân-tộc ta đã hấp thụ được kể từ thời-đại Trung-Cổ (thế-kỷ thứ I đến đầu thế-kỷ thứ XV theo Tây-lịch) nên nền Văn-hóa nước nhà (tôn-giáo, văn-học, nghệ-thuật, v.v.) mang những đặc tính tương quan hiện rõ dấu vết tinh hoa của Trung-Hoa và Ấn-Độ.

Riêng về nghệ-thuật ca-nhạc cổ-truyền với bản sắc thuần dân-tộc tính, ta còn đồng hóa được thể-diệu trong vài nhạc-phẩm của dân-tộc Chiêm-Thành kể từ hậu bán thời-đại Trung-Cổ cũng như việc sử-dụng nhạc-khí của họ.

Đành rằng khiếm khuyết sử liệu và tài liệu cụ-thể để sưu khảo về bước đường tiến-triển ca-nhạc nước nhà ở tiền bán thời-đại Trung-Cổ, khoảng thời gian Bắc-thuộc, nhưng nhờ việc đã tìm và khảo-sát được vào năm 1940 những hình-thể lẫn y-phục trang-sức của một ban nhạc hòa tấu diêu-khắc trên thân các cột tại trụ-ngạch chính điện cổ-tự Vạn-Phúc thuộc làng Phật-Tích tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Việt) đủ giúp cho chúng ta quan-niệm chính-xác phần nào về 8 nhạc-khí được thông dụng tại Việt-Nam từ thế-kỷ thứ IX đến thế-kỷ thứ XI (theo bản phác-trình của nhà khảo-cổ Louis Bezacier đã bày tỏ năm 1946).

Ngoài ra, nhờ những tài-liệu được Việt-Sử ghi chép từ thế-kỷ thứ X đến đầu thế-kỷ thứ XV thuộc giai-đoạn nước ta được tự-chủ trải qua các Triều-Đại : Đinh, Tiền -Lê, Hậu-Lý, Trần và Hồ (968 — 1407) chúng ta còn được rõ nhiều chi-tiết và sự-kiện liên-quan đến việc tiến triển ca-vũ-nhạc ở hậu bán thời-đại Trung-Cổ mà chúng tôi xin kể sau đây :

Dưới Triều Lê-Hoàn (Đại-Hành Hoàng-Đề) thuộc Tiền-Lê (980 — 1004), vào năm 982, Lê-Đại-Hành, sau khi chiến thắng Chiêm-Thành, có bắt đem về nhiều quân Chiêm làm tù binh cùng 100 cung-nữ biết múa hát và một nhà sư Thiên-Trúc. Đề phụ đệm cho nhóm ca-vũ này, nhạc-sĩ nước ta được cơ hội học tập nhạc Chăm hoặc giả đã cảm hứng nhạc ấy để sáng tác những xoang-điệu mới.

Dưới Triều Lý-Thái-Tôn, niên-hiệu Minh-Đạo (1028 — 1054), tại cung-nội có 18 vũ-nữ và 100 nhạc-kỹ. Vua Thái-Tôn rất thông minh, am hiểu rành mạch các việc : quân-sự, chánh-trị, văn-học, toán-học, lễ-nhạc, v.v., đã ngự giá thân chinh, chiến thắng Chiêm-Thành vào năm 1044 có bắt đem về nước : Vương-Phi Mị-Ê, một số cung-nữ biết múa hát khúc Tây-Thiên, 5.000 quân Chiêm và 30 thớt voi. Trên đường khải-hoàn, Mị-Ê quán chẵn trăm mình tuân-tiết, còn lại tù binh và cung-nữ về sau được triều-đình cấp ruộng đất để sinh sống, cất cung riêng cho cư trú.

Đến vua Lý-Thánh-Tôn (1054 — 1072) sử ta có cho biết rất thích âm-nhạc nên vào năm 1060 đã bôn thân ghi âm lại một điệu nhạc Chăm rồi truyền cho nhạc-sĩ hay ca-công đờn hát theo mà phần phụ họa được tự tay Vua đệm trống.

Qua đến đời Lý-Cao-Tôn (1176 — 1210) cũng là một vị vua rất ham mê, mê say âm-nhạc nên vào năm 1202 đã truyền cho nhạc-công soạn ra khúc nhạc mới gọi là « Chiêm-Thành-Âm » tiếng trong suốt, cao vọi nghe sâu thẳm, ai oán mà người thời bấy giờ khó nổi cảm lệ.

Sử ta còn chép dưới đời Nhà Trần (1225 — 1400), các hoàng-tử, vương-công, vương-hầu đều biết múa hát và sử-dụng nhạc-khi. Vua Trần-Thánh-Tông (1258 — 1278) đã từng múa điệu Hồ (có lẽ là điệu Mông-Cổ) khi làm lễ trước Hoàng-Phụ.

Dưới Triều Trần-Anh-Tông (1293-1314), có quan Thái-Phó Trần-Cụ (1305) là một danh-cầm đã truyền nghệ-thuật đờn Cầm 7 dây (thất-huyền-cầm) và đánh Cầu cho Hoàng Thái-Tử.

Đến Triều Hồ-Hán-Thương (1401-1407) niên-hiệu Thiệu-Thành, ta có nghe nói đến 12 bộ Nhạc-Truyện mà nay chỉ còn có 5 bộ :

- 1) Ca-cầm Khảo-lục,
- 2) Âm-nhạc Tự-chuyên,
- 3) Tỳ-bà Dẫn-giải,
- 4) Đại-Nam Nhạc-Mô-phạm
- 5) Lễ-Nhạc Truyền-Kỳ.

Hơn nữa, về khoảng từ thế-kỷ thứ X đến thế-kỷ thứ XIV thuộc hậu bán thời-đại Trung-Cổ, trong quyển « An-Nam Chí-Lược » của Lê-Tắc, có kể đến thành phần 2 Ban Nhạc (Đại-Nhạc và Tiểu-Nhạc) cùng các nhạc-phẩm thanh-hành ở thời kỳ ấy như : Nam-Thiên-Lạc, Ngọc-Lâu-Xuân, Đạp-Thanh-Du, Mộng-Du-Tiên, Canh-Lậu-Trường.

1) Đại-Nhạc là Ban Nhạc-lễ của Triều-đình dành riêng cho vua, hoàng-phái hay đại-thần, chỉ được dùng vào những dịp đại-lễ. Ban nhạc này gồm có 5 nhạc-khi sau đây :

a) 2 nhạc-khi không động :

1 kèn 3 lỗ, vọng mạ vàng gọi là Tất-Lật

1 ống sáo nhỏ tên Tiểu-Quản,

b) 2 nhạc-khi vận-tiết :

1 chập-chỏa tên Tiểu-Bạt,

1 trống cơm kêu Phạn-Cổ (Lê-Tắc xác định nguyên gốc Chiêm-Thành),

c) 1 nhạc-khi có cung kéo gọi là Đại-Cấu.

2) Tiểu-Nhạc với thành phần 6 nhạc-khi là ban nhạc của nhơn dân, giàu nghèo, sang hèn, ai cũng dùng được, gồm :

a) 5 Nhạc-khi căng dây :

1 Đàn 5 dây tơ, gốc Trung-Hoa, tên Cầm,

1 Đàn 13, 14 hay 16 dây, gốc Trung-Hoa, tên Tranh,

1 Đàn 4 dây gốc Trung-Hoa hay Mông-Cổ,
tên Tỳ-Bà,

1 Đàn 7 dây như đàn Cầm, gốc Trung-Hoa,
tên Thất-Huyền,

1 Đàn 2 dây, có lẽ là đàn Cò, tên Song-Huyền.

b) 1 Nhạc-khí không động duy nhất tên Tiêu-Loại.

Tóm lại, nhờ những tài-liệu vừa kể trên, chúng ta được biết ở hậu bán Thời-Đại Trung-Cổ, nước Việt-Nam đã có tất cả 12 nhạc-khí như sau :

a) 6 Nhạc-khí căng dây trong đó có một cung kéo :

— Hồ-cầm (gáo, nhị hay cò) loại đàn cung kéo,

— Cầm (5 dây) gốc Trung-Hoa,

— Thất-Huyền, một loại cầm có 7 dây, gốc Trung-Hoa,

— Tranh (13, 14 hay 16 dây) gốc Trung-Hoa,

— Tỳ-Bà (4 dây) gốc Mông-Cổ hay Trung-Hoa,

— Tam (3 dây) gốc Trung-Hoa.

b) 3 Nhạc-khí không động :

— Tất-Lật,

— Địch,

— Tiêu.

c) 3 Nhạc-khí vận-tiết :

— Phạn-cổ,

— Phách (2 thanh gỗ để gõ nhịp),

— Tiêu-bạt (chập-chỏa nhỏ).

Thêm vào các sự kiện vừa nêu trên, thiết tưởng cũng nên nhắc đến vấn-đề hôn-nhơn giữa Huyền-Trần Công-Chúa và Chiêm-Vương Chế-Mán (1306) mà sau này văn-gia cùng thi-nhân ta đã viết nên lắm giai-thoại về cuộc

bang-giao Việt-Chiêm thuở ấy, hoặc giả cảm tác ra nhiều bi-ca nói lên mối thâm-tình Huyền-Trần — Trần-Khắc-Chung theo điệu Nam-bình của Trung-phần mà cung đàn, nhịp phách, lời lẽ nghe ra lâm ly sâu não...

Với từng ấy chi-tiết đủ cho ta nhận định Quốc-Nhạc (Nhạc Triều-Đình và Nhạc-Lễ thuần túy Việt-Nam) tại các Triều-Đại thuộc từ thế-kỷ thứ X đến đầu thế-kỷ thứ XV đã bị ảnh-hưởng Nhạc Chăm và gián tiếp Nhạc Ấn một cách sâu đậm vì lẽ dân-tộc Chiêm-Thành thụ hưởng trực tiếp Văn-minh, Văn-hóa Ấn-Độ.

Nhưng trong địa hạt Kịch-Nghệ thì Nhạc ta lại chịu ảnh-hưởng Trung-Hoa vì theo Quyển Vũ-Trung Tuy-Bút của Phạm-Đình-Hồ có cho biết môn Kịch đã khởi nguyên dưới đời Hậu-Lý (1010-1225) nhờ một tín-dồ Lão-Giáo Trung-Hoa truyền dạy cho dân-tộc Việt-Nam.

Hơn nữa, dưới Triều Trần-Nhân-Tông (1279-1293) trong những chiến trận chống quân Nguyên (1284-1288), Trương Trần-Hưng-Đạo có sanh cầm một kịch-sĩ Trung-hoa tên Lý-Nguyên-Cát là một phụng trò chuyên-nghiệp lão-luyện đã dạy cho các thanh-niên và con sen nhà quý-tộc học tập hát tuồng « Vương-Mẫu hiền đào », trình diễn các tích-cổ mà khi đóng trò có những vai : Quan-nhân, Chu-tử, Đàng-nương, Sứ-nô. Đào kép gồm có 12 người, mặc áo gấm thêu, thay phiên ra vào làm trò, nhạc có đánh trống, thổi sáo, khảy đàn, vỗ tay và gõ phách huyền-nào (theo Lê-Quý-Đôn, trong sách Kiến-Văn tiền-lục).

Đến đời Trần-Dụ-Tông (1341-1369) vào năm 1350 có Đinh-Bàng-Đức, một kịch-sĩ Trung-hoa sang hát ở nước ta.

Rồi đến năm 1361, vua Trần-Dụ-Tông lại truyền lệnh cho vương-hậu công-nữ diễn tuồng Vương-Mẫu hiền đào.

Xét đó, ta nhận thấy lối hát tuồng có tấu nhạc theo thể-cách và thể-diệu Trung-hoa rất thịnh hành ở các thế-kỷ thứ XIII và XIV, dưới các Triều-đại nhà Trần. Nhưng lối hát này chỉ dành riêng cho bậc vương-gia quý-tộc, chỉ

có lối Kịch Binh-Dân tục gọi là Phường-Chèo-Bội mới được phổ thông trong đại chúng lúc bấy giờ.

Phường-Chèo-Bội là một thể-kịch có lẽ khởi nguyên từ đời Trần-Anh-Tông (1293-1314) với sự phát tích của ca-khúc « Long-Ngâm » mà theo Phạm-Đình-Hồ thì có thể thuật lại như sau :

Vào năm 1310, Thượng-Hoàng của Trần-Anh-Tông là Trần-Nhân-Tông băng-hà, non dân vô cùng cảm-xúc, lũ-lượ kéo nhau về Thăng-Long đầy đường chật ngõ, để tỏ tình luyến tiếc và tri ân đối với bậc Anh-Quân đã có công chỉ-huy cuộc kháng chiến anh dũng chống giặc Mông-cổ. Hàng bá quan cũng như thứ dân tụ tập đông đặc trước đền rồng, bit cả cung điện đến nỗi không còn lối nào để di-động linh-cửu, hầu đưa đến Sơn-lăng tại Long-hung thuộc làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định để an táng.

Vua Trần-Anh-Tông mới đặt vấn-đề với vị đại-thần Trịnh-Trọng-Tử cũng là một bậc danh-sư nhạc-lễ thời ấy. Trịnh-Trọng-Tử bèn ra lệnh cho quân-sĩ tụ họp tại sân Thiên-trì và truyền cho đồng-xướng bản « Long-Ngâm ». Dân chúng nghe giọng hát mới lạ nên đưa nhau đến nơi phát xuất, nhờ vậy mới động quan được.

Người đương thời tán thành sáng kiến ấy nên nhiều tang-gia như-dịp Trung-Nguyên (rằm tháng 7 âm-lịch) là ngày « Xá tội vong nhân » đã mượn ban hát dạo để hành lễ cho thêm long trọng mà tiếng hát bi ai nghe rất cảm động, tục gọi ban hát đó là Phường-Chèo-Bội.

Ngoài ra, ta còn một thể nhạc khác không có tính cách nhạc-lễ. Đó là Hát-Ả-Đào đã xuất hiện vào cuối thế-kỷ thứ XIV. (Chúng tôi sẽ trình bày thêm nơi chương đề-cập thể-diệu trong nhạc-ca ba Miền).

Nhạc-ca dân-tộc được cải biến hẳn theo căn-bản Trung-Hoa đã phát triển mạnh vào Cận-Cổ Thời-Đại

Thời-dại cận-cổ, từ đầu thế-kỷ thứ XV đến cuối thế-kỷ thứ XVIII, là giai-đoạn nước nhà quật-khởi sau khi Giản-Định-Đế và Trần-Quý-Khoách (1407 — 1413) thuộc Hậu-Trần, thất bại trong công cuộc kháng địch nên bị tái lệ-thuộc chế-độ thống-trị sắt đá tàn nhẫn của Trung-Hoa (1414 — 1427), nhưng nhờ có anh hùng áo vải Lam-Son là Lê-Lợi phất cờ khởi nghĩa giải phóng dân tộc, chiến thắng quân Minh, lập nên nhà Hậu-Lê nối nghiệp thống trị xứ sở trong vòng 360 năm (1428 — 1788).

Ngay nơi triều Lê-Thái-Tổ (1428), vua Bình-Định-Vương đã truyền cho chỉnh đốn Lễ-Nhạc cùng một lúc với các việc lập lại nền Học-Chính, Luật-Lệ, Hành-Chính, Cải-cách Điền-địa, Binh-chế, v.v...

Nhơn dịp chỉnh-đốn Lễ-Nhạc đã làm cho chúng tôi suy nghĩ rằng Nhạc Triều-đình và Nhạc-Lê của ta lúc bấy giờ chưa được qui định hẳn hoi, còn tạp-nhập đủ hình-thể Việt-Hoa, Ấn-Chiếm lẫn lộn mặc dầu tổ-phụ ta đã biết áp-dụng từ lâu âm-giai ngũ-cung thất-thanh.

Thật thế, công việc này được vua Lê-Thái-Tôn (1434 — 1442) kế nối, tiếp tục đã chỉ thị vào năm 1437 cho viên Quan Ty-Giám ở Ty Lô-Bộ (coi xa-giá, võng-lọng, cờ-quạt nhà vua) là Lương-Đặng định lại các đồ vật và chế ra lối âm-nhạc đưa rước loan-giá, tập nhạc-công vũ-nữ đờn múa và tổ-chức Ban Đại-Nhạc của Triều-Đình.

Theo Toàn-Thư thì Ban Đại-Nhạc ấy đã phỏng theo ban nhạc triều-nghi Trung-Hoa đời Minh và gồm có 2 Ban : Đường-Thượng Chi-Nhạc và Đường-Hạ Chi-Nhạc.

a) Đường-Thượng Chi-Nhạc gồm có 8 loại nhạc-khí :

- 1 — Huyền-dại-cổ (trống lớn bịt da)
- 2 — Biên-khánh (khánh đá)
- 3 — Biên-chung (chuông đồng)

- 4 — Thiết-sắt, cầm (dờn sắt và dờn cầm có 25 dây sắt và 7 dây tơ)
- 5 — Sênh (kèn bầu)
- 6 — Tiêu, quản, thược, trì (tiêu sáo bằng tre)
- 7 — Chúc, ngữ (bằng mộc)
- 8 — Huân (bằng thỏ).

b) Đường-Hạ Chi-Nhạc có 6 loại nhạc-khí :

- 1 — Huyền-phương-hương
- 2 — Sênh
- 3 — Hâu (loại dờn 20 dây hay 23 dây)
- 4 — Tỳ-bà
- 5 — Quản cổ (trống)
- 6 — Quản địch.

Đồng thời cũng theo nội-dung, hình-thức và nhạc-thể Trung-hoa, Lương-Đặng đã soạn 8 loại Nhạc-Khúc cho mỗi trường hợp như sau đây :

- 1) Giao-nhạc (Nhạc Đàn tế-giao)
- 2) Miếu-nhạc (Nhạc Lễ lăng-miếu)
- 3) Ngũ-tư-nhạc (Nhạc hiến năm Lễ)
- 4) Cửu nhật nguyệt giao trùng nhạc (Nhạc tiếp đón nhật-thực nguyệt thực)
- 5) Đại-triều-nhạc (Nhạc triều-kiến long trọng)
- 6) Thường-triều-nhạc (Nhạc triều-kiến thường lệ)
- 7) Đại yến cửu tấu nhạc (Nhạc đại yến)
- 8) Cung trung chi nhạc (Nhạc cung nội).

Điều mà chúng ta được biết chắc chắn là Ca-Nhạc được hưng vượng và phát triển mạnh nhất dưới triều Lê-Thánh-Tôn (1460-1497), vào đời Hồng-Đức (1470), vua truyền chỉ cho các quan Thân-Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Lương-Thế-Vinh kê-cứu âm-nhạc Trung-Quốc và đặt ra 2 bộ : Đồng-Văn (chuyên tập âm-luật để hòa nhạc) và Nhã-Nhạc (chuyên dùng nhân-thanh để xướng hát). Hai

bộ nhạc này đều đặt dưới quyền Quan Thái-Thường trông coi.

Về âm-nhạc Bình-dân thì có Bộ Giáo-Phường Quân-Giám. Từ đời Quang-Hưng (1578) thuộc triều Lê-Thế-Tôn (1573 — 1599), hai bộ Đồng-Văn và Nhã Nhạc chỉ khi nào có lễ tế giao-miếu và lễ triều-hạ thì mới dùng đến.

Qua đời Lê-Trung-Hung, trong Trịnh-Phủ lại đặt riêng một đội Bả-Lệnh, phạm trong quan-phủ hay ngoài dân-gian có việc tang-tế đều dùng đội ấy cả (theo Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương của Đào-Duy-Anh, trang 290).

Sau hết, Hát Ả-Đào, một thể nhạc-ca thành-phòng xuất hiện vào cuối thế-kỷ XIV, nhờ lắm quan-viên, trưởng-giã, quyền-qui đời Cận-Cổ mến thích yêu-chuộng, do lời lẽ được các văn-gia nho-sĩ chỉnh đốn theo những áng-văn nổi tiếng thời bấy giờ, cùng đào-nương có chọn-lựa kỹ-càng, thường được rước biểu-diễn ở nhà quan nên gọi là « Hát Cửa Quyền ».

Vậy ta có thể kết luận Nhạc-Ca dân-tộc ta ở Cận-Cổ Thời-đại rất phồn thịnh và sau khi đã cải-biến theo căn-bản Trung-hoa đã phát triển mãnh liệt để bước sang Thời Cận-Đại.

NGUYỄN-CÔNG-THIỆN

HÃNG HIỆP-HÒA

393, đại lộ Trần Hưng Đạo, Saigon

Điện-thoại : 24.447

Chuyên bán vật liệu xây cất

Ciment — Ván ép — Giấy ép isorel — Formica —
Fibro-ciment — Dụng-cụ vệ-sinh — Gỗ xẻ.

bóng-dáng thời-gian

Kiểm-đuyệt báo chí, năm 1943

của Trọng-toàn NGUYỄN-VĂN-KIỆM

Tôi nghe nói trong vụ án Dreyfus, gần phân nửa nước Pháp chống lại phân nửa kia.

Hai phe mặt sát nhau, đấu lý với nhau, viết sách, viết báo vôi-vàng, sôi-nổi.

Vậy, năm đó tháng đó, ngôn-luận được tự-do. Xin đề ý mấy chữ : năm đó, tháng đó, đề đối với giai-đoạn Khủng-bố trắng, Khủng-bố đỏ.



Lối năm 1923, tôi mượn cuốn sách của người quen. Thấy bao bìa bằng một miếng nhứt báo « ve chai » xuất-bản ở Paris, không nhớ tên báo và năm xuất bản, có mấy hàng « tit » cao 10, 15 ly : *11 millions d'argent allemand*, 11 triệu bạc nước Đức. Bài này chỉ trích một ông cựu Tổng-trưởng Pháp. Ông này, hình như người ta muốn lôi ra Tòa án năm 1916, mà làm không xuê.

Vậy, năm đó tháng đó, ngôn-luận được tự-do.



Ở Đông-dương thuộc Pháp, năm nào báo-chí được tự-do, xin nhờ độc-giả mách giúp. Còn tôi, sẽ nói về một cái ca thiếu tự-do.

Trước khi viết đông dài, tôi xin lỗi là dẫn-chứng không sát. Tắm thân hơi giống tên Do-thái lưu-lạc ; giấy má, sách vở mất nhiều.



Lối năm 1943, ông Khuôn Việt cho xuất bản cuốn « Tôn-Thọ-Tường », ở Hà-nội, dày lối 150 trang. Ông viết hay, mà một nhơn-viên kiểm-đuyệt ngoài nó làm cho tôi thối chí, lỗ khóc, lỗ cười. Tôi nói rõ : một nhơn-viên, không dám nói Ty Kiểm-đuyệt.

Ai đời, Khuôn Việt có dẫn thi ca của Tôn-Thọ-Tường và Cử Trị, thì cái ông nhơn-viên Kiểm-đuyệt nhè bôi bỏ lối phân nửa.

Mấy bài liên-huần thập thủ của Tôn-Thọ-Tường, Cử Trị đã đăng trọn vẹn từ lâu.

Đăng :

a) Các bài của Tôn-Thọ-Tường trên tạp chí Nam-phong lối 1918, do Chương-dân sao lục,

b) Các bài của Cử-Trị, cũng tạp-chí Nam-phong lối 1925, do Đông-hồ sao lục.

Tôi định chừng : ông nhơn-viên Kiểm-đuyệt năm 1943, cứ thấy lòng mình nghi-ngại, cứ sợ động chạm người Pháp, nên ông gạch tưới xươi những nét viết chì xanh.

Tôi đề nghị : Trưởng-ty Kiểm-đuyệt phải là một ông tẩn-sĩ, thạc-sĩ về quốc-học. Ông trưởng-ty có thể net nhơn-viên như thế này : mấy bài thi ca đó, nó cũ như trái đất, tại sao nó động chạm người đời nay ?

Trọng-Toàn NGUYỄN-VĂN-KIỆM

HÃY ĐỌC VÀ CÓ ĐỘNG

ĐÔNG-NAI VĂN-TẬP

- Nêu các vấn-đề thời-đại Việt-Nam
- Có nhiều bài văn-học miền Nam

Những vị có trách-nhiệm
tôi tương-lai con em nghĩ gì ?

CHUNG QUANH VỤ ÁN

cố giáo-sư TRẦN-VINH-ANH

★ *Bài của VÕ THÀNH THÂN*

Cứ nhắc mãi cái chết của Gs Anh, là vô tình khơi lại nỗi buồn cho gia-đình người quá-cổ. Nhưng thiết tưởng nếu ta bàn về cái chết đó một cách nghiêm chỉnh, xem như một bài học đắt giá cho những người có trách nhiệm đối với nền Giáo-dục nước nhà, thì hẳn hương hồn Gs Anh sẽ ngậm cười và gia đình Gs cũng không tủi hận.

Đến nay, Gs Anh đã mờ yèn mắt đẹp. Bọn hung thủ cũng đã được trừng-trị xứng đáng: một án tử hình và mấy án khổ sai.

Nhưng mấy bản án đó đã gây nên nhiều nguồn dư-luận trái ngược, nhất là bản án tử hình.

Những người nghiêm khắc kết tội bọn trẻ ngô-nghịch — trò giết thầy là một hành-động không thể dung thứ — thì cho bản án ấy của phiên tòa đặc biệt là hợp lý.

Một số người khác, cũng đau lòng vì cái chết của Gs Anh, nhưng lại cho rằng bản án quá khắc nghiệt, cần xin chính-phủ ân giảm khoan hồng. Số người này gần như qui oan cho giáo-sư trong các Hội đồng giám khảo; vì các ông này đã ngưng chấm thi, gây áp lực, đòi chánh-quyền phải xử thật nặng hung thủ, mặc dù chúng là những thí sinh

trẻ người non dạ, không phải lính, cũng không phải con ông cháu cha.

Không biết có phải vì dư-luận bất lợi này không, mà một số giáo-sư trong « Ủy ban vận-động thành lập Giáo chức đoàn » đã vội điện lên chánh-phủ xin ân xá cho tử tội, sau khi có điện-văn xin ân xá thứ nhất của gia-đình cố Gs Anh.

Việc xin ân xá cho tử tội Nguyễn-huy-Hùng của gia-đình cố Gs Anh là một hành-động đáng ca ngợi, một hành-động bao hàm đạo-đức « lấy tình thương xóa bỏ hận thù », không muốn cho gia đình tội-nhơn gánh chịu một cái tang đau xót.

Trái lại, việc xin ân-giảm, khoan hồng của quý vị Giáo-sư trong ủy ban nói trên, chẳng những không tỏ được lòng yêu thương của quý vị đối với tương lai con em học-sinh, mà chỉ chứng tỏ quý vị đã « ba phải », không có lập-trường rõ-rệt, và hơn nữa, đã trốn trách nhiệm làm « thầy » của mình.

Cũng như thế, nguồn dư luận tỏ ra thương xót cho các can-phạm, viện muôn ngàn lý do đề lên án các nhà giáo và nhà cầm quyền giáo-dục, là vô tình biến cái chết của một tên sát nhân thành cái chết của một « liệt sĩ » — chết vì một chế độ giáo-dục thối nát — và giúp cho bọn trẻ mất dạy đi sâu vào con đường tội lỗi của chúng.

Rồi đây, bọn trẻ chưa ráo máu đầu, học lóm nhau được vài câu triết lý « buồn nôn » của ông hiện sinh J. Paul Sartre, sẽ có thêm lý do đề nôn mửa cuộc đời phi-lý, nôn mửa những kỳ thi vô ích, nôn mửa những buổi học vô-vị — theo cái nhìn của chúng — và do đó, chúng sẽ sẵn-sàng nổi máu anh hùng để trừng trị, thanh-toán những anh thầy « cả gan » khệnh-khạng âm-oạ trước mắt.

Cho nên, muốn trách những hành-động côn-đồ tiếp-diễn ở các kỳ thi và ngay ở nhà trường, học sinh cần phải được nghiêm-trị, tức phải cần những bản án điển-hình như vậy. « Bỏ giết con » là một sự kiện đau lòng, nhưng bố

phải cần rắng chịu nếu đũa con đó đáng tội, cần phải giết, để cảnh tỉnh các em nó. Người ta thấy không thiếu gì những gia-đình, cả bầy con đều hư hỏng, chỉ vì cha mẹ đã không cương-quyết nghiêm-trị đũa đầu. Tình thương đặt không nhằm chỗ, chỉ là sự yếu hèn và do đó, sẽ hư hỏng đạ cuộc.

Sự phá sản của nền Giáo-dục đến chỗ « trò giết thầy » là trầm-trọng vô cùng. Muốn cải tạo, trừ biện-pháp mạnh và sáng suốt, không còn cách nào hơn. Vì thế, quyết định bác đơn xin ân xá cho tử tội N.H. Hùng của U.B.L.Đ.Q.G là một sự cứng rắn cần thiết. Những học-sinh ngoan-ngoãn sẽ yên tâm học-hành, vì đã có sự trừng-trị những con chiền ghẻ chuyên quấy rối chúng xưa nay.

Tuy nhiên, để phục hồi nền Giáo-dục, song-song với những bản án trừng-trị bọn học-sinh phạm-pháp, chính quyền và những người có trách nhiệm đến tương lai con em cần phải lưu tâm tới những nguyên nhân có tính cách nguồn cội hơn.

Bởi vì không phải xử tử tên trò giết thầy là tuyệt nhiên chấm dứt những vụ tương tự. Không phải chỉ với những bản án tối nghiệt là vẫn hồi được trật-tự học-đường.

Tôi giết vua, con giết cha, không phải một ngày một buổi mà có — người xưa đã nói như vậy. Cái việc trò « xử » thầy hôm nay, (theo lời các tội nhân: thằng cha đó « tăng » quá, phải « xử » nó mới được!) là hậu-quả tất-nhiên của sự rối loạn học-đường từ bao nhiêu năm qua.

Do đâu mà có sự rối loạn đó? Do uy-tín nhà giáo đã mất! Dĩ-nhiên, với xã-hội ngày nay, không có nhà giáo nào dám đòi:

« Vua, thầy, cha ấy ba ngôi,
Kính thờ như một trẻ ôi nhớ rày! »

Nhưng phải nhận rằng: khi uy-tín ông thầy không còn, không thể dạy bảo trẻ được gì nữa cả.

Nhưng tại sao uy-tín nhà giáo mất? Thật ra, không phải chỉ do trẻ ảnh-hưởng « đợt sóng mới » rồi đảo lộn luân thường, phá vỡ truyền thống tôn sư trọng đạo. Điều đáng buồn là chính những người lớn đã ra tay trước, phá vỡ những điều tốt đẹp đó.

Những người lớn ấy là ai? Là quý vị giáo-chức, quý vị phụ-huynh học-sinh và quý vị trực-tiếp điều-hành cơ-quan giáo-dục.

Đó là sự thật, một sự thật đau lòng. Xin quý vị dẹp bớt lòng tự ái, nhìn thẳng vào sự thật, tìm phương giải-quyết hơn là chụp mũ nhau rồi để họa cho lũ trẻ, di hại cho quốc-gia.

Bởi cái chết của tên sát nhân Nguyễn-huy-Hùng, về mặt « lý » thì đáng tội cho riêng hắn, nhưng về phương diện « tình », lương-tâm những người lớn không tự cần rứt sao? Người ta thường nói: « không có xã-hội loạn, chỉ có gia-đình loạn »; không có gia-đình loạn, chỉ có bố mẹ loạn »; hay là: « không phải tại trẻ du-đăng, thích phạm-pháp, mà chính tại người lớn là du-đăng và hay phạm-pháp ».

Nếu nền giáo-dục ở trong gia-đình, ngoài học-đường đều tốt đẹp, nếu cha và thầy đều là những bậc nghiêm minh, xứng đáng thì tên Hùng đâu có trở thành sát nhân?

Cho nên bảo rằng: làm cho uy-tín nhà giáo mất đi, khiến cho học-đường rối loạn, giáo-dục xuống dốc, thiếu-niên hư hỏng, lỗi ấy chính do các nhà giáo, chính ở các bậc phụ-huynh học-sinh, và nhất là ở Bộ Giáo-dục thì điều ấy không phải là ngoa.

Thật vậy! Trước hết, chính các nhà giáo đã góp phần không nhỏ trong việc triệt hạ uy-tín mình. Không phải những ông ấy không biết rằng cần phải giữ uy-tín mới dạy trẻ được. Nhưng một là có một số vị còn trẻ quá, không biết làm sao tạo uy-tín — vì năm trước còn học trò, năm sau đã là thầy, nên ngôn-ngữ, tư cách không khác học

trò bao nhiêu. Kế đến là có một số ông chỉ là thầy bất-dắc-dĩ, chẳng ý thức được trọng trách giáo-dục, chỉ coi việc đi dạy như một kế sinh nhai tạm bợ. Một số ông khác chủ trương « học trò hãy làm những gì ta nói, chớ đừng làm những gì ta làm », để các ông tự-do sống hết mình, không cần gì tu thân tập đức.

Không tạo được uy-tín, một số vị đã quay ra « mỉ » học-sinh để vót vát phần nào, không ngờ lại chôn luôn cái uy-tín có sẵn ở truyền thống. Cho nên ngày nay trừ một thiểu số giáo chức còn giữ được mẫu-mực, còn sống cho ra cái tư thế « thầy là tượng trưng của đạo lý »; học-sinh không còn học-tập được một đức tính nào ở đa số người mà chúng gọi là thầy. Dưới mắt chúng, ông thầy chỉ là người đi học trước, chữ nghĩa biết nhiều hơn độ vài năm; còn phong-dộ, tâm-tính không có gì đáng cho nể-trọng. Học-sinh đã quá chán-chường cảnh những nhà giáo ăn tục nói phét, cờ bạc rượu chè và nhất là... mẹ nữ-sinh! Đó là của đáng tội nhất! Cảnh trái tai gay mắt ấy đã diễn ra từ trường học cho đến trường thi. Rồi mới đây lại có thêm những ông giáo-sư tổ-chức đi ăn cắp xe gắn máy ở các tư-thục!

Trước tình-trạng đó, tình-trạng mà ông thầy không khác gì những tên lưu-manh, ma cạo thì bảo học-sinh còn kính nể sao được? Nếu ông thầy đã không thể là khuôn mẫu, không thể nêu được cho học-sinh một lý-tưởng sống, thì chúng phải đi tìm ở những nơi khác. Và kết quả như đã thấy ngày hôm nay.

Bởi nên không gì « đau khổ », « cười ra nước mắt » cho những vị hăng lo-lắng đến tương lai con em, cho những nhà giáo chân chính, bằng lúc đọc trên một nhật báo: bên cái tin Gs Anh bị thí sinh cón đồ đâm chết, còn có tin nhắn một Gs công-dân nào đó của một trung học công-lập lớn nhất ở thủ-đô, hãy mau đem con gái về trả cho người ta, kéo bị đưa ra pháp-luật về tội « dụ-dỗ gái vị thành-niên »! Giáo-sư công-dân mà như thế, trách gì những vị-công-dân chẳng giết người!

Nếu có một số giáo chức đã vô tình hay cố ý phá hoại nền giáo-dục nước nhà như đã nói trên, thì cũng có, không ít, một số phụ-huynh phụ lực làm cho nó đổ nát luôn.

Cái lỗi nặng nhất của phụ-huynh là quá nuông-chiêu con em. Khi nghe con em về kể lẽ rằng trong lớp chúng đã bị thầy cô rầy mắng, lập tức một số phụ-huynh đã dẫn con chạy ngay đến trường, bắt chấp phải quấy, xía-xói chửi bới tới tấp vào mặt ông thầy ngay tại lớp, trước mặt bao nhiêu học-sinh. Thậm chí, có vị còn tặng luôn mấy cú đấm đá, cho đáng đời người đã vô-phúc rầy dạy con mình. Một số phụ-huynh khác khá hơn, không tới trường hành hung vì còn kiêng-dè lẽ phải, nhưng ở nhà thường phát ra những lời lẽ nhục mạ các giáo chức trước mặt con em.

Những thái-độ sai-lầm đó của các bậc phụ-huynh đã đưa con em đến chỗ hư hỏng, không thể dạy được, vì chúng không còn kiêng-nể ai nữa: tới trường chúng không sợ thầy, nên không cần học; về nhà chúng cũng chẳng ngán gì cha mẹ, nên lại bỏ đi chơi. (Dĩ-nhiên là những đứa con nuông, thương không sợ cha mẹ).

Không lo học, chỉ thích bạn bè lêu-lĩnh, mới xảy ra những cảnh « quay bài », gian lận trong các kỳ thi. Không lo học, ông thầy trở nên không cần thiết, nếu không muốn nói là « chướng mắt », mới xảy ra càng ngày càng nhiều những vụ trò đánh thầy.

Đó là một vài tai hại do một số phụ-huynh gây ra. Nhưng tai hại nhất, là những nguyên-nhân xuất-phát từ Bộ Giáo-dục.

Nguyên-nhân thứ nhất là: lệnh cấm ông thầy trong lớp không được dùng roi đánh học trò.

Lệnh ấy có từ lâu, hồi thời Cộng-hòa Nhân-vị, rồi mặc nhiên còn giá-trị tới bây giờ.

Hậu-quả của sự « cấm đánh » là uy-tín ông thầy mất đi và hiệu-năng của việc dạy trẻ giảm xuống. Uy-tín ông

thầy mất vì phụ-huynh và học-sinh nghĩ rằng : ông thầy đã không còn xứng-đáng để sử-dụng con roi cho đúng lúc, đúng chỗ ; tức là đạo-đức ông thầy đáng nghi-ngờ.

Không có con roi, ông thầy giống anh linh gát không sáng. Với những học-sinh cứng đầu cứng cổ, ông thầy đành khoanh tay, lờ đi. Đó là nguyên-nhân đầu tiên của sự rối loạn học-đường : Không có roi, học-sinh lười học hơn, phá-phách hơn.

Nhiều vị giáo già khả kính đã than phiền : người ta cấm đánh để trọng « nhân-vị » trẻ, không ngờ đã hại trẻ. Vì ngay trong gia-đình, cha mà không đánh con hầu hết đã không dạy được con.

Nguyên-nhân thứ hai — quan-trọng hơn cả, là quan-niệm sai lầm trong việc tuyển-chọn nhân-viên giáo huấn.

Nếu quan-niệm ông thầy không phải chỉ nhờ-nhét vào đầu trẻ một mớ chữ-nghĩa để cuối năm đi thi ; nếu quan-niệm ông thầy còn phải trau sửa tính-hành trẻ, biến xấu thành tốt, tạo cho trẻ một lý-tưởng chính đáng để chuẩn-bị chúng vào đời, thì phần lớn những người do nhà cầm quyền giáo-dục chọn đi làm « thầy » đều thiếu, hoặc không có mấy may nào ý-thức trách-nhiệm đó. Những người đã đi ra từ những lớp sư-phạm thì còn khá, vì ở đây đã được sự huấn-luyện chu-đáo của một số vị sư khả-kính. Tuy-nhiên, vẫn có những ông thầy tốt nghiệp sư-phạm mà không có chút phẩm-hạnh nào.

Đã được huấn-luyện ở trường Sư-phạm mà còn thiếu cốt cách mô-phạm như vậy, người ta càng thấy sự tai hại thế nào ở những giáo-sư tư-nhân. Những người này phần lớn đều ít tuổi, không khả-năng chuyên-nghiệp và thiếu đức độ ông thầy. Chỉ trừ một số yêu nghề nên cố gắng cho xứng đáng, hầu hết coi việc đi dạy như một cách « kiếm cơm » tạm bợ.

Cách tuyển-chọn tặc-trách trên không những làm cho phụ-huynh mất tin-tưởng vào các nhà giáo có cái sự mệnh cao-cả là đào tạo con em cho nên người, mà chính

ngay nhà cầm quyền giáo-dục — những người có trách-nhiệm tuyển chọn — cũng chẳng tin cậy gì hơn, do vậy mới không có sự bảo vệ hữu-hiệu. Đó là lý do giải thích tại sao có sự phản-kháng của các giáo chức trong những vụ Cần-Thơ và Nha-Trang.



Đề kết-luận, không gì bằng mượn câu nói xác-thực của Thiếu-tướng Kỳ, Chủ-tịch U.B.H.P.T.U : « Cái chết của G.S. Anh là do lỗi của nền Giáo-dục, vì đã có những ông thầy không ra thầy ».

Mà ai chịu trách-nhiệm về sự tốt, xấu của nền Giáo-dục nước nhà, nếu không là qui vị trực tiếp điều-hành Bộ Giáo-dục ?

Vậy bây giờ không còn là lúc Quý vị bàn-bạc, do-dự, mà là lúc phải hành-động, cương-quyết. Hơn nửa tháng nay, dư-luận cả nước xôn xao và quay nhìn về Bộ G.D. Thiết-tưởng :

— Bộ G.D. cần phải sửa đổi lề lối tuyển chọn nhân-viên giáo-huấn, thanh-lọc hàng-ngũ giáo chức để loại bớt những phần-tử nửa thầy, nửa bợm.

— Bộ G.D. cần phải bảo-vệ uy-tín giáo chức bằng cách can-thiệp cấp-tốc và hữu-hiệu mỗi khi có một vụ hành-hung xảy ra.

Làm xong công việc quan hệ đó, rồi hãy cải-tổ chương-trình học, lề-lối thi. Bởi nếu không có những ông thầy xứng đáng, những ông thầy được học-sinh và phụ-huynh nể-trọng, thì các sự sửa đổi, cải-tổ chương-trình học tập, thi cử sẽ trở thành vô ích.

Lắm người thích buông xuôi, viện lẽ đất nước đang ở trong tình trạng chiến tranh. Nhưng chiến tranh rồi phải có lúc chấm dứt. Nếu bây giờ chúng ta không chấn-chỉnh lại nền Giáo-dục nhằm đào tạo một thế hệ trẻ lành mạnh : có lý-tưởng, có cao vọng... thì lấy đâu những khối óc, những bàn tay xây dựng lại quốc-gia trong tương-lai ?

VÕ-THÀNH-THÂN

Một hiện tượng Văn Nghệ

★ Bài của VIỆT-THƯỜNG ★

Đạo gần đây không khí Văn Nghệ có vẻ ồn ào, nhộn nhịp mà nhộn nhất là cái dư luận các nữ sĩ đua nhau khai thác những câu chuyện ngoại tình, phá thai, bán dâm, lấy Mỹ... nói chung thì tất cả những câu chuyện xoay quanh ngực, hông, giường, nệm, hôn hít, rượu, gái... v.v... Có người thờ dài (!) lo ngại, có người đặt câu hỏi: « Vì sao khi đàn ông viết loại này ít được chiếu cố và cũng ít bị bình phẩm khắt khe mà đàn bà viết thì lại có nhiều phản ứng dữ dội như thế ? »

Trong những phản ứng này, đáng kể nhất là phản ứng của các Nữ Sinh viên trong một buổi hội thảo có đông các nhà báo tại Trụ Sở Sinh Viên và tiếp đó một Đặc San ra mắt bạn đọc vào ngày 1-7-67. Trong đặc san, ngoài một số bài nghị luận xác đáng về Phụ Nữ, về Nữ Sinh viên, các cô có dành chỗ cho các cây bút phụ nữ này. Tuy có vài đoạn lướt bỏ nhưng người ta vẫn còn đọc được vài đoạn khá rõ ràng, sắc bén như sau :

« Đối với những cây bút phụ nữ, ngày nay họ viết về tâm lý, đời sống người con gái bằng tưởng tượng, phóng đại, không thực. Thực vậy, những nhân vật trong « Đêm Dậy thì » trong « Vòng Tay Học Trò » trong « Tiếng Hát »... chỉ là trường hợp ngoại lệ, mất thăng bằng, bệnh hoạn mà tác giả đã tưởng tượng ra, hoặc có lẽ đó là những nhân vật sống xung quanh tác giả, (hay chính đời sống tác giả) họ là một thiểu số người sống trong những khung cảnh quá ư đầy đủ, nhàn rỗi, trong một xã hội từ

túng chật hẹp và nhốt mình trong vỏ ốc cá nhân. Xã hội Việt Nam hiện tại là một xã hội nhiều nghèo khổ, nhiều bệnh tật, thiếu thuốc men, thiếu áo cơm. Nếu tác giả dẫn dắt những nhân vật của họ vào các cô nhi viện, các xóm nghèo các miền quê tan nát vì chiến tranh, cho họ nhìn những em bé quần quai vì bom Napalm đốt cháy, hoặc nhìn một thanh niên Việt Nam đau đớn trong ngọn lửa đỏ của bom xăng đặc thì họ sẽ thấy ngay rằng những khắc khoải, những ưu tư, những buồn nôn, những sầu muộn của họ không có nghĩa lý gì nữa. » (Tập San Sinh Viên, Tiếng Nói của Sinh Viên Sài Gòn xuất bản).

Các cô nói đúng lắm, song các cô quên một điều quan hệ này : trong những tác phẩm đó rất ít có nhân vật nào có nếp sống và cảm nghĩ của người đàn bà con gái Việt Nam, mà toàn là họ cóp những mẫu phụ nữ xứ ngoài (đĩ nhiên cũng là những mẫu người trong truyện) rồi đặt tên Việt và bắt nhân vật nói tiếng Việt Nam. Đặc biệt, những nhân vật ăn nói rất sỗ sàng, trâng tráo (đề ra về đột sống mới) hoặc giọng Nôn Mửa chán nản (cho ra vẻ Trí thức hiện sinh) và sau rốt là nhân vật nào cũng thêm khát đàn ông, mẹ tranh tình nhân của con, bạn bè cũng tranh tình nhân nhau, thậm chí chồng kẻ khác cũng cứ tranh, dù nhân vật này vốn là... cô giáo ! Nói tiếng Việt Nam, có tên Việt Nam, song những nhân vật này lại ăn toàn bơ, xúp, hút thuốc lá nhiều hơn Đăm, uống rượu Tây không thua gì bọm nhậu.....

Người ta có thể tin rằng đó là những nhân vật của Sagan, nếu tác giả bắt họ nói tiếng ngoại quốc và có tên ngoại quốc.

Dù rằng ngày nay cái bả hiện sinh và phong trào văn minh vật chất lan tràn vào xứ ta, ảnh hưởng không ít đời sống dân ta nhưng bản chất của người phụ nữ Việt vốn kín đáo, khiêm nhường, nhã nhặn. Rất ít ai dám khoe khoang lên rằng mình thay nhân tình như thay áo (dù trong thực tế có đôi người như thế). Ngay cả hạng bán thân nuôi miệng, dù vì hoàn cảnh bắt buộc hay thích xa hoa nên bị cám dỗ, sa ngã cũng đều ao ước được hoàn lương vì cái viễn ảnh cô độc của tuổi già đe dọa. Và họ ít khi dám thú nhận nghề mình, họ vẫn nói là họ « bán ba », « giữ két » v.v...

hoặc không xác định rõ nghề gì, chỉ ậm ừ hai tiếng « đi làm » khi có người chất vấn.

Thế thì tại sao lại có phong trào phụ nữ viết văn khiêu dâm? Trước hết, xin nói ngay về các vị đang lo lắng được yên tâm: Tuy nó có vẻ rầm rộ thế chứ thật ra thì không nhiều người lắm đâu. Các bà, các cô khai thác khía cạnh mông, môi, ngực, nói chung là khai thác vấn đề thể xác không phải là một đạo đại bình quân hùng, tướng hậu chi, đếm đi, đếm lại họ chỉ đâu cỡ trên đầu ngón.

Nhưng mà trò đời vẫn thế, cái gì lỗ bịch vẫn kích thích tò mò, câu chuyện phòng the, buồng kín mà đàn ông viết còn có người đề ý thay là do phụ nữ. Xưa nay những câu chuyện tục tĩu, đàn ông họ chỉ nói riêng với nhau, chứ khi có mặt đàn bà họ còn giữ ý vì sợ mang tiếng là vô lễ thay (điều này ai cũng công nhận) huống nay, có người phụ nữ táo bạo « thoát y trên giấy » làm sao không gợi sự tò mò kia chứ?

Người ta vẫn chẳng công nhận rằng những cô đào hát, đào chiếu bóng nổi danh về mông, ngực, về tài liếc mắt, cời áo toàn là bọn chỉ có thân xác và chỉ có đợc một thân xác kêu gọi đàn ông thôi, đó hay sao?

Ngay ở Việt Nam ta có ai thấy Phùng Há, Kim Chung, Thanh Nga, Bích Thuận thoát y bao giờ đâu? Những nghệ sĩ này vì tự trọng? không dám? sợ xấu hổ? hay bởi họ vốn có thực tài?

Người ta còn nhớ một lần trên báo Văn, cô Thụy Vũ đem bài « Khi Người Phụ Nữ làm Nghệ Thuật » của cô (đã đọc trên đài Phát Thanh, trong mục Diễn Đàn Tự Do) đăng vào. Theo lời cô (viết và đọc) trong bài ấy thì: *Đầu óc phụ nữ thì trống rỗng «... vậy chị em ta phải khom mình xuống để nâng các ông lên, để các ông yêu mình»... «nên nhớ rằng chúng ta đâu có cơ hội làm nghệ thuật đi chẳng nữa cũng chỉ để cho các ông thưởng thức»..... «Trời sinh phụ nữ để trang trí cuộc đời, để trang điểm sân khấu, để vo ve bên lỗ tai nhân thế lời ca»... «Tóm lại, cái thiên chức của phụ nữ hầu như để làm thỏa mãn thị giác và thính giác:*

phái mạnh». Chưa hết, mượn lời Lamartine, cô T.V. nói: « *Tư tưởng đàn bà không dài hơn sợi tóc* ».

Cô thêm rằng: « *Thật ra đàn bà chỉ có ngôi lê đôi mách giỏi và thường tinh ranh đem chuyện khuê phòng ra kể* » và cô còn khuyên rằng nên mang những chuyện đó vào tác phẩm, các nữ sĩ sẽ thành công một trăm phần trăm, cô cam đoan thế!

Cô nhắc đến một anh bạn thân (của cô) thường nói « *đàn bà chỉ đề ra nhà văn hay, chứ khó mà viết truyện hay* ». Cô lại nhắc đến một ông khác đòi tát tai bọn đàn bà cầm bút và đuổi họ vào chỗ ngôi lê đôi mách, vào bếp núc.

Cô không ngừng nhắc đi nhắc lại, ân cần, tha thiết nài nỉ đàn ông: « *Mở lượng khoan hồng ôm trùm tác phẩm của họ (nghĩa là phụ nữ) bằng cái nhìn bao dung* » v.v... Sau cùng, cô nhấn nhủ rằng: « *Trong dịp đầu xuân, các ông dẹp lại tất cả sự nghiên cứu, học hỏi, tập thêm sự khoan hồng, bênh ly trà, đĩa bánh mứt và đĩa dưa hấu, các ông hãy thưởng thức tác phẩm của chị em tôi. Muốn mặn mòi thêm, thì các ông có thể nhậu la ve với tôm khô, dưa kiệu để hỗ trợ cho sự thưởng ngoạn. Văn chương của đàn bà rất cần cho sự hỗ trợ ấy, các ông có nhận thấy đúng không?* »

Không biết cô T.V. xưng « *chị em tôi* » đây là cô và những ai? cô há không biết rằng số nữ sĩ được cái hân hạnh làm chị em với cô rất ít hay sao? Và không lẽ những nữ sĩ — những nữ sĩ mà theo chỗ mọi người được biết thì không hề viết truyện khiêu dâm, không hề tả nếp sống thác loạn đã nhờ cô thay mặt mà lên tiếng để mời mọc đàn ông? Và họ lại nhiều hơn những người được cô liệt vào hàng chị em tôi kia mà? Vô lý quá?

Và lại, cô căn cứ vào đâu mà dám tuyên bố rằng: « *Phụ nữ làm nghệ thuật (!) chỉ để cho đàn ông thưởng thức?* » Nghệ thuật đâu phải là gái điếm mà dành riêng cho Nam giới, hở cô? Họ đâu là loài ruồi mà biết vo ve?

Nếu không sợ mang tiếng là quảng cáo không công, tôi có thể kể lên đây rất nhiều phụ nữ viết văn không hề có bút pháp như cô.

Vâng ! viết như cô thì phải van nài, mời mọc, phải khom mình xuống mà nâng đàn ông, phải nhẫn nhịn họ nhậu thêm la ve, đưa kiệu, múc, trà, đưa hầu, để hỗ trợ cho sự thượng ngoạn văn chương là phải lắm !

Còn phụ nữ nào có một chút tự trọng khi viết văn, họ cũng mong độc giả coi họ là nhà văn như tất cả các nhà văn nam giới. Họ đủ sức chịu đựng sự phê phán, khen chê, không hoa mắt, ù tai vì tiếng khen, lời phỉnh, được khuyến khích cũng như bị chỉ trích, họ vui lòng đón nhận, miễn là sự phê phán đó công bình, vô tư, khách quan.

Viết văn mà đến phải khom mình xuống, nâng đàn ông lên để đàn ông yêu như cô tuyên bố thì vút bút, giải nghệ đi cho xong, đi làm điểm có hơn không ? Thật khổ nhục cho cha mẹ nào có con, ông chồng nào có vợ viết văn lối này, vì các cô các bà bạn củi, khom, nâng bao nhiêu đàn ông khác để được họ yêu còn thì giờ đâu mà nghĩ đến cha mẹ, chồng con và làm tròn thiên chức người phụ nữ trong mái gia đình ? Nhất là các ông chồng thật là đau lòng lắm lắm !

Xưa nay chưa có xứ nào, người nào — kể cả những xứ tự phụ là văn minh nhất trên thế giới — dám nói rằng : « Thiên chức của phụ nữ hầu như chỉ để làm thỏa mãn thị giác và thính giác phái mạnh » như cô Thụy Vũ. Tuyên bố sai đó nhé ! Bậy đó nhé ! Vậy mà lạ thay : chẳng thấy một phụ nữ nào, kể cả các phụ nữ tiếng tăm và các hội phụ nữ tiếng tăm cải chính một lời xem sao ?

Suy cho cùng thì văn chương không chỉ là kẻ toàn những chuyện thêm khát đàn ông, chuyện cời áo, phá thai, chuyện tranh đào, giặt kếp, chuyện săn đuổi nhục cảm và thỏa mãn thú tính y như loài vật ? Nếu quả văn chương là thế thì lịch sử văn chương của nhân loại còn có gì khác hơn là một mớ dâm thư ! Và các ông tìm đọc làm chi cho mỏi mắt lại tốn thêm tiền mua đưa kiệu la ve ? Đi xem thoát y vũ có tiện hơn không, thú hơn không ?

Cô Thụy Vũ quả đã đánh giá người phụ nữ viết văn quá thấp... và quá sai. Cô đã suy bụng ta ra bụng người chăng ? Tại sao gần đây người ta nói rằng phụ nữ viết văn hầu hết đều sống thác loạn ?

Thiền nghi, nếu viết văn được coi là một nghề như những nghề trong thiên khác mà người đàn bà có thể góp công với đàn ông, thì sự đề mạt trong tác phẩm hay trong cuộc sống của tác giả chỉ là do bản chất dâm loạn của kẻ đó chứ không phải người phụ nữ viết văn nào cũng lãng loạn, cũng thêm khát đàn ông, cũng có một đời sống lộn xộn, tả Pi lù như thế.

Nhưng tại sao khi một phụ nữ làm nghề khác : buôn bán, bác sĩ, luật sư, công tư chức v.v... mà giờ chững thì ít bị đề ý hơn là nhà văn, các nữ nghệ sĩ ? Đó, có phải trước nay người ta đề ý đến những vụ thay chồng đổi vợ của đào kếp hát mà thôi, báo chí cũng chỉ khai thác chuyện đời tư những người này ? đó không phải vì là họ ít được ai biết tên, biết tiếng sao ?

Hiện nay, phong trào yêu cuồng sống vội của một số người nhất là những nghệ sĩ (trong và ngoài nước) được khai thác triệt để cũng như chuyện trau dồi sắc đẹp, làm cho một số người muốn lên thang bằng lối tắt, muốn nổi tiếng tức thời mà khỏi nhọc công, cái đó có gì là lạ ?

Con người vốn tự do, vậy họ có thể tự do sống theo ý muốn và viết theo ý muốn chứ ? Có điều, viết và sống là một chuyện, còn tuyên bố vớ vẩn như cô T.V. lại là một chuyện khác. Cô có quyền van xin nài nỉ đàn ông ôm trùm, bao dung cô và những kẻ như cô, chứ cô không có quyền, không có thể van xin mời mọc giúp cho kẻ khác, vì không những họ chẳng mang ơn mà còn có thể phiền lòng vì những lời lẽ của cô.

Đến đây, chúng tôi thấy có một điều cần thưa luôn : đó là lâu nay nhiều người, nhiều hội đoàn đã công nhận rằng Văn Nghệ đời truy làm băng hoại giá trị đạo đức, làm lung lay nền tảng luân lý cổ truyền của chúng ta, nhưng người ta vẫn không làm gì thiết thực, thích đáng để chống đối nó và hướng dẫn trình độ thượng ngoạn của con em, thậm chí những tác phẩm đứng đắn, trong lành cũng không có chỗ ngồi xứng đáng.

Về phương diện này, phải công bình mà nhận rằng Hội Văn Bút đã tỏ ra có thiện chí và khá thành công, nhưng tiếc thay lại bị xuyên tạc và gặp nhiều khó khăn, vấp vấp.

Đồ thừa cho chiến tranh và hoàn cảnh xã hội là luận điệu quá nhảm tai làm người nghe thêm ghét. Những kẻ lợi dụng chiến tranh để làm giàu và những kẻ đồ mọi tội lỗi, suy bại cho chiến tranh đều đáng ghét như nhau.

Nguyên nhân khiến văn nghệ và riêng văn nghệ của nữ lưu đi vào con đường đồi trụy dâm loạn còn do lẽ khác. Mà cái lẽ rõ ràng, lộ bịch nhất là bởi có một số người mạo nhận là có thẩm quyền về văn nghệ đã đề cao, tán tụng, ngợi ca những phụ nữ này bằng vô số danh từ đao búa, lừa phỉnh họ làm cho họ tưởng rằng tài nghệ họ đã đến chỗ tuyệt vời. Bọn này làm cho bọn phụ nữ kia lầm tưởng rằng tả cảnh lên lút phá thai, rủ trai vào phòng ngủ, nói chuyện ngoại tình, trác táng, khoe đông tình nhân, triết lý dài ngoằng bằng những lời lẽ bay bướm và vô nghĩa, chưởi bới loạn xạ ngẫu, chưởi cả mẹ cha, thầy học, và nói tóm lại, cứ tỏ ra tối tăm, bí hiểm, khó hiểu nhưng đừng quên cái giường, bộ ngực, đừng bao giờ rời xa chuyện thân thể đàn bà và chung chạ với đàn ông; thế là văn nghệ dấy, thoát xác dấy, chống đối dấy, cách mạng dấy, dấn thân dấy, nổi loạn dấy, trí thức dấy, tiến bộ dấy, theo kịp trào lưu dấy!

Trách chi các cô các bà không búi tai, hoa mắt? Đến nỗi có cô đã, như cô T.V. không những chỉ viết văn mà còn lên Đài gửi tiếng nói bay khắp nước, trình bày, tuyên bố nọ kia và còn lên mặt đàn chị đề tựa cho người này, viết bạt cho người khác nặng cả lên!

Không ai có thể phủ nhận tác dụng văn nghệ trong đời sống, nhất là ảnh hưởng nó đối với giới trẻ. Một tác phẩm làm băng hoại ý chí, tinh thần con người không phải là chuyện mơ hồ, hay là lời đe dọa mà đã là sự thật! Giết người là một điều khó, giết người mình không thù oán gì lại càng là khó hơn, thế mà một cậu thanh niên kia đã có thể, không chỉ giết một người, cậu giết một lần hai mạng, mà nguyên do, than ôi! Chỉ vì cậu quá say mê một nhân vật trong tiểu thuyết! (Tưởng không phải nhắc lại chuyện này vì gần đây tạp chí Văn và Tin Văn đều có đề cập tới).

Chúng tôi lấy làm ngạc nhiên thấy sau tin ấy, sau tin thì sinh hành hung giết mổ ở Cần Thơ, nhất là mới đây, sau tin thì sinh

giết chết giáo sư tại Nha Trang, HỘI ĐỒNG BẢO VỆ TINH THẦN THANH THIẾU NHI vẫn lặng im không lên tiếng.

Nguyên do vì đâu nên nổi? Và xử tử tội nhân có chắc là biện pháp tốt đẹp, hữu hiệu để ngăn ngừa hậu quả tương tự hay không? (đành rằng phải xử tội nhân, chứ không thể tha được).

Trong một bài nói về Văn Nghệ của Phụ nữ mà mang chuyện thí sinh hành hung và giết giết khảo vào e chi khỏi quý vị cho rằng lạc đề. Song bình tĩnh mà xét kỹ thì không những đã không lạc đề chút nào mà trái lại là khác.

Nếu các nhà giáo, HỘI PHỤ HUYNH HỌC SINH, HỘI ĐỒNG BẢO VỆ TINH THẦN THANH THIẾU NHI, các HỘI PHỤ NỮ đến giờ này còn chưa xác định nguyên nhân gây ra những chuyện đau xót trên, không thấy sự liên quan giữa văn nghệ đồi trụy hiện sinh, phá hoại với những chuyện đau xót này cùng là minh định trách nhiệm của mọi người với xã hội, để tìm cách cứu văn tình thế thì e rằng quá muộn và nên giải tán quách cho xong!

Trở lại vấn đề sáng tác phẩm đồi bại của nữ giới — và văn giới nói chung — chúng tôi không hề có ý nói rằng người ta không có quyền mang chuyện ái tình vào tác phẩm. Những tiểu thuyết danh tiếng khắp thế giới đều có nói đến tình yêu. « Chiến tranh và Hòa Bình » (Guerre et Paix) « Giã Từ Vũ Khí » (Adieu aux Armes) « Đất Lành » (The Good Earth) « Kiếp Người » (Of Human bondage) « Cuốn theo chiều gió » (Gone with the Wind) v.v... của các nam nữ sĩ này đều có chuyện tình.

Song tình yêu trong một tác phẩm khác hẳn với một chuyện khiêu dâm, không cần phải phân biệt rằng viết thế nào là nói chuyện ái tình, viết thế nào là khiêu dâm, điều đó độc giả thừa sức phê phán, nhận định cũng như đánh giá tác phẩm. (Dĩ nhiên, chúng tôi chỉ nói những độc giả đủ trình độ thưởng ngoạn, chứ không kể những người còn nhỏ tuổi dễ bị cám dỗ, dễ bị lung lạc và đang tò mò tìm hiểu... đàn bà (tìm hiểu theo lối tìm vào nhà chứa).

Chúng tôi cũng không dám, lại càng không muốn nói rằng văn nghệ phải thế này, phải thế kia, phải tranh đấu, phải theo

một tiêu chuẩn nào nhất định. Văn nghệ, theo chúng tôi thiên nghĩ là gia tài chung của nhân loại. Mọi người đều có quyền thưởng thức, nó không dành riêng cho một giai tầng nào, cần lao hay trí thức, tư sản hoặc dân cày. Không bao giờ một văn sĩ phải theo chỉ thị của ai mà đề cao ca tụng một cá nhân nào, hay sáng tác riêng cho một hạng người nào, ngoài chỉ thị của lương tâm mình và đặt nặng vấn đề trách nhiệm trong khi sáng tác.

Điều cần thiết là họ cần có sự rung cảm chân thành, có một bút pháp riêng biệt, không bắt chước ai, dù « ai » đây là một người nổi tiếng, một óc quan sát tinh tế, chịu khó tìm hiểu và không bao giờ tự bằng lòng mình, tự phụ là mình không cần học hỏi gì thêm. Nếu không, dù họ có tài cũng khó mà thành công.

Đành rằng người phụ nữ không đủ sức đề lặn lội để tìm chất liệu như nam giới, một phần vì thể chất khác biệt đàn ông, phần khác họ vướng cái bồn phận làm vợ và làm mẹ, nên họ khó có thể đạt được kết quả mong muốn như đàn ông. Nhưng bù lại, nữ giới có một trực giác bén nhạy, dễ cảm, tưởng tượng khá phong phú và họ có sự kiên nhẫn, dẻo dai, chịu đựng âm thầm sự khổ nhọc, nên họ có thể và có quyền làm nhà văn, có thể trở nên một nhà văn lẫm chừ. Tại làm sao có người đàn ông dám đòi tạt họ mà họ lại lặng im không tạt cho anh ta vài chiếc ? (nếu họ nghe ?) Họ là người chứ đâu phải Chúa mà có thể chia má để chịu thêm chiếc tát nữa ?

Mà tại sao lại đòi tạt ? Những ai có quyền nói câu đó với người phụ nữ làm nghệ thuật ? (nói theo giọng cô Thụy Vũ) Suy đi, xét lại, chúng tôi thấy rằng chỉ có một trường hợp đáng bị tạt tai là trường hợp đem chuyện phòng the buồng kín, chuyện ngổ lêu đôi mách, viết như hành động của hạng phụ nữ bán thân nuôi miệng làm cho gia đình phải xấu hổ lây và người tạt nhất định chỉ là cha mẹ, anh chị (lúc còn con gái) hoặc đức ông chồng (lúc đã thành hôn). Viết như vậy thì đáng đôn lẫm, không thể kêu ca vào đâu được. Chắc quý độc giả cũng đồng ý với chúng tôi ? vì sách báo đâu phải là hộp đêm mà rập tâm diễn vũ điệu thoát y ?

VIỆT THƯỜNG

ĐÔI CHUYỆN VUI VUI

TRONG VIỆC HỌC SỬ-ĐỊA NƯỚC NHÀ

● Bài của LÊ THỌ-XUÂN

(1) ÔI! LÃI-KY!

Năm rồi, tôi có đưa cháu theo học chương-trình Pháp từ nhỏ mà muốn thi Tú-tài 1 Ban C. Bất-đắc-dĩ mà tôi phải làm thầy nó về môn Địa, hay nói đúng hơn là chỉ dẫn-dắt nó theo đúng một cuốn sách giáo-khoa « Địa lý » mà nó đã mua theo lời chỉ-bảo của bạn-bè, trong lúc cô giáo-sư dạy Sử-Địa của nó bận thi cử-nhân.

Nó vừa dò trên địa-đồ Nam-Việt treo trên bảng đen, vừa học về « các đường giao-thông trên bộ ».

Nó bỗng gọi giựt ngược tôi mà hỏi : « Bác ơi, từ Sài-gòn đến Vũng-tàu có chỗ nào gọi là *Lại-Cơ*, như sách này dạy ? »

Xin kể rõ là thằng cháu này gần như hàng tháng đều có đi Vũng-tàu một lần, còn tôi thì thật là mới lần thứ nhứt nghe đến danh từ « *Lại-cơ* ».

Tôi suy-nghĩ. Tôi nhớ được. Theo lối dạy « từ chỗ biết đến chỗ không biết của tôi », tôi bảo nó : « Trong hai chữ « *Lại-cơ* » bằng tiếng Tàu này, cháu biết chữ nào thì nói ra đi ».

Nó giải mau-lẹ : « Cháu biết cả hai chữ. « *Lại* » là ý-lại, là nương-nhờ ; « *Cơ* » là máy-móc như cơ-quan, phi-cơ, cơ-xưởng... »

Tôi khen : « Cháu thông-minh lắm ! Nhưng ghép lại thì ra địa-danh nào trên đường Saigon -- Vũng-tàu quen thuộc của cháu ? »

Nó... bí.

Tôi tiếp : « Chắc là cháu không biết, mà Ba cháu chắc cũng không biết, mà Cô giáo-sư dạy cháu chắc cũng không biết, và chắc-chắn là chính tác-giả sách này cũng không biết. Trừ-phi Bác tu... »

Nó tỏ vẻ ngạc-nhiên và phục tôi ghê. Tôi đặc-chỉ là giỏi hơn nó, nên giảng vòng do tam-quốc, cốt cho nó hiểu rộng nhớ dai : « Chữ *Cơ* này không phải là cơ-quan, máy-móc. Viết theo Hán-tự thì bên tả có bộ Thạch, nghĩa là thuộc loài đá. *Cơ* là đá to từ trong bờ gio-gie ra biển hay đá nhọn từ dưới nước gio-gie lên cao để thách-thức tàu-bè ghe-cộ. Mà chữ *Cơ* nào cũng đọc được ra âm *Ky*, ghi cần « ghép vận », khi phải « bắt vần » :

a) Như câu thơ của con Trung-quân Nguyễn-Văn-Thành « cao-hừng » làm ra gỏi cho bạn và tác-giả bị lên án tử-hình vì Quan An cho là có ý muốn « cướp ngôi thiên-tử » là :

Tả ngã kinh-luân chuyển hóa-KY
(Giúp ta mưu-lược đổi CƠ trời) ;

b) Như câu lục-bát về « Ông Tổ Du-Kích » Dạ-trạch-vương Triệu-Quang-Phục :

Bảy giờ Triệu mới thừa KY,
Cứ đêm Dạ-trạch liệu bề tấn-công.

Vậy CƠ cũng đọc là KY.

Còn chữ *Lại* cũng có ít người đọc ra *Lãi*, là tên một con thú, một con thú mà được vua phong quan đến chức « Đại-tướng-quân ».

Đó là khi Nguyễn-Ánh bị Tây-son rượt nà trên đất Đồng-nai, cùng đường phải nhảy xuống triền sông mà chạy. Quân-sĩ Tây-son theo bèn gót... Xảy có một bầy thú ủa

ra, lớp cắn cắn lính Tây-son, lớp nhảy càn trên bùn-lầy, làm mất cả dấu chơn người. Nguyễn-Ánh thoát nạn, chùng lên làm vua, nhớ ơn mấy « *Lại* » hay bầy « *Lãi* » này, nên phong « các ông » là « Lang-lại đại-trưởng-quân », mà đến ngày nay, mỗi lần cúng đình, đọc văn-tế thỉnh chự-thần, người ta đều còn kính-cần mời vị « Lang-lại đại-trưởng-quân chi tôn-thần ». Các ông là... rái-cá đó, cháu ạ !

Vậy « *Cơ* » là mũi đá to gie ra biển mà ta gọi là « *Gành* » và « *Lại* » là... »

Tôi chưa dứt câu, thằng học-trò tôi đã nói hót : « Vậy *Lại-cơ* hay *Lãi-ky* là *Gành Rái* à ? »

Tôi đáp nhỏ : « Chớ sao ! »

Nó thêm : « Hồi bé, cháu thường trả bài với « la baie de Càn-giờ et la baie de Gành-rái », có dấu sắc và dấu huyền rành-rẽ ; nay lại học « *Lại-cơ* » hay « *Lãi-ky* ». Thế thì thầy giáo Tây ở lớp nhỏ dạy địa-lý nước mình đúng hơn ông giáo-sư dạy thi Tú-tài của mình. »

Tôi nói nhẹ : « Biết sao ! Dầu thế nào cháu cũng nên nhớ : nếu đi thi cháu MAY gặp câu hỏi về đường Saigon -- Vũng-tàu thì cháu nhớ chép đúng hai chữ « *Lại-cơ* », chớ cháu làm lanh viết rành là « *Gành-rái* » mà chẳng may lại gặp giáo-sư tác-giả này làm giám-khảo thì cháu lãnh đủ hai « trúng vệt », rồi mặc sức mà khóc ».

Nó buồn-buồn hỏi tiếp ! « Thế là cứ bậy cho bậy luôn ? »

Tôi lặp lại : « Biết sao ! »

Ngã ngửa trên ghế dựa, nó than dài : « Ôi *Lại-cơ* !... Ôi, *Lãi-ky* ! »

(2) NAN « BỨNG GỐC » VÀ NAN « NÊN THƠ »

Tôi nhớ như có sắc-dụ của vua Minh-Mạng dạy sửa tất cả tên người, tên xứ, tên núi, tên sông... bằng chữ Nôm ra chữ Hán. Nghĩa là « búng gốc » cái gọi là « nôm-na là cha mách-quê ».

Rồi rất nhiều tên nôm — nhưt là ở miền Nam này — bị « Hán-hóa », rồi có khi lại phải « nên thơ » mà « mất gốc », nên khó biết được tên thật.

Vài thí-dụ :

1) Tôi muốn viết tiểu-sử ông Điều-bát ở Trà-ôn (năm 1942). Tôi đã biết ông là « người Việt gốc Miên » ; ông không có họ mà chỉ có tên, nên Vua Gia-Long từ quốc-tính : họ Nguyễn.

Sử sách đều chép ông là Nguyễn-Văn-Tồn. Tuy vậy, đến Trà-ôn mà hỏi thì người người đều không nhận tên này của ông. Không mấy ai dám nói rõ tên ông, vì họ kính-nể ông như người Saigon — Gia-định kính-nể ông Tả-quân.

Một vài người vì trọng lịch-sử nước-nhà mới nói rõ tên ông là DUÔNG. Bởi thế người Trà-ôn rất kiêng-húy tiếng này. Không khi nào người ta dám gọi đúng tên con « cá duông », người ta gọi cá này là « cá bay ».

Mà « Duông » thì tự-diễn P. Của viết nôm với « tả thủy hữu dụng » (như *duông* hổ, như *Duong* : tên cửa biển Bình-thuận).

Chừng có dịp đến Nha-trang, nhờ đi xe ngựa chạy bằng bánh xe hơi xuống Sở Cá, tôi được các bộ hành khác dạy cho biết hai tiếng « Chặt » và « Duông ». Một ông biết chữ nôm viết cho tôi coi chữ Duông : « tả thủy hữu tồn » 𠄎.

Trong *Đại-nam nhưt-thống-chí*, « Duông hải-khẩu » cũng viết với « tả thủy hữu tồn ».

Vậy tên ông Điều-bát mà viết theo người miền Trung — hay theo triều-đình Huế — thì « tả thủy hữu tồn » ; rồi một khi Hán-hóa nó, người ta bỏ « chấm thủy » đi : DUÔNG thành TỒN.



2) Khi viết tiểu-sử Long-vân-hầu Trương-Tấn-Bửu, tôi đọc nhiều giấy-má về người bà-con của ông, tên

Nguyễn-Văn-Lương, làm đến chức Phó-trung-tá. Hỏi mãi, không ai biết ông này. Về sau tìm ra được cháu ông Phó-trung-tá ở Giồng Ông Khuê, làng Tân-thanh, giáp ranh với làng Tân-hào (Hương điền) của tôi. Người này cũng không biết ông Nguyễn-Văn-Lương, nhưng đưa tôi đến viếng mộ ông Phó-trung-tá gần nhà. Đọc mộ bia : rõ-ràng là Phó-trung-tá Nguyễn-Văn-Lương. Chửng, người này mới chửng-hững và nói : « Trong gia-quyển tôi chỉ biết Ngài tên là Nguyễn-Văn-RẮNG ».

Thì ra chữ RẮNG viết nôm « tả thủy hữu lương », 𠄎 người ta Hán-hóa bằng lối bỏ « chấm thủy » nên RẮNG thành LƯƠNG 良.



3) Về địa-danh thì tiếng « Bến » không dịch ra « Tân » hay « Chử » mà dịch ra « Giang », như *Bến-tre* ra *Trúc-giang*, *Bến-tranh* ra *Tranh-giang*, nhưt là *Bến-lức* thành... *Lật-giang*, thật tìm cũng mệt !

Chẳng những vậy, chữ « Giang » còn dùng để dịch một tiếng khác nữa, như trường-hợp tôi học *Đặng-giang* và *Trúc-giang* sau đây :

ĐẶNG GIANG. — Hồi nhỏ, đọc *Đông-dương tạp-chí*, lớn lên, đọc sách báo khác, tôi thường « theo » quân Tây-son rượt Nguyễn-Ánh chạy đến *Đặng-giang*.

Mà *Đặng-giang* là gì và ở đâu ?

Ở đâu ? — Ở hữu-ngạn Vàm-cỏ Tây, thuộc tỉnh Định-trường xưa.

Là gì ? — Hỏi mãi không ai biết.

Đến Rạch Bà Đờ (Cần-thơ) thăm Ông Năm Bảo, tôi than-phiền về hai chữ « *Đặng-giang* »... bí-hiêm.

« Ông già nhà-quê » này dạy tôi : « chữ *Đặng* ở đây « tả mộc hữu đặng », thuộc loài cây : nó là cây chanh, nó

là Rạch Chanh, kinh Bà-Bèo. » Chữ này 搯 thì ông Thiều-Chửu (*Hán-Việt Tự-Điền*) đọc là Tranh, và giải là cây tranh.

Tôi buông một tiếng : « Trời !... »

Ông Năm vội hỏi : « Sao lại kêu Trời ? »

Tôi ào-nào đáp : « Ông Năm nghĩ coi, có một lần tôi đạp xe ngót 60 cây-số từ nhà đến đó, gỏi xe tản bộ cả buổi để hỏi thăm ; ai cũng biết Rạch Chanh là đây mà không từng nghe nói đến hai tiếng « Đãng-giang » lạ hoắc. Vậy nếu tôi không kêu Trời, thì tôi phải than : Thiên Địa Quý Thần ơi ! »

TRÚC-GIANG.— Trúc-giang ở Bến..., nếu là Bến-tre thì khỏi phải nói, mà ở Bến-lức thì cần phải học,

Muốn rõ về Tân-long-giang, tôi tìm đến người mà độ 30 năm trước đã giúp tôi học-hỏi địa-dư vùng Bến-lức — Ba-cụm ; anh Trần-Văn-Xường, hiện nay là Chánh Thanh-tra Tiểu-học. Anh Xường liền vẽ địa-đồ và « giảng bài » cho tôi nghe ! « Đây là vàm Bến-lức, chảy ra Vàm-cỏ Đông ; đây là sông Bến-lức, chảy ngang Bến-lức ; tiếp đây gọi là sông Ba-cụm vì chảy ngang Ba-cụm, mà nay không còn dấu-vết chỉ dính-dáng với danh-từ « Ba-cụm » ; nói theo là sông Chợ-đệm vì chảy ngang Chợ-đệm, nổi tiếng cháo lòng và thịt luộc, gần cầu Bình-diễn... »

Tôi hỏi lại : « Nghe anh nói thịt luộc Chợ-đệm rất là thèm. Nhưng tôi xin nhờ anh đi ngược dòng Ba-cụm đến Bến-lức và dạy cho tôi biết Trúc-giang ở tại đâu ? »

Anh gất-gống : « Trúc-giang là Bến-tre của anh, chứ Bến-lức làm gì có Trúc-giang ? »

Tôi tiếp : « Nếu Trúc-giang là Bến-tre của « tui » thì « tui » không phải học với anh, vì muốn biết Trúc-giang ở Bến-lức nên mới đến nhờ anh dạy. »

Anh như phàn-nàn : « Tôi đã nói Bến-lức nhứt-định không có Trúc-giang mà anh nhứt-định bảo tôi dạy thì tôi dạy làm sao ? »

Tôi khuyên : « Anh đừng buồn ! Anh nhớ kỹ lại coi từ Ba-cụm đến Bến-lức theo đường sông có đi ngang chỗ nào gọi là Sông Trúc, hay Rạch Trước, hay Xẻo Tre... »

Anh Xường hông vỗ trán, cười ồ : « Biết rồi ! Biết rồi ! Hồi Tây mới trở lại, tụi « tui » « núp gió » nhiều ngày ở đó : nó là Rạch Tre. Nhưng Rạch Tre mà anh dịch ra Trúc-giang thì tôi nhứt-định không chịu. »

Tôi an-ủi : « Nào phải tôi dịch mà anh rầy. Anh à, khi đã bị « ngoại-hóa » hay đã bị ngọn cuồng-phong « ngoại lai » thổi mạnh thì... »

Anh Xường chấm dứt : « Thì tôi cũng nhứt-định kêu Rạch Tre là Rạch Tre ! ».



4) Còn nói đến Hòn Khói ở Ninh-hoà (Nha-trang) thì mấy ai không biết. Người Pháp viết ra trên địa-đồ hay trên con dấu sở Bru-diện theo âm của họ là « Honecohé ». Chữ này, lúc nhỏ, học ở trường tỉnh Bến-tre, trả bài « Les côtes de l'Indochine Française », tôi bỏ dấu ầu và đọc ngon lành « la baie de Cà-ná, la baie de Hòn Cỏ-hệ... » mà được các bạn « ngán ».

Lớn lên, tôi đã hai phen đến Hòn Khói, chỗ có tiếng là non xinh nước đẹp ; một lần do viên Tri-phủ Ninh-hoà — ông Lê-Huy-Tiền, cử-nhân Hán-học, quen nhau chỉ qua thơ-từ từ khi ông còn là Tri-huyện Hoài-ân (Bình-định) — đưa đến chơi ; một lần tôi ở đây nhiều hôm với Nguyễn-Thiệu-Lâu và Đào-Duy-Anh để cùng học Sử-Địa tại chỗ.

Tôi đến Hòn Khói, tôi lại từ Hòn Khói đến tận Đầm-môn (Port-d'Ayot (?)), cốt để tìm một địa-diểm quan-trọng mà quân Tây-son và quân Nguyễn-Anh từng gặp nhau : đó là Vân-phong 雲峯.

Tôi tìm không ra, hỏi không ai biết. Quanh vùng, không một tổng, một xã, một phường hay một ấp nào có cái tên

với một chữ « Vân » hoặc với một chữ « Phong » để mình « bắt mò » hay « đề-chùng ».

Mãi về sau, tôi mới rõ Vân-phong không ở đâu xa : nó chính là Hòn Khói (1).

Hòn Khói qua một giai-đoạn « Hán-hóa » : nó có tên là Yên-cương 煙崗 ; Yên là khói, Cương là Sừng núi, là Gò, là Hòn, như thế còn hiểu được.

Rồi nó còn qua thêm một giai-đoạn « Phải nên thơ » người ta đổi Khói ra Mây và Gò hay Hòn ra Chôm hay Đỉnh, nên Hòn Khói biến ra Yên-cương, rồi Yên-cương hóa thành Vân-phong tức « Đỉnh (núi nhuộm màu) Mây ». Nghe nó thơ với mộng làm sao ! Mà nó xa thật-tế làm sao !!

(3) HIỀM TÂY-TẶC !

Lối 30 năm trước, anh Trọng-Toàn — lúc ấy cùng tôi chưa quen thân — tình-cờ gởi cho tôi một tấm ảnh « Miếu Ông Bàn Quý ». Anh có biên văn-tắt là miếu ở chỗ hai Vàm-cỏ gặp nhau, thờ vị thần có công khai-thác miền Nam và trong miếu có đôi đối của cụ Phan-Thanh-Giản.

Nội cái địa-điểm nghe đã hấp-dẫn, lịch-sử vị thần kia chắc cũng hấp-dẫn, mà đôi đối của cụ Phan cũng rất hấp-dẫn, vì tôi từng đọc văn đọc thi của Cụ mà chưa từng nghe nói đến đối liên nào của Cụ.

Chúng tôi bèn tổ-chức một cuộc « Vững-gù-du » (2) bằng xe đạp để tiện ghé rạch Châu-phê của Vân-trường-hầu

(1) Một vị bô-lão đứng ở bãi biển Hòn Khói đã giảng-giải cho tôi nghe là ngày xưa, mỗi khi thấy bóng tàu-thuyền « giặc Chà-và » (tức người Java, Đờ-bà) thấp thoáng ngoài khơi và sắp vào cướp-của bắt người thì quân đồn-thứ tại đây đốt lửa trên ngọn đồi. Binh-sĩ ở Ninh-hòa thấy « khói báo-nguy » thì lập-tức huy-động đại-đội đến tiếp-viện. Bởi thế mà có tên « Hòn Khói ».

(2) Vững-gù là tên xưa của Tân-an. Vàm-cỏ Tây thì trước gọi « sông Vững-gù », sau đổi lại là « Hưng-hòa đại-giang ». Bảo-định-hà (arroyo de la Poste), nay thấy địa-đồ tỉnh-ly Long-An đề là « Kinh Bót », là con kinh đi từ Tân-an đến Chợ-củ Mỹtho, thì ngày xưa gọi « kinh Vững-gù » (đoạn gần Vàm-cỏ Tây).

Nguyễn-Cửu-Vân (thân-phụ của Bà Nghè, người đã lưu-danh tại Saigon với « Cầu Thị-Nghè », « Sông Thị-Nghè », « Chợ Thị-Nghè »), ghé Nhứt-tảo với ngọn lửa hồng của cụ Nguyễn-Trung-Trực, ghé Kỳ-son của cụ Kỳ-Xuyên Nguyễn-Thông, rồi sẽ hỏi thăm lần đường đến Miếu Ông Bàn Quý.

Không rõ nhờ « Ông Bàn Quý » linh-thiên làm sao hay tại chúng tôi có duyên may-mắn thế nào mà chúng tôi gặp được anh Đặng-Khắc-Ấn, một ông giáo bặt thiệp ở Tân-trụ (1).

Nghe chúng tôi tỏ-bày ý muốn, anh Ấn bảo : « Đi theo lộ thì quanh-co xa lắm. Bây giờ ba anh — chúng tôi ba người — bỏ xe máy lại đây, tôi đưa đi đường tắt gần hơn và chiều về mới kịp ».

Thế là chúng tôi tuồng bụi rậm, băng đồng khô, đi tắt mãi. Với « bộ giò nhà-quê » không guốc dép, anh Ấn đi thoãn-thoắt. Chúng tôi thì giày tây không hạp với mặt ruộng, nhiều lần bàn chơn lật ngang muốn treo cổ cườm. Đành phải diễn tuồng « Mạnh-Lệ-Quân thoát hải ». Mà sáu bàn chân « dài-các » của ba chúng tôi quá xung-khắc với đất nẻ cứng như đá, nhọn như sỏi. Ba bộ mặt chẳng « nên thơ » một chút nào !

Nhưng cũng tới Miếu Ông rồi.



Miếu Ông quay mặt ra Ngã-ba Vàm Bao-ngược (2), sát cạnh tả là Vàm-cỏ Đông (lên Bến-lức), sát cạnh hữu là Vàm-cỏ Tây (lên Tân-an), ba bề bao-la luôn-luôn có gió to sóng cả, sau lưng là vùng đồng rộng minh-mộng, rải-rác đó đây vài cái nhà... rất nghèo.

(1) Xin anh Ấn tha thứ nếu họ, chữ lót và tên làng của anh không được chép đúng.

(2) Tôi nghe nhiều ông lái-ghe lớn tuổi gọi khúc sông lớn này là « Sông Bao-ngược » hay « Vàm Bao-ngược ». Người Pháp ghi là « Grand Vaico », còn chữ Hán chép là « Tháo-giang ».

Trước miếu, những cây bần to-lớn trương tàn mát-mẻ. Mà khúc gốc cây bần nào cũng « ẹo » ngang chón nước rồi mới cất mình lên, nên gọi « Bần Quý ».

Phải chăng vì hồi mới mọc, bần bị ngọn nước ròng của hai đại-giang đập-mạnh nên phải ngã quy; lâu năm chảy thẳng, bần lớn lên, bần cất mình đứng thẳng ở phần trên, nhưng đoạn ở gần gốc đã quen chiều từ thuở còn non, không còn « uốn sửa » được nữa (1).

Ông từ đã mở cửa miếu.

Miếu nhỏ, ba căn, tường vôi, lợp ngói. Tôi không nhớ có hoành-phê, linh-vị thế nào, chỉ nhớ đôi đối của cụ Phan-Lương-Khê treo ở hai cột cái như sau:

*« Nghĩa báo Nam-thiên, cương thượng thường bồi
c 10- iết,*

« Khi hiềm Tây-tặc, giang-tiền do khởi nộ-ba.

Tạm dịch :

Nghĩa báo trời Nam, trên nông, (từ xưa luống) thường bồi tiết cả,

Nỗi oán giặc Tây, trên sông (đến nay hãy) còn nổi sóng giận.

Ông từ giảng lịch-sử cho chúng tôi nghe : « Câu sau nói rõ là cho đến ngày nay, trên sông hãy còn nổi cơn sóng giận vì lòng thù-oán giặc Tây. Ấy vì, hồi xưa, Ngải vãn-lương đến khúc sông này, gặp quân Tây-sơn chặn, Ngải ra lệnh đục thuyền cho lương khỏi lọt vào tay giặc và Ngải tử-tiết... Ngày nọ, cụ Phan tới làng này điếu tang bà mẹ một người bạn, nghe sự-tích hiềm-hách của Ngải nên cụ Phan ra gọi miếu và đề đôi đối đó. »



Xin coi bài và sơ-đồ về Miền này, của ông Trọng-Toàn trong *Đồng-Nai*, trang 16...

Trên đường về. Anh bạn « Cá Sấu » hỏi vặn tôi : « Trước khi đến đây, anh đã nói vị thần này tên Mai-Công-Hương chống với quân Miên hồi thời Ông Chưởng với Vãn-trường-hầu ; bây giờ, theo Cụ Phan thì ông Hương chống với Tây-sơn hồi thời Nguyễn-Ánh. Nếu chống với Miên và chống cả Tây — Tây-sơn — thì « Ông Bần Quý » phải thọ cỡ 150 tuổi, phải không anh ? »

Các bạn đồng-hành cười ò, phụ-họa : « Chắc « Ông Bần Quý » chối gây đánh Tây ».

Tôi phải trả lời : « Người ta quen nói Ông tên là Mai-Bá-Hương, nhưng sử chép rõ là Mai-Công-Hương, đương hồi Nặc-Ông-Thâm và Nặc-Ông-Yêm « oánh » nhau để giành ngôi, vào đầu thế-kỷ 18. Bởi thế, nãy giờ, nhiều chuyện « đánh lô-tô » trong đầu tôi :

Chuyện thứ nhất là đình-chánh một chữ lầm của Cụ Phan-Thanh-Giản : « Ông Bần Quý » đục thuyền lương trước quân MIÊN của Nặc-Ông-Thâm chớ không phải trước quân TÂY-sơn (1).

Chuyện thứ hai là mượn đôi đối này mà « treo lên » ở đền Nam-hải tướng-quân tại Châu-thành Rạch-Giá — vì ở đây có thờ « lên » cụ Nguyễn-Trung-Trực —, hay « treo lên » ở đình Bồn-cảnh Thành-hoàng tại giáp nước Cai-Lộc (Mỹ-tho) — vì ở đây có thờ « lên » cụ Thủ-khoa Huân. Cụ Nguyễn-Trung-Trực tử-tiết gần đền Cá Ông ở châu-thành Rạch-giá, cụ Thủ-khoa Huân tử-tiết gần đình Thần ở giáp-nước Cai-Lộc ; đền và đình này đều day mặt ra sông nên treo đôi đối của cụ Phan thì thật là đúng chỗ. Mà phải « lên », vì nếu Tây biết thì Tây bỏ tù rứt-xương.

Chuyện thứ ba mới là thích-thứ nhất. Mình sẽ đưa lên mặt báo cái Miếu Ông Bần Quý, đôi đối của cụ Phan, mình tha-hồ viết « Hiềm Tây-tặc », mình tha-hồ dịch « Oán giặc Tây », mà cái kéo kiểm-đuyệt không thể cắt-xén được,

(1) Tôi có viết bài « Đình-chánh một chữ lầm của cụ Phan-Thanh-Giản », đăng trong tạp-chí *Tri-Tần*, Hà-nội (không nhớ số và năm).

mà tui Tây và bọn tay-sai không thể cự-nự được. Thú thật !

« Lão Cao » bông năm mũi giày tây — dương máng lũng-lẳng trên vai — xúi mạnh lên cánh tay « Cá Sấu » và đồng-dạc nói : « Thú-vị thật ! Cũng như bây giờ, giữa khoảng trời cao đất rộng này, người Việt như chúng ta hoàn-toàn tự-do gào to hét lớn : HIỀM TÂY-TẶC !... HIỀM TÂY-TẶC !... »

LÊ THỌ XUÂN

XIN LƯU Ý : Bài Vài Cảm Nghĩ Sau Khi Đọc Sách « Lục Tỉnh Nam Việt » sẽ đăng tiếp trong số 14.

LÊ THỌ XUÂN.



白話文文範

Bạch-thoại Văn
Văn-Phạm

崔 滿 然

* Bài của THÔI TIÊU NHIÊN

Theo lời trình bày trong Đồng-Nai Văn-Tập số 12, về mục « Văn-Phạm Bạch-Thoại », thì chúng tôi hy vọng tạo phương tiện cho những người nào đã học qua chữ Hán với lối văn xưa ; khi các bạn đọc qua những tiếng và mấy câu đối chiếu văn-ngôn với bạch-thoại thì cũng thấy có thể tự học lần lần được rồi.

Nay trước hết, chúng tôi đem so-sánh những tiếng (phần nhiều là hư-tự) khác nghĩa nhau giữa bạch-thoại và văn-ngôn, và cho thí-dụ viết bằng hai lối văn (văn-ngôn và bạch-thoại) hầu các bạn lần lượt thấy qua những chữ thường dùng trong câu văn bạch-thoại ; còn ngoài ra những chữ văn-ngôn với bạch-thoại cùng một nghĩa với nhau thì đối với các bạn đã học qua chữ Hán chắc không thành vấn đề. Nay bạn chỉ ráp lại những chữ theo nghĩa bạch-thoại là bạn đã hiểu được trọn câu văn bạch-thoại rồi đó.

Trước khi đưa loạt bài thí-dụ dưới đây, chúng tôi xin lập lại một lần nữa, vì mục này dành riêng cho các bạn biết qua chữ Hán, giải thích theo trình độ nói trên, không thể viết dòng dài và tỉ mỉ hơn, bởi số trang có hạn, lại nữa, cũng muốn rút ngắn thời-gian, mong sao trải qua trong vài ba số, có thể tạo nên cho các bạn một nền tảng sơ khởi về lối văn bạch-thoại. Rồi lần lượt chúng tôi sẽ cho đăng những bài cổ văn như trong quyển « Cờ-Học Tinh-Hoa » sẵn có dịch nghĩa quốc âm, dựa theo nguyên văn chữ Hán mà cho đối chiếu bạch-thoại, hay là những bài do chính người Việt viết ra bằng chữ Hán trong nhiều quyển sách hay tạp-chí Nam-phong.

Phần đầu-tiên đây, chúng tôi đưa ra bản đối-chiếu văn-ngôn với bạch-thoại về những tiếng thường dùng trong văn bạch-thoại. Trước hết là mấy chữ về loại hư-tự, rồi cho mấy câu thí-dụ về những chữ ấy. Nên nhắc lại, dĩ nhiên loại chữ Hán dùng trong văn bạch-thoại không còn có nghĩa nguyên vẹn trong văn-ngôn nữa.

Bản đối-chiếu về nghĩa chữ trong văn-ngôn và bạch-thoại.

VĂN-NGÔN	BẠCH-THOẠI	NGUYÊN NGHĨA
1) Chi (之): Của	Đích (的): Của	Đích: Chắc thực — rõ ràng—chỗ nhắm.
2) Vô (無): không	Một (沒) Một hữu (沒有)	Một: Chìm đắm — Dùi chôn.
3) Nãi (乃): là	Thị (是): là	Thị: Phải cái ấy.
4) Như (如) Tựa (似)	Tượng (像): là	Tượng: Pho tượng.
5) Toại (遂): bèn	Tựu (就): bèn	Tựu: Tập trung.
6) Thử (此): này	Giá (這): này	Giá: chữ này chỉ dùng trong văn bạch-thoại.
7) Dữ (與): với, và	Hòa (和): với, và	Hòa: Thuận xuôi.
8) Thủy (始): Mới	Tài (才): Mới	Tài: Tài-năng.

Tiếp đây chúng tôi cho 8 câu thí-dụ theo số thứ tự đã đưa ra như trên bằng toàn Hán văn đối chiếu văn-ngôn cùng bạch-thoại để các bạn nhìn thấy rõ rệt hơn.

VĂN-NGÔN	BẠCH-THOẠI
1) 古 (之) 國	1) 古時 (的) 國家
2) (無) 理, (無) 良心	2) (沒) 理由, (沒有) 良心
3) 民 (乃) 國之本	3) 人民 (是) 國家的根本
4) A. 事大 (如) 天 B. (似) 曾相識	4) A. 事情大得 (像) 天一樣 B. 好 (像) 相識過了
5) 人心 (遂) 定	5) 人心 (就) 定
6) (此) 人聰明	6) (這) 人聰明
7) 吾國 (與) 吾民	7) 我的國家 (和) 我的人民
8) (始) 知痛改	8) (才) 知道盡力改過

Sau đây chúng tôi dịch âm và dịch nghĩa của 8 câu thí-dụ đó, theo số thứ-tự, vậy các bạn có thể so-sánh với câu văn của hai lối văn văn-ngôn và bạch-thoại khác nhau như thế nào. Và các bạn nhận thấy đây câu văn bạch-thoại dùng nhiều chữ hơn, nhưng mà ý-nghĩa của nó được dễ hiểu hơn.

Sở tới đây, chúng tôi sẽ soạn tiếp loạt bài đi đôi với văn-phạm.

Dịch âm văn-ngôn: 1— CỒ CHI quốc. 2— VÔ lý, VÔ lương tâm. 3— Dân NÃI quốc chi bản. 4— (A) Sự đại NHƯ thiên, (B) TỰA tăng tương thức. 5— Nhân tâm TOẠI định. 6— THỬ nhân thông dĩnh. 7— Ngô quốc DỰ ngôn dân. 8— THỦY tri thống cải.

Dịch âm bạch-thoại: 1— CỒ thời ĐÍCH quốc gia. 2— MỘT lý do, MỘT HỮU lương tâm. 3— Nhân dân THỊ quốc gia đích căn bản. 4— (A) Sự tình đại đặc TƯỢNG thiên nhưt dạng. (B) Hào TƯỢNG tương thức quá liễu. 5— Nhân tâm TỰU định. 6— GIÁ Nhân thông minh. 7— Ngã đích quốc gia HÒA ngã đích nhân dân. 8— TÀI tri đạo tận lực cải quá.

Dịch nghĩa: 1— Nước của thời xưa. 2— Không lý do, Không có lương tâm. 3— Nhân dân là cái căn bản của nước nhà. 4— (A) Chuyện to tày trời. (B) Hình như là đã quen biết rồi. 5— Lòng người bèn được yên tịnh. 6— Người này thông minh. 7— Nước nhà của ta và nhân dân của ta. 8— Mới biết là cố để chữa lỗi.

(Còn tiếp)
THỜI TIÊU NHIÊN

NHÓM ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

— lãnh in sách và tác-phẩm
— việc làm kỹ-lưỡng.

Những mối thao thức thời đại

VÙNG TRĂNG BÊN KIA SÔNG

Truyện ngắn của Phạm Long Điền

Cụm rừng trước mặt hiện rõ ra khi đoàn quân trông thấy chiếc cầu sắt sông Hàn. Họ lầm lũi đi. Những tiếng giầy đinh nện nhẹ trên đường đất gỗ ghề. Họ được lệnh đi quân từ Long Phước sang lúc mặt trời vừa qua khỏi núi. Họ đi hấp tấp và lúc trời tối phải đóng dọc theo sông Hàn. Vào mùa khô, lòng sông cạn. Mặc dầu trời đã nhá nhem, những tảng đá to còn thấy rõ, nằm san sát mặt nước và ở hai bên bờ sông. Nước chảy xoăn, bắn tóe trắng phếu. Tiếng nước lách tách hòa lẫn với tiếng lao xao náo nức của những tàn cây cao lêu nghêu. Đoàn quân đi trong bóng tối. Tiếng lệnh dừng lại. Chiếc cầu sắt đã gãy hai nhịp nằm bắc ngang sông không còn dùng cho sự qua lại. Đoàn quân đóng bèn nay sông. Họ nằm rải rác đó đây, cứ hai người tìm một gốc cây trú ẩn. Họ âm thầm làm việc. Đứng trên cầu nhìn xuống, ta tưởng đó là những bóng ma đang bày cỗ bên bờ sông vắng lạnh.

Đêm mùa hè ở rừng mới thấy thanh thoát làm sao ! Dòng nước bạc róc rách. Những bóng cây đen bao trùm cả lối đi. Vòm trời trong vắt, các vì sao thì nhau nhấp nhô chớp chớp như những hạt kim tuyến chỉ chít long lanh trên một cái áo dạ quang. Bên kia sông, một con đường mòn trụi cỏ hiện lờ mờ dưới ánh sáng yếu ớt của mảnh trăng non.

Cô Lee từ chiều theo đoàn quân viễn chinh đến đóng ở Sông Hàn. Tuy là gái nhưng vóc dáng cô coi khỏe

manh không kém một anh lính đang ứng chiến. Cô theo đoàn quân viễn chinh, ra chiến tuyến để lấy tin tức cho một tờ báo có tiếng tại nước cô. Cô mặc bộ váy đi màu cửt ngửa. Đầu đội cái nón bành lớn, một bên vành uốn cong lên. Cô đi tìm một tảng đá to ngồi hóng mát. Cô cảm thấy trời đêm nay đẹp quá. Một cái đẹp riêng biệt của Việt nam. Cô chưa từng thấy một cảnh na ná ở xứ cô. Cô đã làm phóng viên qua nhiều xứ. Nhưng chưa có cảnh đêm nào thanh thoát như đêm nay, làm say mê tâm hồn cô. Một con sông nhỏ. Chiếc cầu sắt gãy hai nhịp. Những tảng đá đen mọc lờ nhô hai bên bờ. Những tia nước trắng bắn lên cao. Một mảnh trăng non mọc trên mồm núi bên kia sông. Con đường mòn dẫn vào núi sâu thăm thẳm.

Đêm nay, cô Lee thấy lòng cô vui sướng lạ. Cô vừa nghĩ giá sử ở đây đừng có khói lửa chiến tranh, bom đạn toi bời thì chắc cô còn được thưởng thức nhiều cảnh đẹp và thơ mộng khác. Một luồng cảm giác khoan khoái chạy khắp thân thể cô.

Như để truyền cảm giác sung sướng ấy cho một người khác, cô Lee quay ra phía sau nói với Thanh :

— Đêm nay trời đẹp quá ! Giá sử ở bên tôi mà được cảnh đẹp như thế này, tôi sẽ thành thi sĩ, nhạc sĩ mất !

Cô vừa nói, vừa cười. Cô nhìn Thanh, xem phản ứng của người bạn Việt nam cùng nghề nghiệp với cô, thấp tùng theo đoàn quân ra mặt trận sẵn tin.

— Xứ tôi thì chỗ nào cũng đẹp, chỗ nào cũng nên thơ. Rất tiếc nước tôi từ khi tạo lập cho đến nay, người dân chúng tôi chưa được hưởng một thời thanh bình lâu dài. Hết giấc này tới giấc kia, chiến tranh cứ liên miên. Ấy vậy mà dân tôi vẫn sống với niềm chối dạ lớn lao của một dân tộc anh hùng...

Thanh là người Việt nam duy nhất trong đoàn quân viễn chinh này. Anh chuyên viết phóng sự chiến trường

cho một tờ báo tại Sài gòn. Chiều hôm qua, anh theo chiếc trực thăng bay từ căn cứ Vũng tàu hạ cánh xuống Long phước.

Cô Lee xích lại ngồi gần Thanh. Cô đưa mắt nhìn ngọn núi trước mặt. Cô ngược lên xem lại cho rõ mảnh trăng lưỡi liềm vừa bị một gợn mây bay liếm qua che khuất.

— Này anh Thanh, cảnh đẹp tuyệt. Mà sao mỗi lúc đọc lên hai câu thơ :

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm đường.

tôi không cảm được anh à ?

Ánh trăng sáng mờ chạy dài trên con đường mòn heo hút. Gió thoảng qua làm lá cây óng ánh lấp phát.

Cô Lee tâm sự :

— Trước khi qua đây, tôi đã học tiếng Việt hơn năm năm... Tôi sẽ chọn đề tài luận án là nếp sống tinh cảm của người dân Việt. Tôi đọc rất nhiều sách Việt. Thế mà mỗi lần đọc hai câu thơ trên, tôi thấy nó ngô nghê làm sao ấy ! Không thấy đẹp chỗ nào cả.

Thanh nhếch miệng cười :

— Tại chị đâu phải là người Việt nam mà cảm được cái hay của thơ Việt. Chị phải sống với dân Việt, chị phải hòa mình với dân Việt, chị phải rung cảm cùng một nhịp điệu với người dân Việt thì chị mới thấy nước non này đẹp, quê hương này thơ mộng và vầng trăng đêm nay mới tuyệt diệu ! Nhất là vầng trăng bên kia sông.

Cô Lee tựa lưng vào gốc cây. Hai chân duỗi thẳng ra.

— Ở bên xứ tôi, có bao giờ thấy trăng đầu. Nhà lầu xây lộ nhô, che khuất tất cả. Trăng sao và trời xanh cao đối với chúng tôi là cả một câu chuyện thần tiên, huyền ảo. Từ lúc còn bé bỏng, trăng đối với chúng tôi chỉ đẹp trong cái xứ kì diệu của nàng Alice.

Thanh lấy tay vỗ mạnh vào vai cô Lee :

— Tôi biểu cho chị một phương pháp cảm thơ Việt. Chị qua đây lâu rồi, chị có húp nước mắt chưa ?

Thanh ngừng lại, thích chí cười :

— Chị muốn cảm thơ Việt, hiểu tâm hồn người Việt thì chị phải húp nước mắt, chị phải uống nước mưa bằng gáo dừa, chị phải ăn cơm bằng đũa. Lúc ấy chị mới nhận thức dân tộc này dễ yêu, dễ mến nhưng cũng cứng đầu lắm chị à !

Vài ba anh lính bò sát mé sông, tay ghim chặt súng. Họ đang chờ địch đi qua.

Cô Lee như vụt nhớ ra điều gì, hỏi Thanh hấp tấp :

— À ! tôi nghe nói mãi nước Việt có bốn ngàn năm văn hiến. Tôi đếm mà chưa đạt được kết quả.

— Chị khó mà tìm ra con số bốn ngàn năm. Bởi vì xứ chúng tôi giặc giã liên miên, sử sách đều làm mờ cho lữa. Nhưng dù không có chứng tích rõ ràng, chị cũng chấp nhận như tôi rằng chưa có một dân tộc nào như dân tộc chúng tôi mặc dầu luôn luôn bị ngọn lửa chiến tranh tàn phá, ấy thế mà vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Đủ thứ thực dân manh tâm tàn sát nhưng dân tộc Việt nam vẫn trường tồn. Một dân tộc với một quá trình đấu tranh chống xâm lăng trường kì, tạo thành niềm hãnh diện lớn lao cho cả một khối người, một dân tộc như thế khó cho ai đến đây cai trị. Với niềm tự hào nơi giống anh hùng, con số bốn ngàn năm có ra chi đâu chị !

Cô Lee gật gù, ra vẻ thấu hiểu những lời bạo dạn của ông quân báo Việt nam. Cô đưa mắt nhìn lên khoảng không gian vô tận. Cô cảm thấy người cô như nhõm, lâng lâng. Cô hát nhỏ một điệu dân ca xứ cô như ở tâm hồn của cô đêm nay nhập vào khoảng không gian vô tận và núi rừng thâm u.

Đêm nay trắng xanh xanh
Lòng tôi se thắt lại
Chiến tranh còn kéo dài
Gieo bao nhiêu tang tóc
Người vợ hiền bịt vành khăn sô
Bà mẹ già đôi mắt mờ vì lo âu
Tuyết rơi đã mấy mùa
Con Kangouru đã mấy lần cưu con trong bọc
Mà anh chưa thấy về!

Hát xong, cô Lee giải thích cái hay của bài dân ca xứ cô cho Thanh nghe. Thuở bé, cứ mỗi lần tuyết rơi, cô ngồi trong lòng bà nội để nghe bà hát. Bà hát nhiều bài dân ca bây giờ lớn lên cô quên mất. Cô chỉ còn nhớ độc có một bài cô vừa hát cho Thanh nghe. Đó là bài có cái tên dài lê thê : chiến tranh, mi hãy trả lại cho ta người yêu của lòng ta.

Thanh tủm tỉm cười. Cái tên bài hát sao mà dài lê thê như tựa tuồng cải lương. Đêm nay giữa núi rừng thâm u, cô Lee với giọng ca ấm áp và gọi cảm, đã làm cho Thanh xúc động.

— Chị hát làm tôi nhớ nhà quá. Không biết giờ này mẹ tôi đang làm gì tại một miền quê hẻo lánh nằm ven bờ sông Cửu long ? Mẹ tôi có trong đội tôi hay không ? Nhà cửa tôi ở dưới có bị thiêu rụi không ? Lâu quá vì lẽ sống mà dong ruổi đó đây.

Anh ngừng trong giây lát. Mỗi người hình như đang theo đuổi một ý nghĩ riêng tư. Trăng lưỡi liềm treo xéch trên đầu núi.

— Chiến tranh làm chi cho khổ phải không chị ? Đã hai mươi năm rồi, người dân chúng tôi sống trong lo âu, pháp phồng. Có những buổi chiều mẹ đợi con về trong tuyết vọng. Có những đêm người vợ trẻ đợi chồng đi mãi không trở lại.

Một vài tiếng súng nổ xa xa. Rồi từng loạt súng nổ đòn mỗi lúc một gần. Rừng cây đang đứng yên bỗng lao xáo, vì vút trên ngọn với những tiếng vọng của núi rừng từ xa đưa lại. Một anh lính bỏ ngang qua mặt cô Lee.

— Nè anh, súng ở đâu mà nổ đòn như pháo ? Chắc đựng độ ? Cô hỏi anh lính.

— Đêm đêm có tiếng súng nghe vui tai. Đi lính mà không nghe tiếng súng buồn chết. Anh lính vừa nói, vừa cười hi hi.

Thanh ngồi thu mình vào bóng tối. Gương mặt anh xanh xao đôi mắt không còn tươi sáng như lúc này.

— Chị Lee à ! Mỗi lần nghe súng nổ là mỗi lần lòng tôi se thắt lại. Đêm nay không biết đồng bào tôi có ai bị gục ngã hay không ? Chết cho nghèo đói, cho tự do, cho nhọc tiều hay công bằng bác ái ?

Giọng nói của Thanh trầm trầm :

— Giặc giã ngấu nghiến vùng đất này. Không biết chị thế nào chớ tôi đi làm phóng viên, mỗi lần thấy đồng bào tôi chết, tôi cảm thấy bất lực, bất tài, không dùng ngòi bút của mình để gây trong lòng mọi người trên thế giới tấm lòng thương mến xót xa.

Thanh nằm dài xuống bãi cỏ. Trăng đã mờ dần. Trời mỗi lúc càng về khuya, núi rừng càng đượm màu sẫm thẫm.

— Tôi có cảm giác rằng hầu hết chúng ta đều có lòng thương hão huyền. Chị thử nghĩ giữa lúc chiến tranh ngày càng ngùn ngụt thêm lên, mỗi ngày hàng ngàn đồng bào tôi chết vì bom đạn, vì nghèo đói, vì bệnh tật. Vậy mà có một ông nào tỏ lòng thương xót đau. Trong lúc ấy, người ta tỏ ra vẫn minh khi đọc ai điếu cho một con chó chết, một con gấu chết hay người ta làm lễ truy điệu một vài anh phi hành bất ngờ chết trong các chuyến bay quanh quả đất. Chớ có ai làm đám ma cho cả trăm ngàn người

Việt chết giữa hai thế gọng kìm, họ chết vì là họ làm dân một nước nhược tiểu.

Thanh nói một hơi không thấy mệt. Anh cố nói để cho cô Lee hiểu được lòng đau xót của anh từ khi anh phải dấn thân vào cái nghề lấy tin chiến trường. Hàng ngày cái chết ve vãn cuộc sống của anh. Anh đã chứng kiến biết bao cảnh thương tâm. Dù một người sắt đá đến đâu cũng phải động lòng trắc ẩn.

Cô Lee ngồi lại gần Thanh. Đêm nay, cô nhìn người bạn Việt nam, cô cảm thấy gần Thanh quá. Hình ảnh bà cô hiện rõ trong tâm trí cô.

Hồi ấy giặc già nổi lên ở xứ cô chỉ có một năm. Bà nội cô kể cho cô nghe không biết bao nhiêu câu chuyện đầy máu và nước mắt. Bà vừa kể, vừa rơm rớm nước mắt. Đất nước cô chỉ đau khổ có một năm mà đúc kết được niềm xót xa trong khúc dân ca cô vừa hát cho Thanh nghe. Còn ở xứ Việt nam này, hai mươi năm bom đạn thì nhau nổ. Cả trăm cả ngàn bà cụ già giống như bà của cô đêm ngày khóc con, khóc cháu.

— Hồi còn ở Sài Gòn, tôi được đọc nhiều bài phóng sự của chị viết về chiến tranh Việt nam. Thú thật tôi đọc, không có một chút mây may cảm xúc. Chị nhìn cuộc chiến này, dân tộc này, niềm thao thức này với cặp mắt xa lạ, với một quả tim xa lạ, với một cây bút xa lạ và với giọng văn của kẻ đứng ngoài bình tĩnh nhìn căn nhà lửa đang hùng hực cháy.

Thanh nói xong, thò tay vào túi quần lấy gói thuốc ra mời cô Lee hút. Hai người phì phà khói. Làn khói xám bay lên cao như mang theo đôi chút bầu không khí trầm buồn đang bao quanh hai người.

— Vậy thì kể từ nay, tôi sẽ viết nhiều về cuộc chiến ở đây, để nói lên cho các dân tộc khác thấu hiểu nỗi đau đớn của dân tộc anh.

— Không, xin chị đừng viết nhiều. Chị viết nhiều mà chị sống xa lạ với chúng tôi quá. Chị muốn hiểu dân tộc tôi, chị muốn biết niềm đau khổ của dân tộc chúng tôi ray rứt đến mức độ nào thì chị phải húp nước mắm, ăn cơm bằng đũa, uống nước gạo dừ. Cũng như chị chưa hề mình sống với dân tộc chúng tôi, làm sao chị cảm được cái vẻ đẹp kì diệu của vùng trăng bên kia sông.

Thanh lấy một cọng cây khều đất. Anh buồn rầu nói tiếp :

— Chỉ có chúng tôi mới hiểu rõ cuộc chiến này. Chúng tôi điều là vật hy sinh, chúng tôi chỉ là nạn nhân của một hoàn cảnh oái oăm của lịch sử. Điều khổ đau là sự va chạm giữa những thế lực xảy ra trên đất nước này.

Thanh nhẹ giọng :

— Nếu chiến tranh không nổ ở đây thì lại nổ chỗ khác...

Anh định nói nữa, trút cho hết những gì chất chứa từ lâu trong tiềm thức của anh.

Cùng lúc ấy có lệnh phải ngừng nói chuyện. Đêm nay giữa núi rừng thâm u, có một người bạn gái xứ lạ cảm thấy hiểu được một phần nào niềm đau xót của một dân tộc. Niềm đau xót ấy chan hòa trong máu lửa và nước mắt. Nước mắt của hận thù. Nước mắt của nghèo đói. Nước mắt của bệnh tật. Nước mắt của chậm tiến.

Ánh trăng yếu dần nhường chỗ cho ánh sáng hỏa châu lập lòe đỏ đậy. Ánh sáng vàng vọt đang chiến đấu với bóng đêm dày đặc của núi rừng thâm u.

PHẠM LONG ĐIỀN



lên đường

của trần văn linh

lẽ hề qua thắp thoáng,
nay đến phút lên đường,
về thủ đô ánh sáng,
trở lại dưới mái trường.

★

đêm nghe như còn khuya,
tiếng gà sao thôi thúc ?
thời gian buổi phân chia,
một đêm qua phút chốc !

★

hành trang mẹ đã lo,
gói con sao nặng nhĩ ?
hé cửa đừng khua to,
mẹ già còn an nghĩ !

★

chớ phèn mừng ngoắt đuôi.
liếm tay, nhìn thân mến.
nay ta đi, chớ ơ !
giữ nhà, chờ hề đến.

★

đàn trâu, dưới bóng cây,
đang nằm mơ đồng cỏ,
nhận ta, đồng đứng dậy,
nhìn nhau chúng bờ ngõ.

★

trâu nghĩ ta lầm lẫn,
trời vừa mới rạng đông,
bóng đêm còn quanh quẩn,
đâu phải lúc ra đồng ?

★

đường đất dọc ven sông,
lờ mờ trong sương lạnh,
nước đen buồn mênh mông,
sậy lao run cô quạnh !

★

nhặt đá ném giữa dòng,
cho tan bầu cảm xúc,
tiếng rơi vang trên sông,
chìm liền trong sương đục.

★

đầu làng tề ven đời,
lần ra đường thiên lý,
lề đường gió đờn côi.
xe đồ sao chưa thấy ?

★

nhìn lại túp nhà tranh.
sau cánh đồng xanh biếc.
hàng cau ốm ngoài sân,
phất phơ như vẫy biệt !

★

mái nhà vừa nhà khói,
mẹ già đã dậy rồi !
vắng ta mẹ không nói
nhưng dạ tất bồi hồi.

*

giã từ, nhà thân mến !
trên đời nắng bốn phương,
rít còi xe tiến đến,
cuốn theo lớp bụi đường...

trần văn linh

bàn tay phấn

của kiên giang hà huy hà

trong tiếng dội bom xa
mái trường run rẩy khóc
học trò đang tập ca
bỏ nửa chừng điệp-khúc

*

trang vở thơm giấy, mới
đang viết chữ thanh bình
tiếng bom dội rung rinh
giấy co mình cuốn chiếu

*

học trò lên bảng đọc
(chưa đọc xong đầu bài)
khói tanh tràn lớp học
bản đồ việt nam rơi !

*

đưa trò gái yếu tim
ôm chặt chân thầy, khóc
thầy bỗng lên, vuốt tóc
— có thầy, con bình yên.

*

« chiến tranh không giết trẻ con
em ơi đừng khóc cứ ôm chân thầy
quên đời, con hãy ngủ say
ngỡ bàn tay phấn là tay mẹ hiền »

*

bông rụng cánh sắt đạn trời lửa
bom dội tan trường nát ván, phen
tay phấn siết bàn tay lá mạ
gục trong giếng máu, nắm mồ đen

*

đưa bé sau cùng còn sống sót
tháng sau chổng nạng đến thăm trường
tìm thầy không thấy, ôm mồ khóc
chỉ nạng lên trời, nó nghiêng rặng.

rút trong « quê hương đen »
tập 3 sắp xuất bản

kiên-giang

HÃY ĐỌC VÀ CỔ ĐỘNG

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

- Nêu các vấn-đề thời-đại Việt-Nam
- Có nhiều bài văn-học miền Nam

Cuộc đời của thi-nhân chính-trị-gia Khuất-Nguyên và tác-phẩm của Ngài

● Bài của Hoàng-hùng-Liệt

« Ngọc thiết dù trong đêm tối hay vùi trong bùn cát vẫn giữ mãi kiên-định và trong trắng của nó, con người há vì lợi kỷ và sợ sệt mà buông rơi lý-tưởng và chân-lý của mình? »

Đây là tiếng nói Hai nghìn năm về trước của nhà thơ vĩ đại Khuất-Nguyên. Cuộc đời của Ngài, chính là thế này : « Vì thực lòng ta sở thích, dầu chín thác cũng không lấy làm hối hận! » Vì lẽ kiên-trì chân-lý, dầu Người thác đi cũng không hối tiếc! Và chính vì thế, Người mới sống mãi đời đời kiếp kiếp trong lòng người thế gian, chính như đại sử-học-gia Tư-mã-Thiên sau khi hoàn thành bộ truyện Ngài đã cảm thán và tán tụng rằng: « Thứ đem chí ấy, dầu cùng nhật nguyệt tranh sáng cũng nên! »

Khuất-Nguyên là người Sở trong thời kỳ Chiến-quốc, sinh tại Hương-khu-Bình, Tỉ-qui Hồ-bắc, Tây-lăng-hạp sông Trường-giang, trước kỷ-nguyên năm 340, ngôi cổ thành của đất này, phía sau có dãy núi hùng vĩ, mặt tiền Trường-giang, cảnh trí tráng lệ, từ ngày có Khuất-Nguyên, đã trở thành một nơi danh thắng. Các nhà thơ đến chiêm ngưỡng trăm, nghìn năm nay, từng viết lên những bài thơ đề chuy-diệu Ngài. Thi nhân Đỗ-Phủ có câu: « Chớ rằng sĩ không tài anh tuấn, sao được bắc có trạch Khuất-Nguyên? » Là nói về quê hương của Ngài Tỉ-qui này. Nay ở phía đông thành Tỉ-qui, có Phường-cổ-Lý của Ngài.

Khuất-Nguyên tên Bình, lúc còn thanh-xuân đã sáng chói tài-hoa chính-trị và văn-học, nhiệm chức Tả-Đồ Sở Hoài-Vương. Có thể nói là : « Vào thì cùng vua bàn nghị việc nước, để ban hiệu-lệnh ; ra thì tiếp đón tân khách, ứng đối chư-hầu, vua rất trọng nhiệm ». Bấy giờ vào chính lúc Bảy nước tranh Bá thời Chiến-quốc, Sở vì chính-trị hỗn loạn, từ hưng thịnh đi đến suy vong, nhà Tần thế lực ngày càng hùng mạnh, có mỗi thôn-tính thiên hạ. Khuất-Nguyên cực lực chủ trương minh tu nội chính, liên hiệp-Lục-Quốc hiệp-tung kháng Tần. Chủ trương chính-trị hợp lý của Ngài bị nhóm sĩ-phu hủ lậu phản đối, nhất là Thượng-quan Đại-phu Cận-Thượng và Công-tử Tiều rất nổi đố kỵ tài năng của Người, nhất là về chính-sách ngoại-giao, phản đối chủ trương hiệp-tung kháng Tần, bởi thế đã âm thầm hãm hại Người, ly gián Người cùng Hoài-Vương. Vì thế, Khuất-Nguyên lần lần bị xa cách.

Tần vì muốn bẻ gãy hiệp-tung để từng một tiêu diệt Lục-Quốc, đem tiền đút lót cho bọn Thượng-quan Đại-phu và Công-tử Tiều. Chúng mua chuộc ái-phi của Hoài-Vương, Trịnh-Tụ, âm mưu trừ khử Khuất-Nguyên. Để thật hiện chung chính-sách mỵ Tần, và khuất phục cầu an. Sở Hoài-Vương tin theo lời gièm pha, phái Khuất-Nguyên sang sứ Tề. Khuất-Nguyên rời khỏi triều đình, Tần nhân cơ phái Trương-Nghi đến du thuyết, ly gián liên-minh Tề-Sở, mong dễ thuyết phục Sở khi Tần xâm chiếm nước Tề giữ vai trung lập. Trương-Nghi ngoài đem tiền bạc mua chuộc Thượng-quan Đại-phu và Trịnh-Tụ, còn tiết lộ nếu Sở cùng Tề bằng lòng tuyệt giao, Tần sẵn sàng giao trả đất Sáu Trăm dặm trên Thương-U. Sở Hoài-Vương rất đổi vui mừng, trúng nhảm gian kế. Khi Khuất-Nguyên về đến Sở, Trương-Nghi đã thành công vẻ vang về nước. Khuất-Nguyên khẩn thiết can gián Hoài-Vương rằng : « Tần là một nước tham lam tựa hổ lang, không chút tín nghĩa, làm sao tin được bằng không trao lại đất Sáu trăm dặm Thương-U? » Hoài-Vương chẳng nghe, rốt cuộc vẫn theo

đường lối đoạn giao với Tề. Thế rồi, lời của Khuất-Nguyên chẳng bao lâu được chứng kiến. Tần chẳng những không thực hiện lời hứa, lại dùng lời điêu ngoa mà rằng : bấy giờ chỉ nói giao trả Sáu dặm, không phải Sáu Trăm dặm. Hoài-Vương tức giận, phái đại-tướng Khuất-Cải phạt Tần, nhưng vì đã không liên kết với Tề, Đan-Đương nhất chiến, toàn quân suýt bị tan vỡ, thừa cơ Ngụy lại xâm lăng Trịnh thành của Sở, quân Sở bắt buộc phải lui về, thất thủ Hán-Trung. Bấy giờ tình thế nguy ngập, Khuất-Nguyên lại một lần đề nghị liên Tề kháng Tần, Hoài-Vương buộc lòng phải nghe theo, phái Khuất-Nguyên lại sang sứ Tề. Tần hay tin này, lại mượn tư-thái hòa-hảo, bằng lòng dâng trả một nửa Hán-Trung cho Sở, để ly gián Tề-Sở-liên-minh. Hoài-Vương lại một lần trúng phải gian kế, bèn tha cho sứ-tiết Tần cử đến là Trương-Nghi về Tần. Khuất-Nguyên từ Tề về nước lại tiến lên khuyên gián, nhưng rồi bị giáng xuống làm « Tam lư đại phu », không được phép tham dự cuộc thương nghị của đại sự quốc gia.

Năm 30 Sở Hoài-Vương, Tần Chiêu-Vương nguy tạo rằng muốn đem con gái gả cho con trai Hoài-Vương để kết giao Tần-Sở, hẹn Hoài-Vương đến Vũ-quan hội kiến. Khuất-Nguyên hay tin, lập tức vào can, kể lẽ lợi hại, khuyên Hoài-Vương đừng dự hội. Nhưng con thứ Hoài-Vương Tử-Lang cực lực xúi giục Hoài-Vương rằng : « Tần cường mạnh như thế, cùng họ kết giao được qua ngày tháng yên lành, cầu mà chưa được, sao có thể cự tuyệt ! » Thượng-quan Đại-phu cũng đứng bên giục theo, Hoài-Vương rốt cuộc đã dự hội, nhưng vừa đến Vũ-quan, đã bị Tần phái binh cắt đứt đường về, buộc phải cắt đất khuất tùng ; Hoài-Vương trốn sang nước Triệu, Triệu-Vương sợ thế lực của Tần, đem Hoài-Vương hiến về Tần, dự đoán của Khuất-Nguyên lại chứng kiến thêm một lần.

Chẳng bao lâu, Hoài-Vương bệnh mất tại Tần, Sở lập con trưởng Hoài-Vương Hùng-Hoành lên làm Hạng-Tương-

Vương, lại phong Tử-Lang làm lệnh-doãn. Hạng-Tương-Vương chẳng những quên hẳn quốc hận, thù cha, lại làm con rề nhà Tần, lệnh-doãn Tử-Lang lại mỗi chút tuân theo lệnh Tần. Chúng chán ghét lòng trung trinh yêu nước của Khuất-Nguyên, sau cùng đem Người đầy xuống Giang-nam.

Khuất-Nguyên rời khỏi kinh đô tổ-quốc, cất bước dặm đường xa xăm, không phải đau thương vì vận mạng chính mình mà vì nguy vong của tổ-quốc, dân họ lâm than mà phải ưu buồn. Người từng dùng huyết lệ mình viết lên những bài thơ tráng lệ bày tỏ lòng yêu nước, kiên-tri ước-vọng chân-lý của mình. Sau cùng, lưu lạc đến tỉnh Hồ-nam, bên bờ sông Mịch-La, bấy giờ, Người đã trở thành một cụ già đầu tóc bạc phơ, bệnh nghèo đói khổ.

Tin tức không may sau cùng đến tai của Ngải, Tần phái đại-tướng Bạch-Khởi công Sở, diệt tan ảo mộng tạm bợ cầu an, môn trồn nịnh hót của Sở-Vương, phá kinh thành Dĩnh-đô. Vua tôi Hạng-Tương-Vương hối hả trốn sang đông bắc Dĩnh-đô Trần-thành (năm 278 trước kỷ nguyên). Khuất-Nguyên nghe tin này, tựa sấm nổ bên tai, đau đớn than thở cho vận nguy nước nhà và tai ương sâu nặng của quốc-dân. Người không thể nào khuất phục và thỏa hiệp, không thể bắt chước bọn thuyết khách bấy giờ, sớm Tần tới Sở để phản bội tổ-quốc cầu vinh. Đêm ngày mông Năm tháng Năm năm ấy, Người viết lên bài thơ sau cùng :

(tạm dịch)

*Ta tự xét thấy chỉ ta lỗi lạc,
Dẫu bị uất ức có gì liên quan !
Xưa nay ta vẫn chủ trương chính trực,
Nào để xu hướng kém phần phương vương !
Cho trào lưu thế tục cùng đi chuyền,
Là người có chí lấy làm chê bai ;
Giữ vững mực thước chân lý chẳng thay,
Làm người cần noi theo qui chế lẽ phải.*

Ngũ sắc đã bị chôn vùi,
Người đui mới rằng xinh tươi,
Lý-Lâu (1) nhắm khê đôi mắt,
Kẻ mù bảo đó người đui.
Trắng bảo ra đen,
Cao gọi là thấp,
Phượng hoàng nhốt kín lồng tre,
Ràng gà vịt cùng bay múa nhảy.
Chớ để ngọc đá lẫn lộn chen nhau,
Mà không phân biệt thấp cao hèn qui ?
Những phường vô sĩ đề tiên,
Nào biết chủ trương chính trực của ta.
Trách nhiệm lớn, nặng gánh đũa,
Thật có phần gánh vác không xuể.
Lòng ta óm ắp châu báu,
Biết ai cùng dâng biểu mà xem.
Tục ngữ rằng : « một chó sủa nắng, bày chó theo ».

Ta nhân lại nhân, nghĩa càng thêm nghĩa,
Trung thực một dạ vun đắp phận mình.
Đức vua Thuần đã mất đi, không còn tái sinh,
Ai còn thấu nỗi nguï dung ôn hòa ta.

Đề nên uất hận bên trong lòng người,
Hồng đề nội tâm kiên định an vui.
Dầu phải mang họa, há nào hối cải,
Mà đề lại gương mẫu đời sau.

Bản tính con người đều có nhất định,
Chiều hướng sinh hoạt cần phải phân minh.
Ta hằng kiên trì chỉ hướng của mình,
Quyết không úy tử mà hòng tham sinh.

Dẫu có thác đi, nào dễ né tránh,
Ta chẳng màng sống tạm đề cầu an.
Hiền triết quang minh lối lạc ôi !
Các Ngài là gương mẫu của đời tôi !

Ánh sáng thanh-xuân lại một lần xuất hiện trên người Khuất-Nguyên. Người lê bước đến ven sông Mịch-La, xa trông cố-hương, lao mình vào trong nước sông cuộn cuộn, trắng nghiêm và kiên-định Ngài tựa nhằm về đường hướng quê hương của mình.

Khuất-Nguyên tuy đã mất, nước Sở cũng loạn-vong. nhưng vì chính bởi có Khuất-Nguyên mà lưu lại chính-khí cho trời đất, người sau đã phải thốt ra những lời : « Sở tuy tam hộ, vong Tần tất Sở ». Tần tuy thống nhất được thiên hạ, nhưng chung qui cũng bị người Sở lật đổ, mà Khuất-Nguyên cũng vĩnh viễn sống mãi trong lòng người. Đã hơn hai nghìn năm nay, thiên hạ từng long trọng qua tiết Đao-ngộ đề kỷ niệm nhà thơ ái quốc vĩ đại này ; và lại dùng tên Người và gương mẫu Người để giáo dục con cháu sau này để kiên trì chân lý chính nghĩa như Ngài.

Những trang thơ huy hoàng của Khuất-Nguyên để lại là một kiệt tác của thi đàn Trung-Quốc cũng như của thế-giới. Nhà phê bình văn học Lưu-Hiệp viết : « Bất hữ Khuất-Nguyên, há kiến Ly-Tao ». Thi-hào Lý-Bạch có câu : « Khuất-Nguyên từ phú huyền nhật nguyệt », đại từ-gia Tô-đông-Pha nhà Tống nói : « Suốt đời tôi mong mỗi hăng chưa bằng muôn một, duy Khuất-Tử mà thôi ». Chính vì Khuất-Nguyên không phải một nhà thơ tầm thường về văn-từ hoa-lệ, tưởng tượng dồi dào, mà là một người có thể giữ vững chân lý, chống đối cùng ác thế lực, hữu vi hữu thủ, ngôn hạnh nhất trí, trong ngoài như một, hy-sinh cho chân lý. Chính bởi thế, mới viết lên những bài thơ lưu truyền lại muôn thuở.

HOÀNG-HÙNG-LIỆT

(1) Lý Lâu : tên của người xưa, có đôi mắt rất tinh nhạy.

風俗考據

Phong Tục Khảo Cứ 鄔增厚

Sự tích Đường Minh Hoàng dạo cung trăng

● Bài của Ô TĂNG HẬU

Ở các nơi bên Trung-hoa, dân-gian coi trọng Tết Trung-thu như trong bài trước nói có phần do cái truyền thuyết về sự tích đạo Cung trăng của Đường Minh Hoàng (tức Huyền-tông). Trong thời nhà Đường, Đạo giáo rất là thịnh-hành. Tiên nhân của Đường Cao-Tổ vốn thuộc một dân-tộc thiểu-số ở vào miền Tây Bắc Trung-hoa, đã đồng hóa với dân-tộc Trung-hoa. Về sau lấy chữ « Lý » làm họ, xưng là dòng dõi của Lý-nhĩ (tức Lão-tử); Lý-nhĩ từng được Đạo giáo tôn làm giáo-chủ, xưng là « Thái Thượng Lão Quân ». Các vị vua nhà Đường rất tôn sùng Đạo giáo và đều mê-hoặc thuyết Đạo giáo, phần nhiều các bậc đế vương đó ham dùng loại thuốc chế bằng khoáng chất để cầu cho được trường sinh bất lão, điều mà Đường Thái Tông và Đường Minh Hoàng mơ ước hơn hết.

Vì muốn làm cho thiên hạ tin-tưởng, giới Đạo giáo thường hay tạo nên các dấu vết linh thiêng, bởi đó không khỏi tạo ra sự liên hệ với câu chuyện Đường Minh Hoàng. Dương Quý Phi là một phi tần sủng-ái nhất của nhà vua. Bởi An-Lộc-Sơn dấy loạn, Dương Quý Phi phải theo xe giá cùng nhà vua đi lánh nạn; khi đến núi Mã-đồi, quân-sĩ không chịu tiến tới, đòi xử tử Dương Quý Phi, rốt cuộc vị ái-phi của nhà vua bị xử tử bằng cách xiết cổ tại núi Mã-đồi. Từ đó cho đến lúc dẹp xong loạn

trở về kinh thành, nhà vua vẫn không ngớt nhớ nhung Dương Quý Phi.

Khi Dương Quý Phi chưa vào hầu Đường Minh Hoàng, nàng từng xuất gia đi tu một thời-gian, có hiệu là « Thái-chân », cho nên trong làng Đạo giáo cho cái chết của nàng Dương Quý Phi chỉ là « Thi-giải » linh hồn thoát khỏi thi-thê đó thôi, kỳ-thật nàng đã quay về động phủ trở thành tiên nữ rồi.

Đến nửa đời nhà Đường, Bạch-Cư-Dị, một đại thi-hào lấy sự-tích của Dương Quý Phi cùng Đường Minh Hoàng làm đề-tài cho một thi-phẩm bất-hủ, đó là bài « Trường Hận Ca », trong đó, Bạch-Cư-Dị cho là sau khi Dương Quý Phi thác đi, Đường Minh Hoàng từng nhờ một nhà Đạo-sĩ ở chốn Lâm-ngang là Hồng Đô Khách sang động-phủ để tìm nàng Quý-Phi.

Nhà đạo-sĩ kia lên tận thiên-đỉnh chuyền sang dưới suối vàng, sau rớt, trên một ngọn núi hư-vô như ẩn như hiện ở ngoài biên khơi tìm thấy lại nàng Dương Quý Phi. Nàng Tiên-nữ xưng là « Thái-Chân » kia, hãy còn giữ lại những món vật trang-sức của nhà vua trao tặng trong mỗi tình đầu tiên, nàng bèn chia ra một nửa trao cho người đạo-sĩ này mang về cho Đường Minh Hoàng để làm kỷ-niệm, lại còn e sợ vị vua phong lưu này không chịu tin, nàng mới nhắc lại câu « Trên trời như chim sát cánh, Dưới đất như cây giao cành với nhau » trong lời thề lúc sinh-tiên hầu được an ủi mỗi tình nhớ thương của nhà vua. Đây bất quá là một chuyện truyền-thuyết. Bài « Trường-Hận-Ca » cũng dựa theo cốt truyện truyền-thuyết này mà đặt ra, cho nên về sau này lại có lối truyền-thuyết về vua Đường Minh Hoàng dạo Cung trăng.

Lối truyền-thuyết này lại nói rằng vua Đường Minh Hoàng đi du ngoạn trên Cung trăng trong giấc mộng, chớ chẳng có nói nhà vua quả thật có lên trên Cung trăng. Theo quyển « Khai Nguyên Truyền Tin » chép lại :

Vua Minh Hoàng thường hay dùng ngón tay chỉ trên bụng, vị thái-giám là Cao Lực Sĩ tâu lên rằng « Có phải Thánh thượng trong mình không yên à? » Thánh thượng đáp : « Đêm qua, trong giấc mộng, ta thấy đi dạo trên Cung trăng, các nàng tiên nữ cho ta nghe một bản tiên nhạc chưa từng có trong chốn

nhân-gian, bài ca thâm thiết và xúc-dộng ; khi ta về, sợ quên mất đi mới dùng cây ngọc tiêu (ống sáu ngọc) thổi lên mà tìm được lại từng âm-điệu ». Cao Lực Sĩ tiến lên mừng nhà vua và xin cho biết danh hiệu của bản tiên nhạc ấy, thánh thượng đáp : « Bản ấy gọi là « Tứ-Vân » rồi đem phở vào bản nhạc, ghi lại tại viện âm nhạc nhà vua.

Nhưng sau thiên hạ nhấn mạnh thêm câu chuyện này.

Theo quyền « Long Thành Lục » chép lại :

..... Năm Khai-Nguơn thứ 6 đêm rằm tháng 8, vua Minh-Hoàng cùng hai nhà đạo sĩ Thân Thiên Sư và Hồng Đô Khách làm phép, để nhờ phép tiên đi du-ngoạn trên Cung trăng trong giấc điệp. Vua thấy một ngôi đèn có treo bằng đề « Quảng Hàn Thanh Hư Chi Phú » nhìn xuống chốn hoàng thành, nguy-nga lóng lánh như những đám ruộng được gắn pha-lê, có mười mấy nàng tiên nữ đều cỡi chim Bạch Loan, họ múa dưới gốc cây quế trong sân rộng, nhạc điệu thanh-tao êm-ái, dựa theo đó nhà vua lại đặt ra bản ca « Nghê Thường Vũ Y ».....

Tuy nhiên, trong quyền « Long Thành Lục » cũng không có cho biết vua Đường Minh Hoàng cùng 2 vị đạo sĩ kia vào trong cung trăng bằng cách nào. Lại trải qua một thời-kỳ cũng còn có một truyền-thuyết khác nói rằng Đường Minh Hoàng cỡi cây cầu mà du-ngoạn trên Cung trăng, theo quyền « Dật-Sử » chép lại như thế này :

..... La Công Viễn, một đạo-sĩ, ném cây trượng tay của người trước mặt vua Minh Hoàng, rồi hóa một cây cầu bạc chạy thẳng vào Cung trăng.....

Đây ta nhận rõ, hệ lối truyền-thuyết càng nhiều là càng thấy nó mâu nhiệm thêm, nhưng càng thần bí huyền diệu chừng nào nó lại càng dễ truyền bá ra. Trên cung trăng đã có cảnh tiên nhiệm màu thì thiên hạ sao lại chẳng không bị quyến rũ ? Tết Trung Thu đã là do câu chuyện mặt trăng mà ra. Kể từ khi có sự tích Đường Minh Hoàng dạo Cung trăng về sau, thiên hạ lại càng coi trọng tết Trung-thu hơn nữa.

(Còn tiếp)

Dịch giả : THÔI TIÊU NHIÊN

Xin dùng SẢN PHẨM do VIỆT-TÂN HÓA PHẨM CÔNG-TY SẢN XUẤT

Hiệu BẠCH-HOÀ

BỘT GIẶT (DETERGENT)

THUỐC GỘI ĐẦU

BỘT RỬA SẠCH

XÀ BÔNG "ÉPONGE" THƠM

HÀNG VẢI CÁC LOẠI ĐƯỢC BẢO ĐẢM.

KHÔNG GÁU KHÔNG NGÚA

CHÈN ĐĨA SẠCH BÓNG

DỤNG CỤ NHÀ BẾP NHÀ TẮM SÁNG NHƯ MỚI.

TỔNG PHÁT HÀNH SANH-XƯƠNG 98, LÊ QUANG LIÊM CHOLON Đ.T: 37096

XUỐNG: 415, LỤC-TỈNH CHOLON

Hãy đọc và cổ động

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

nguyệt-san

同奈文集

Địa-chỉ liên-lạc :

Ông AN CƯ
393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo
— SAIGON —

Giấy phép số 3974 TBTTCH/BC 1
ngày 11/9/1967

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 25\$
CÔNG-SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI

Nhà Sách KHAI TR

167-Lai-SAM